

**BÁO CÁO ĐIỂM LẠI
THÁNG 3/2023**



THE WORLD BANK
IBRD • IDA | WORLD BANK GROUP
East Asia & Pacific

ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG DỊCH VỤ ĐỂ TĂNG TRƯỞNG



BÁO CÁO ĐIỂM LẠI
THÁNG 3/2023

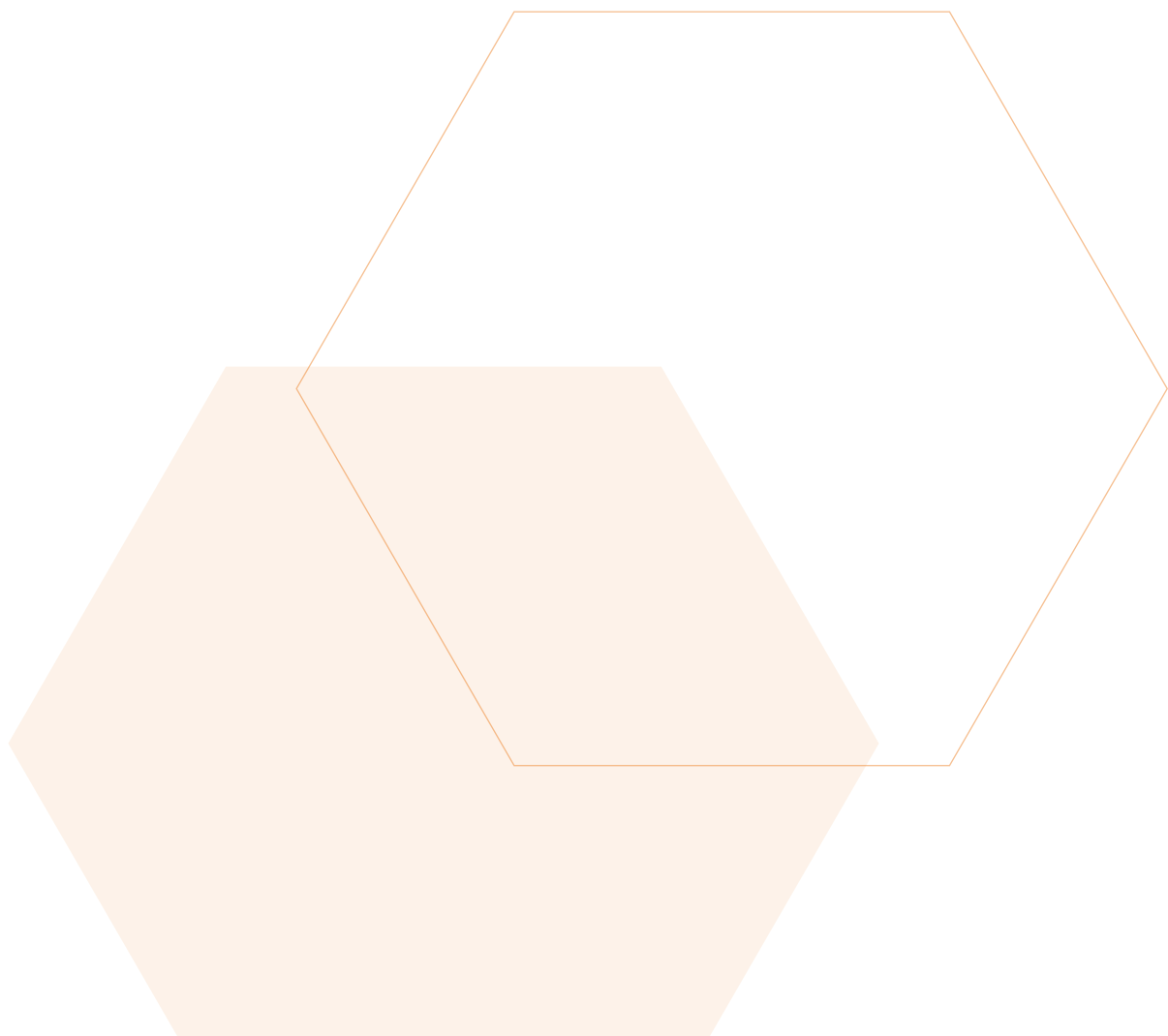


THE WORLD BANK

IBRD • IDA | WORLD BANK GROUP

East Asia & Pacific

ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG DỊCH VỤ ĐỂ TĂNG TRƯỞNG



@2023 Ngân hàng Thế giới

1818 H Street NW., Washington DC 20433

Telephone: 202-473-1000; Internet: www.worldbank.org

Báo cáo là sản phẩm của đội ngũ chuyên gia Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia tư vấn ngoài ngân hàng. Các kết quả tìm hiểu, các giải thích và kết luận đưa ra trong tập sách này không phản ánh quan điểm chính thức của Ban Giám đốc điều hành Ngân hàng Thế giới hoặc các Chính phủ mà họ đại diện. Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu trong tập sách này. Không nội dung nào trong tài liệu này tạo nên hoặc được coi như là một sự hạn chế đối với hoặc sự từ bỏ đặc quyền và miễn trừ của Ngân hàng Thế giới đã được bảo lưu riêng.

Đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác biểu hiện trên các bản đồ trong báo cáo này không hàm ý bất kỳ đánh giá nào của Ngân hàng Thế giới về vị thế pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào và cũng không thể hiện bất kỳ sự ủng hộ hay chấp nhận nào của Ngân hàng Thế giới và các đường biên giới đó.

Mọi câu hỏi về quyền và giấy phép xin gửi về Ban Xuất bản và Thông tin, Ngân hàng Thế giới, phố 1818 H. NW, Washington DC, 20433, USA, Fax: 202-522-2625; email: pubrights@worldbank.org.

MỤC LỤC

TỪ VIẾT TẮT	8
LỜI CẢM ƠN	9
TỔNG QUAN	10
Chuyên đề đặc biệt: Đánh thức tiềm năng dịch vụ để tăng trưởng.....	15
CHƯƠNG 1. NHỮNG DIỄN BIẾN KINH TẾ GẦN ĐÂY VÀ TRIỂN VỌNG	18
I. Diễn biến kinh tế gần đây.....	19
II. Triển vọng kinh tế, rủi ro, và hàm ý chính sách	38
CHƯƠNG 2. ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG DỊCH VỤ ĐỂ TĂNG TRƯỞNG	44
I. Giới thiệu.....	45
II. Kết quả đạt được của khu vực dịch vụ tại Việt Nam	46
III. Khu vực dịch vụ đa dạng với tiềm năng chưa khai phá	49
IV. So sánh đối chiếu khu vực dịch vụ theo bốn phương diện chính sách	60
V. Các chính sách nhằm khai thác tiềm năng của khu vực dịch vụ	62
THAM KHẢO	65

CÁC HỘP

Hộp 1.1. Tác động của một số cú sốc kinh tế vĩ mô đến lạm phát ở Việt Nam	34
Hộp 2.1. Mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của Việt Nam: đang cần được nâng cấp	46
Hộp 2.2. Rào cản thương mại dịch vụ	58

CÁC HÌNH

Hình 1.1. Tăng trưởng kinh tế năm 2022	19
Hình 1.2. Tăng trưởng GDP theo giá so sánh theo khu vực	21
Hình 1.3. Đóng góp cho tăng trưởng GDP từ góc độ cầu	21
Hình 1.4. Tăng trưởng GDP theo khu vực	21
Hình 1.5. Doanh số bán lẻ theo lĩnh vực	21

Hình 1.6. Chỉ số PMI trong lĩnh vực chế tạo chế biến	21
Hình 1.7. Thị trường lao động.....	21
Hình 1.8. Thay đổi trong tỷ lệ việc làm ở khu vực chính thức và phi chính thức	22
Hình 1.9. Thu nhập bình quân theo tháng	22
Hình 1.10. Cân đối tài khoản vãng lai	24
Hình 1.11. Cân đối tài khoản tài chính	24
Hình 1.12. Thương mại hàng hóa	25
Hình 1.13. Đóng góp cho tăng trưởng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa theo thị trường	25
Hình 1.14. Đóng góp cho tăng trưởng tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa theo mặt hàng	26
Hình 1.15. Thương mại dịch vụ	26
Hình 1.16. Số đăng ký vốn FDI theo lĩnh vực	27
Hình 1.17. Số đăng ký vốn FDI theo loại hình đầu tư	27
Hình 1.18. Tích lũy dự trữ ngoại hối	28
Hình 1.19. Suy giảm dự trữ chính thức từ tháng 12/2021 đến tháng 09/2022	28
Hình 1.20. Tỷ giá bình quân	29
Hình 1.21. Tốc độ mất giá của đồng tiền so với US\$ (một số quốc gia).....	29
Hình 1.22. Lãi suất liên ngân hàng và lãi suất chính sách	30
Hình 1.23. Tín dụng và tiền gửi	30
Hình 1.24. Chỉ số VN Index và khối lượng mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài.....	31
Hình 1.25. Đóng góp cho lạm phát CPI	33
Hình 1.26. Lạm phát trong tháng 12/2022 tại một số quốc gia	33
Hình 1.27. Các chỉ số giá sản xuất	33
Hình 1.28. Các chỉ số giá hàng hóa nhập khẩu	33
Hình B.1. Phản ứng của lạm phát với các cú sốc kinh tế vĩ mô.....	34
Hình 1.29. Tổng mức thực hiện ngân sách	36
Hình 1.30. Đóng góp cho tăng trưởng tổng thu theo các nguồn thu chính	36
Hình 1.31. Số dự toán và số thực hiện chi tiêu công 2019-2022	37
Hình 1.32. Số thu các sắc thuế chính ngoài dầu thô	37
Hình 2.1. Việt Nam: Đóng góp cho tăng trưởng GDP trên góc độ sản lượng, 2010-2019	47
Hình 2.2. Việt Nam: Đóng góp về việc làm, 1991-2019.....	47
Hình 2.3. Năng xuất lao động trong các ngành ngoài dịch vụ	48
Hình 2.4. Năng xuất lao động trong các ngành dịch vụ và chế tạo chế biến (để so sánh)	48

Hình 2.5. Khu vực dịch vụ, giá trị gia tăng trên mỗi lao động	49
Hình 2.6. Tỷ trọng việc làm trong khu vực dịch vụ	49
Hình 2.7. Ví dụ về mức độ khác biệt của các dịch vụ dựa trên khả năng tham gia thương mại, mức độ thâm dụng lao động, mức độ sử dụng kỹ năng, và kết nối với các ngành, lĩnh vực khác	50
Hình 2.8. Tỷ trọng việc làm trong khu vực dịch vụ theo kỹ năng và khả năng tham gia thương mại.....	51
Hình 2.9. Tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu	52
Hình 2.10. Đóng góp của các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu cho tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ, 2017.....	53
Hình 2.11. Quy mô bình quân của các cơ sở dịch vụ và cơ sở chế tạo chế biến	54
Hình 2.12. Năng suất của các doanh nghiệp dịch vụ và doanh nghiệp chế tạo chế biến (giá trị gia tăng trên mỗi lao động) so với các doanh nghiệp lớn tại một số quốc gia	55
Hình 2.13. Mức độ áp dụng công nghệ tiên tiến tại các doanh nghiệp dịch vụ	56
Hình 2.14. Tỷ trọng các dịch vụ được dùng làm đầu vào trong nước ở các lĩnh vực chế tạo chế biến, 2018	56
Hình 2.15. Tỷ trọng các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu được dùng làm đầu vào trong nước ở các lĩnh vực chế tạo chế biến, 2018	57
Hình 2.16. Số lượng lao động tham gia vào năm trong số các nền tảng lao động tự do trực tuyến lớn nhất bằng ngôn ngữ tiếng Anh	58
Hình B.2.a. Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI) theo quốc gia và chính sách, 2021.....	59
Hình B.2. b. Diễn biến hạn chế thương mại dịch vụ của Việt Nam, 2014-2021	59
Hình B.2.c. STRI cho các dịch vụ, 2014-21	60
Hình B.2.d. STRI cho dịch vụ logistics, 2014-21	60
Hình 2.17. So sánh đối chiếu Việt Nam theo 04 phương diện (4T)	61

CÁC BẢNG

Bảng 0.1. Một số chỉ số kinh tế Việt Nam, 2020-2025	13
Bảng 1.1. Một số chỉ số kinh tế, Việt Nam, 2020-2025	39

TỪ VIẾT TẮT

Bộ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BPO	Thuê ngoài quy trình nghiệp vụ
BVMT	Bảo vệ môi trường
CNTT	Công nghệ thông tin
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
EU	Liên minh Châu Âu
FAT	Áp dụng công nghệ ở mức độ doanh nghiệp
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTAs	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GFS	Thống kê Tài chính Chính phủ
GI	Đầu tư công trình mới
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Thế giới
LMIC	Quốc gia thu nhập trung bình thấp
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTG	Ngân hàng Thế giới
OECD	Tổ chức Hợp tác quốc tế và phát triển
PPI	Chỉ số giá sản xuất
STRI	Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ
TCTK	Tổng cục Thống kê
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này do Dorsati Madani, Elwyn Davies, và Nguyễn Thế Hoàng biên soạn với sự đóng góp của Fang Guo, Nguyễn Thị Thu Hà, Judy Yang, Triệu Quốc Việt, Ketut Kusuma, và Đỗ Việt Dũng. Chúng tôi ghi nhận những góp ý của Arti Grover và Andrea Coppola, đồng thời cảm ơn Nguyễn Hồng Ngân và Lê Thị Quỳnh Anh hỗ trợ truyền thông cho báo cáo.

Nhóm xin cảm ơn sự chỉ đạo chung của Sebastian Eckardt (Giám đốc Ban Kinh tế vĩ mô, Thương mại và Đầu tư), Asya Akhlaque (Giám đốc Ban Môi trường Đầu tư), và Carolyn Turk (Giám đốc quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam).

TỔNG QUAN



Tình trạng bất định gia tăng gây ảnh hưởng đến triển vọng kinh tế toàn cầu

Trong năm 2022, kinh tế toàn cầu tiếp tục phải vận lộn với tăng trưởng thấp, lạm phát cao, tác động kéo dài của COVID-19 và cuộc chiến ở U-crai-na. Nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng ở mức thấp (2,9%) năm 2022, trong đó tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro lần lượt đạt 1,9% và 3,3%. Những trở ngại của nền kinh tế toàn cầu dự kiến tiếp tục kéo dài, và tăng trưởng dự báo sẽ giảm xuống mức 1.7% trong năm 2023, mức tăng trưởng thấp thứ ba trong gần ba thập kỷ qua.¹ Nguyên nhân là do các quốc gia đồng thời thắt chặt chính sách tiền tệ nhằm kiểm chế lạm phát dâng cao, do điều kiện huy động tài chính đang xấu đi, và do hệ quả của cuộc chiến tại U-crai-na.

Nền kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022

Tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 8,0% năm 2022 (so cùng kỳ), cao hơn tốc độ tăng bình quân 7,1% trong giai đoạn 2016-2019. Tăng trưởng cao một phần nhờ vào hiệu ứng xuất phát điểm thấp, tiêu dùng tư nhân trong nước phục hồi sau COVID-19 và kết quả vững chắc của các hoạt động chế tạo chế biến định hướng xuất khẩu trong chín tháng đầu năm. Về tổng thể, tiêu dùng tư nhân đóng góp khoảng 4,3 điểm phần trăm cho tăng trưởng năm 2022, so với 1,1 điểm phần trăm trong năm 2021, tương đương với mức đóng góp thời kỳ trước COVID-19. Đóng góp của khu vực công vào tăng trưởng vẫn còn hạn chế (một điểm phần trăm) do những thách thức trong việc triển khai đầu tư công và do các cấp có thẩm quyền tiếp tục nỗ lực giảm chi thường xuyên. Xuất khẩu ròng đóng góp 2,7 điểm phần trăm cho tăng trưởng, chủ yếu nhờ xuất khẩu đạt kết quả tốt trong ba quý đầu năm.

Việc làm và thu nhập lao động đã phục hồi về mức trước COVID-19 trong năm 2022, góp phần vào xóa đói giảm nghèo. Việc làm đã phục hồi về mức trước COVID-19 (50,6 triệu) và thu nhập lao động (thu nhập thực bình quân 6.2 triệu đồng/tháng) đã cao hơn số liệu của năm 2019, trong khi tỷ lệ tham gia lao động đạt 68,5% tổng dân số, tăng 1.2 điểm phần trăm so với quý 4/2021, nhưng vẫn thấp hơn mức 71,1% trong giai đoạn trước COVID-19. Tình hình thị trường lao động được cải thiện đã góp phần giảm tỷ lệ nghèo từ 3,6% năm 2021 xuống mức dự báo còn 3,3% năm 2022.²

Tuy nhiên, nhu cầu toàn cầu yếu hơn đã gây sức ép lên thị trường lao động mới cuối quý 4/2022. Hoạt động kinh tế chững lại ở thị trường Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro khiến cho đơn hàng và xuất khẩu cũng chững lại trong Q4/2022, qua đó tác động đến việc làm tại các trung tâm chế tạo chế biến xuất khẩu chủ lực như khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ thiếu việc làm tăng (từ 1.92% lên 1.98%) ở những người trong độ tuổi lao động và tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức tăng từ 65% trong quý 3 lên 65,4% trong quý 4/2022.

Cán cân thanh toán có dấu hiệu yếu đi trong năm 2022

Tài khoản vãng lai ghi nhận thâm hụt ở mức 4,9 tỷ US\$ trong chín tháng đầu năm 2022 và dự kiến tiếp tục thâm hụt trong năm 2022, là năm thứ hai liên tiếp. Mặc dù cán cân thương mại hàng hóa ghi nhận thặng dư 6,7 tỷ US\$ trong ba quý đầu năm 2022, nhưng kim ngạch xuất khẩu giảm lần lượt 9% trong tháng 11 (so cùng kỳ năm trước) và 14% trong tháng 12/2022 (so cùng kỳ năm trước) do nhu cầu yếu đi ở Hoa Kỳ và EU. Cán cân thương mại dịch vụ thâm hụt (6.9 tỷ đôla Mỹ) do xuất khẩu dịch

1 Ngân hàng Thế giới. Viễn cảnh kinh tế toàn cầu, Tháng 01/2023.

2 Đo bằng chuẩn nghèo của các quốc gia có thu nhập trung bình thấp của Ngân hàng Thế giới là 3.65 đô la Mỹ/ngày/ngang giá sức mua năm 2017,

vụ chưa được phục hồi hoàn toàn sau đại dịch. Tuy giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 15,4 tỷ US\$ vào cuối quý ba, nhưng thặng dư tài khoản tài chính lại giảm 7,5 tỷ US\$ trong Q3/2022 so với mức thặng dư 26,4 tỷ US\$ vào Q3/2021. Tình hình xấu đi trong quý ba chủ yếu liên quan đến dòng vốn ngắn hạn rút ra (ước tính khoảng 8 tỷ đôla) do tác động thắt chặt tiền tệ ở Hoa Kỳ.

Với mong muốn giảm áp lực lên tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ứng phó bằng cách kết hợp giữa can thiệp tỷ giá, giảm giá một phần đồng nội tệ, và thắt chặt tiền tệ. Can thiệp tỷ giá khiến cho dự trữ ngoại hối giảm khoảng 22 tỷ US\$, còn khoảng 88 tỷ US\$ (tương đương khoảng ba tháng nhập khẩu) vào cuối tháng 09/2022. Để tránh dự trữ ngoại hối tiếp tục suy giảm, NHNN đồng thời ban hành các biện pháp nâng cao tính linh hoạt của tỷ giá, cho phép tỷ giá tham chiếu mất giá khoảng 3,4% so với cùng kỳ năm trước (mặc dù mức độ ít hơn nhiều so với các quốc gia so sánh) và thắt chặt chính sách tiền tệ thông qua nâng lãi suất chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn thêm 200 điểm cơ bản, lần lượt tương ứng từ 2,5% lên 4,5% và từ 4,0% lên 6,0%.

Sau cú sốc giá hàng hóa vào tháng 03/2022, lạm phát chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng từ 1,8% trong tháng 12/2021 lên 4,5% trong tháng 12/2022, vượt chỉ tiêu chính sách ở mức 4%. Lạm phát có nguyên nhân chủ yếu ở yếu tố cung, đặc biệt trong suốt nửa đầu năm. Giá dầu thô toàn cầu khiến cho cước phí vận tải tăng 21.4% (so cùng kỳ năm) tính tới tháng 6, và đóng góp vào 60% CPI trong cùng tháng, qua đó làm tăng giá các mặt hàng trong nước. Áp lực lạm phát được cộng hưởng bởi sức cầu trong nước phục hồi cùng tiêu dùng cá nhân tăng từ 6.5% (so sánh cùng kỳ năm trước) trong nửa đầu năm 2022 lên 9.5% (so sánh cùng kỳ

năm trước) trong nửa cuối năm 2022 hoặc khoảng 2 phần trăm (so sánh cùng kỳ năm trước) cao hơn xu hướng.

Khu vực tài chính ở Việt Nam chịu áp lực gia tăng trong năm 2022

Sự kết hợp giữa các yếu tố bên trong và bên ngoài đã góp phần làm tăng tính bất định và biến động trong khu vực tài chính. Lạm phát trên toàn cầu và lãi suất gia tăng ở Hoa Kỳ và các quốc gia khác đã có tác động đến lập trường chính sách tiền tệ. Lãi suất trong nước gia tăng (lãi suất chính sách tăng thêm 200 điểm cơ bản - tương đương 2%), làm tăng chi phí vốn của các ngân hàng (lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tăng trong khoảng từ 180-200 điểm cơ bản), qua đó làm tăng chi phí vay nợ của các cá nhân và doanh nghiệp. Sự kiện rút tiền gửi tăng đột biến trong thời gian ngắn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB) hồi tháng 10/2022, sau khi một số cá nhân bị bắt giữ với cáo buộc gian lận trong các thương vụ bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp có liên quan đến ngân hàng, đã làm niềm tin vào khu vực ngân hàng và thị trường vốn bị lay chuyển. Với nhận định về rủi ro gia tăng, các nhà đầu tư tiếp tục tìm kiếm lợi suất cao hơn qua các loại hình đầu tư trong nước, bao gồm cổ phiếu (giá cổ phiếu giảm khoảng 32,8% trong năm 2022), trái phiếu (binh quân lợi tức trái phiếu chính phủ tăng khoảng 3.24% trong năm 2022) và tiền gửi ngân hàng. Các ngân hàng nhỏ dường như bị ảnh hưởng nhiều hơn với tình hình thanh khoản bị thắt chặt, khi dòng tiền đầu tư chuyển vào tài sản có chất lượng với những quan ngại về an toàn. Tuy các cấp có thẩm quyền đã hành động nhanh chóng để xử lý trên thị trường tài chính, nhưng những sự kiện như vậy làm bộc lộ rõ hơn nguy cơ dễ tổn thương vốn đã ăn sâu bén rễ trong khu vực tài chính, bao gồm những yếu kém trong giám sát và quản trị doanh nghiệp.

Chủ trương mở rộng chính sách tài khóa theo dự kiến ban đầu bị ảnh hưởng do những thách thức phát sinh trong quá trình thực hiện ngân sách

Mặc dù chính phủ dự toán bội chi ngân sách ở mức 4,2% GDP, nhưng ngân sách lại bội thu trong hầu hết các tháng của năm 2022, gộp lại dẫn đến tổng bội thu tài khóa ước tính ở mức 1,4% GDP. Ngân sách bội thu một phần do số thu thực hiện cao hơn dự toán (+26,4%). Dự toán thu được xác định ở mức 14,5% GDP, nhưng số thu đạt mức dự kiến 18,9% GDP. Đầu thầu chậm cùng các vấn đề liên quan đến thu hồi đất đã dẫn đến việc triển khai đầu tư công thấp, góp phần gây bội thu ngân sách. Chi phí vốn cũng bị ảnh hưởng bởi quy trình chuẩn bị dự án mới kéo dài và quản lý hợp đồng cứng nhắc (bao gồm cả các điều chỉnh về thiết kế và chi phí của các dự án đang thực hiện). Dự toán chi được xác định ở mức 18,8% GDP cho cả năm, trong khi thực chi ước đạt 17,5% GDP. Nhờ có bội thu ngân sách và tăng trưởng cao, nợ dự kiến giảm từ 39,3% GDP trong năm 2021 xuống còn 35,7% trong năm 2022, thấp hơn nhiều so với ngưỡng nợ 60% trên do Quốc hội đề ra.

Triển vọng trong ngắn hạn vẫn thuận lợi, nhưng đối mặt với rủi ro

Do những khó khăn trong nước và bên ngoài, GDP dự kiến tăng trưởng 6,3% trong năm 2023. Mặc dù du lịch tiếp tục phục hồi nhưng tăng trưởng khu vực dịch vụ sẽ chậm lại do hiệu ứng xuất phát điểm thấp hậu COVID-19 yếu dần. Nhu cầu trong nước dự kiến sẽ bị ảnh hưởng do lạm phát có thể tăng cao hơn trong năm 2023 (bình quân 4,5%), khiến cho sức mua của các hộ gia đình bị xói mòn. Lãi suất tăng sẽ ảnh hưởng đến đầu tư tư nhân. Trong điều kiện sức cầu bên ngoài yếu đi, đóng góp từ xuất khẩu ròng vào tăng trưởng được dự đoán là số âm (-0.6 điểm phần trăm). Nền kinh tế sẽ được hưởng lợi từ việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai hợp phần đầu tư trong chương trình hỗ trợ phục hồi đã được thông qua (với quy mô lên đến khoảng 1,6% GDP). Tài khoản vãng lai dự kiến sẽ thặng dư ở mức 0.1% GDP trung hạn sau khi xuất khẩu hàng hóa được phục hồi, du khách nước ngoài quay lại và nguồn kiều hối vẫn đứng vững.

Bảng 0.1. Một số chỉ số kinh tế Việt Nam, 2020-2025

Chỉ số	2020	2021e	2022e	2023f	2024f	2025f
Tăng trưởng GDP (%)	2,9	2,6	8,0	6,3	6,5	6,5
Chỉ số giá tiêu dùng (bình quân, %)	3,2	1,8	3,1	4,5	3,5	3,0
Cân đối tài khoản vãng lai (% GDP)	4,3	-1,0	-1,7	-0,3	0,1	0,1
Cân đối tài khóa (% GDP)	-2,9	-3,4	1,4	-0,3	0,8	1,4
Nợ công (% GDP): Bộ Tài chính a/	43,7	42,7	38,0	39,0	---	---
Nợ công (% GDP): GFS b/	41,3	39,3	35,7	35,0	33,2	31,0

Nguồn: TCTK, Bộ Tài chính, NHNN, IMF, và cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: Tính toán trên dòng GDP điều chỉnh trừ khi được ghi chú khác. e = ước; f = dự báo.

a/ Theo báo cáo của Bộ Tài chính

b/ Theo chuẩn GFS

Rủi ro đối với triển vọng trên nhìn chung là khá cân bằng. Trên phương diện tiêu cực, tăng trưởng yếu hơn dự kiến ở các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam - Hoa Kỳ, Trung Quốc và khu vực đồng Euro - có thể ảnh hưởng đến viễn cảnh xuất khẩu. Lạm phát kéo dài tại Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro có thể dẫn đến điều kiện huy động tài chính bị thắt chặt hơn nữa, ảnh hưởng đến khu vực tài chính của Việt Nam. Rủi ro và căng thẳng địa chính trị vẫn ở mức cao, có khả năng ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư trong ngắn hạn và trung hạn. Nhìn vào trong nước, giá tăng liên tục có thể khiến cho kỳ vọng lạm phát được nâng lên, truyền tải sang áp lực đến mức lương danh nghĩa và chi phí sản xuất theo hướng gây mất ổn định và ảnh hưởng đến nhu cầu trong nước. Những yếu kém trong khung chính sách và giám sát khu vực tài chính cũng như trong bảng cân đối tài sản của khu vực doanh nghiệp, ngân hàng và hộ gia đình có thể làm gia tăng rủi ro, qua đó ảnh hưởng đến tâm lý của người tiêu dùng và nhà đầu tư trong nước. Những khó khăn trong triển khai thực hiện cũng ảnh hưởng đến kết quả triển khai chương trình đầu tư công theo dự kiến. Trên phương diện tích cực, triển vọng tăng trưởng của Trung Quốc, Hoa Kỳ hay EU và nhu cầu toàn cầu tăng cao hơn mức dự kiến sẽ có thể giúp đẩy mạnh xuất khẩu, và theo đó tăng trưởng của nền kinh tế có thể vượt mức dự báo cơ sở.

Khó khăn cả trong nước và bên ngoài đòi hỏi các cấp có thẩm quyền phải có những phản ứng chính sách theo cách phối hợp và dựa vào dữ liệu

Vị thế chính sách tài khóa tạo thuận lợi là cách để tự phòng vệ những rủi ro về giảm tăng trưởng. Việt Nam vẫn còn dư địa tài khóa để hành động. Trong ngắn hạn, trọng tâm nên cần nhằm vào triển khai dự toán chi đầu tư, bao gồm các dự án được xác định trong gói chính

sách hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng, ưu tiên đầu tư cho hạ tầng số và cơ sở vật chất.

Chính sách tiền tệ linh hoạt, được phối hợp chặt chẽ với các mục tiêu chính sách tài khóa, có thể giúp kiểm soát lạm phát trong nước. Sau các biện pháp thắt chặt vào năm ngoái, chính sách tiền tệ cần tiếp tục cân đối giữa các mục tiêu lạm phát, ổn định tài chính và tăng trưởng. Mặc dù tăng lãi suất là cần thiết để kiểm chế áp lực tỷ giá và lạm phát, nhưng đảm bảo thanh khoản đầy đủ cũng quan trọng để đảm bảo các thị trường tài chính quan trọng vận hành trơn tru trong bối cảnh rủi ro gia tăng. Nhìn từ bên ngoài, chính sách tiền tệ tiếp tục bị thắt chặt ở Hoa Kỳ và các nền kinh tế phát triển khác có thể khiến cho dòng vốn đầu tư tiếp tục bị rút ra khỏi Việt Nam, gây áp lực lên tỷ giá. Trong trường hợp đó, phương án nâng cao tính linh hoạt trong điều hành tỷ giá có thể giúp đối phó với áp lực bên ngoài.

Việc tăng cường khung chính sách và giám sát đối với khu vực tài chính sẽ giúp giải quyết các rủi ro tài chính đang lộ diện. Trong đó nổi lên sáu lĩnh vực cần cải cách. Một là tăng cường cơ chế giám sát dựa trên rủi ro của NHNN. Hai là tăng cường cơ chế giải quyết những ngân hàng yếu hoặc mất khả năng trả nợ. Ba là thiết lập khuôn khổ cơ chế và chính sách chặt chẽ để giám sát các tập đoàn hợp nhất có thành viên là ngân hàng thương mại, bao gồm phân tách rõ ràng giữa ngân hàng và tập đoàn doanh nghiệp. Bốn là sửa đổi Luật về các tổ chức tín dụng và Luật Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo cơ quan giám sát được giao nhiệm vụ pháp lý và được bảo vệ theo pháp luật khi thực thi nhiệm vụ với thiện ý và trong phạm vi trách nhiệm giám sát. Năm là tăng cường các chuẩn mực trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm thúc đẩy thị trường chào bán đại chúng theo hướng minh bạch hơn (trong mỗi tương quan với thị trường chào bán riêng lẻ) và tăng cường áp dụng đánh giá định mức

tín nhiệm để bảo vệ nhà đầu tư và ngăn ngừa lạm dụng thị trường. Sáu là tăng cường minh bạch chung trong khu vực tài chính qua định kỳ công bố thông tin theo các chỉ tiêu về thị trường tài chính và khu vực ngân hàng một cách kịp thời và đầy đủ chi tiết. Thiếu minh bạch thông tin và dữ liệu về khu vực ngân hàng

có thể góp phần gây ra những bất định và biến động trên thị trường. Nhiều trong số những cải cách nêu trên có thể được triển khai với cách tiếp cận chủ động, tích cực của Chính phủ, bởi vì cần có thời gian để sửa đổi các văn bản pháp lý nền tảng và thay đổi các thông lệ vốn đã tồn tại lâu trong môi trường pháp lý/giám sát.

CHUYÊN ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG DỊCH VỤ ĐỂ TĂNG TRƯỞNG

Khu vực dịch vụ đã và đang có những đóng góp hết sức quan trọng cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, nhưng kết quả đạt được còn khiêm tốn so với các quốc gia so sánh khác

Trong thập kỷ qua, các ngành dịch vụ là khu vực lớn nhất của nền kinh tế. Quy mô khu vực dịch vụ tăng từ 40,7% GDP trong năm 2010 lên 44,6% GDP trong năm 2019. Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở Việt Nam, tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành dịch vụ tăng từ 19% năm 1991 lên 35,3% năm 2019, hấp thụ phần lớn lao động dịch chuyển ra khỏi ngành nông nghiệp và biến khu vực dịch vụ trở thành nguồn cung cấp việc làm đứng thứ hai trong cả nước, sau nông nghiệp.

Trong thời gian tới, các ngành dịch vụ có thể đóng vai trò chính trong hỗ trợ Việt Nam duy trì tăng trưởng năng suất một cách bền vững để vươn tới khát vọng trở thành nền kinh tế thu nhập cao vào năm 2045. Tất cả các nền kinh tế thu nhập cao đều có đặc trưng sở hữu một khu vực dịch vụ lớn, vừa là nơi thu hút việc làm lớn nhất vừa tạo giá trị gia tăng, đóng vai trò thiết yếu để nâng cao năng suất cho các nền kinh tế đó. Ví dụ, vào năm 2019, dịch vụ (theo giá trị gia tăng) chiếm 70.8% GDP

của Sin-ga-po và 57.2% của Hàn Quốc. Tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ lần lượt chiếm 84% và 70% tổng số lao động tại Sin-ga-po và Hàn Quốc. Ngoài ra, dịch vụ còn đóng vai trò quan trọng nhằm nâng cấp mô hình phát triển của Việt Nam qua nâng cao giá trị gia tăng ở các ngành, lĩnh vực khác trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, kết quả đạt được của khu vực dịch vụ chưa xứng tầm so với các quốc gia so sánh khác. Năng suất và việc làm ở khu vực dịch vụ của Việt Nam vẫn thấp hơn so với các quốc gia so sánh trong khu vực, có cơ cấu tương tự hoặc phát triển hơn. Ví dụ, năng suất lao động trong các lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam (được đo bằng giá trị gia tăng trên mỗi lao động) tăng 34.3% trong giai đoạn từ năm 2011 – 2019. Tuy nhiên, mặc dù ở mức 5,000 đôla Mỹ (đôla không đổi) mỗi nhân công năm 2019, con số này vẫn thấp hơn nhiều so với các quốc gia so sánh, như Ma-lay-xia (20,900 đôla Mỹ), Phi-líp-pin (9,300 đôla Mỹ) và In-đô-nê-xia (7,300 đôla Mỹ). Xuất khẩu dịch vụ có tay nghề cao, giàu kiến thức (được gọi là dịch vụ đối mới toàn cầu) chỉ chiếm 9% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ. Chỉ 6.4% tổng số lao động trong ngành dịch vụ là làm việc ở nhóm này, bao gồm công nghệ thông tin, tài chính, và các dịch vụ chuyên sâu vốn thuộc nhóm hiệu quả nhất của nền kinh tế.

Quy mô nhỏ của các công ty, hạn chế đối với thương mại dịch vụ, áp dụng công nghệ thấp và ít liên kết liên ngành ảnh hưởng đến năng suất.

Ngành dịch vụ của Việt Nam bị chi phối bởi các công ty quy mô nhỏ, sử dụng trung bình chỉ 1,5 lao động. Quy mô này chỉ bằng khoảng một nửa so với quy mô dự kiến dựa trên mức GDP của Việt Nam. Ngoài ra, Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI) của OECD năm 2021 đối với Việt Nam tương đối cao so với hầu hết các quốc gia mà Việt Nam đang hướng tới (Singapore, Hàn Quốc, Malaysia), chủ yếu là do hạn chế đầu tư nước ngoài để cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, theo khảo sát về áp dụng công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp (Firm-Level Adoption of Technology - FAT), cả các công ty dịch vụ ở trình độ trung bình và cận biên ở Việt Nam đều có khoảng cách khá lớn so với doanh nghiệp cận biên trên phạm vi toàn cầu trong việc áp dụng công nghệ. Cuối cùng, các doanh nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam tương đối hạn chế trong việc sử dụng dịch vụ – giá trị của dịch vụ đầu vào trong nước chỉ chiếm 14%, trong đó chỉ có 1,6% các công ty chế biến chế tạo sử dụng dịch vụ mang tính đổi mới sáng tạo toàn cầu (ICT, dịch vụ chuyên nghiệp và dịch vụ tài chính).

Cải cách chính sách sẽ mở ra tiềm năng để khu vực này đóng góp cho tăng trưởng kinh tế bền vững ở Việt Nam

Trên cơ sở những phân tích sơ bộ trình bày ở phần chủ đề đặc biệt, một số định hướng chính sách sau được xác định cho ngành dịch vụ Việt Nam. Trước hết, Việt Nam có thể giảm hơn nữa những hạn chế về thương mại dịch vụ và sự tham gia của đầu tư nước ngoài.

Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI) của OECD cho thấy những lĩnh vực dịch vụ “xương sống” - như viễn thông, kho vận (logistics), hàng không, dịch vụ pháp lý, ngân hàng, và bảo hiểm - vẫn phải đang đối mặt với nhiều

rào cản hạn chế lớn và chưa có nhiều tiến triển trong việc loại bỏ hoặc hạ thấp những rào cản đó những năm gần đây. Ví dụ, vận tải hàng hóa vốn đầu tư nước ngoài bị hạn chế theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn trong lĩnh vực vận tải hàng hóa đường bộ và đường thủy nội địa (vốn sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (FDI) tương ứng tối đa 51% và 49%).

Trong thời gian tới, các cấp có thẩm quyền có thể cần cân nhắc: (i) giảm rào cản gia nhập của vốn FDI vì công nghệ và đổi mới sáng tạo phụ thuộc vào khả năng tiếp cận tri thức, các mạng lưới, con người, hàng hóa và dịch vụ mà có thể lan tỏa tri thức đi khắp thế giới; và (ii) thực hiện những cải cách về môi trường kinh doanh để nâng cao cạnh tranh và khả năng tiếp cận tài chính cho các doanh nghiệp trong nước.

Hai là khuyến khích tiếp tục áp dụng công nghệ số trong từng doanh nghiệp để thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Đánh giá mới đây của Ngân hàng Thế giới về các chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (STI) của Việt Nam cho thấy đã có sự quan tâm lớn hơn đến thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên nghiên cứu phát triển của nước ngoài và chính phủ đang nỗ lực “thúc đẩy hàng ngũ tiên phong về công nghệ” bằng cách hỗ trợ các trường đại học và viện nghiên cứu thay vì hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước. Những chính sách trên chưa chú trọng nhiều đến các hình thức đổi mới sáng tạo không dựa trên nghiên cứu và phát triển, chẳng hạn áp dụng công nghệ (Akhtlaque, Cirera & Frias 2020). Trong thời gian tới, sẽ rất hữu ích nếu điều tra thêm các câu hỏi như: (i) các chính sách STI ưu đãi và sự thiên vị tài trợ cho R&D (nghiên cứu & phát triển) nên được cân bằng lại như thế nào để tập trung hơn vào việc nâng cấp năng lực của công ty thông qua việc áp dụng và khuếch tán công nghệ? (ii) những công cụ chính sách nào có thể hỗ trợ chuyển giao kiến thức và công

nghệ hơn nữa cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME)? (iii) chính sách và công cụ tài trợ nào có thể hỗ trợ một số lượng lớn hơn các công ty tham gia vào việc từng bước đổi mới sản phẩm, nâng cấp quy trình và áp dụng các công nghệ hiện có?

Thứ ba, cần tập trung vào việc tăng cường các kỹ năng của người lao động (đặc biệt là các kỹ năng kỹ thuật số cơ bản) cũng như năng lực của các công ty và nhà quản lý.

Trong thời gian tới, sẽ rất hữu ích nếu điều tra thêm các câu hỏi như: (i) làm thế nào để các nhà hoạch định chính sách có thể hỗ trợ nâng cấp các kỹ năng, năng lực và thực tiễn quản lý; cơ quan nào sẽ thúc đẩy chương trình cải cách này và cơ quan nào sẽ cung cấp nguồn lực cho việc đào tạo như vậy? (ii) làm thế nào để khuyến khích quan hệ đối tác giữa các trường đại học và các công ty khu vực tư nhân để tăng cường đào tạo; và ai sẽ gánh vác chi phí của các chương trình đào tạo đó?

Cuối cùng, khai thác dịch vụ để thúc đẩy tăng trưởng cao hơn ở các ngành, lĩnh vực khác, đặc biệt là chế tạo chế biến. Ví dụ, dịch vụ số có thể đóng vai trò lớn nhằm đưa công nghệ mới và đổi mới sáng tạo vào các hoạt động chế tạo chế biến, do hiện nay mới chỉ có rất ít doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ số “Công nghiệp 4.0” (Cirera và đồng sự, 2020).

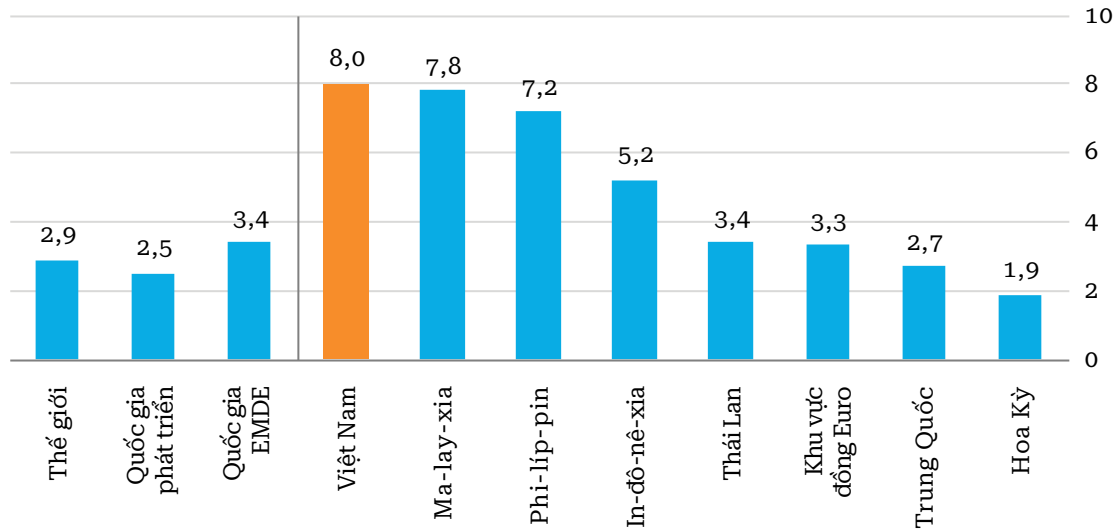
CHƯƠNG 1. NHỮNG DIỄN BIẾN KINH TẾ GẦN ĐÂY VÀ TRIỂN VỌNG



I. DIỄN BIẾN KINH TẾ GẦN ĐÂY

Tình trạng bất định gia tăng gây ảnh hưởng đến viễn cảnh phục hồi kinh tế toàn cầu năm 2022, khi nền kinh tế thế giới phải vật lộn với tăng trưởng thấp và lạm phát cao, cũng như tác động kéo dài của COVID-19 và cuộc chiến đang diễn ra ở U-crai-na. Với những thách thức đó, nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng ở mức yếu (2,9%), trong đó Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro tăng trưởng tương ứng 1,95% và 3,3% (Hình 1.1). Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (ở mức 8%) và một số nền kinh tế Đông Á khác (như Ma-lay-xia và Phi-líp-pin) đạt kết quả khả quan, vượt trội so với các nền kinh tế phát triển (2,5%), các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi (EMDEs) (3,4%), và Trung Quốc (2,7%).

Hình 1.1. Tăng trưởng kinh tế năm 2022
(Tỷ lệ %)



Nguồn: Haver analytics

Nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022 — phần nào do hiệu ứng xuất phát điểm thấp — nhưng có dấu hiệu yếu dần vào cuối năm

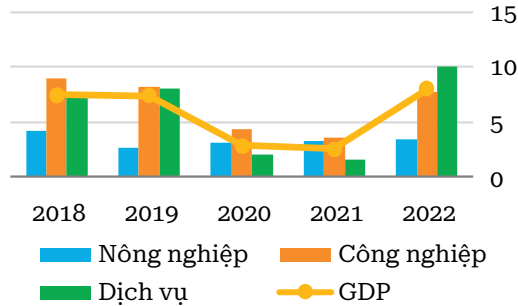
Mặc dù môi trường toàn cầu có nhiều bất định, nền kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng 8% trong năm 2022 - là tỷ lệ tăng cao nhất trong thập kỷ qua. Tăng trưởng phục hồi phần nào nhờ hiệu ứng xuất phát điểm thấp sau khoảng thời gian suy giảm đáng kể do COVID-19 gây ra trong năm 2021. Doanh số bán lẻ tăng 17,1%, còn khu vực dịch vụ tăng trưởng 10% đều nhờ vào nhu cầu trong nước (Hình 1.2). Bên cạnh đó, nhờ nhu cầu bên ngoài, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chế tạo chế biến tăng 8,1% (khu vực công nghiệp tăng 7,8%), góp phần hỗ trợ nền kinh tế phục hồi, nhất là trong ba quý đầu năm. Lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng theo xu thế, với mức tăng 3,4% trong năm 2022.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng chung cả năm 2022 là khá cao, các ngành dịch vụ và chế tạo chế biến bắt đầu chững lại trong Q4/2022 (Hình 1.4). Khu vực dịch vụ giảm tốc từ mức tăng trưởng đạt đỉnh 19,3% tại thời điểm Q3/2022 (so với cùng kỳ năm 2021) xuống mức 8,1% ở thời điểm tháng 12/2022, phần lớn do mất đi hiệu ứng xuất phát điểm thấp. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chế tạo chế biến bắt đầu giảm trong Q4/2022 do nhu cầu yếu đi ở nền kinh tế Hoa Kỳ và các nền kinh tế khu vực đồng Euro; Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI)³ của Việt Nam theo xu hướng giảm từ 52,5 điểm trong tháng 09 xuống còn 46,4 điểm trong tháng 12, là dấu hiệu về suy giảm ba tháng liên tiếp trong các lĩnh vực chế tạo chế biến (Hình 1.6).

Nhìn từ góc độ cấu, tăng trưởng GDP năm 2022 có được nhờ tiêu dùng tư nhân vững chắc, đóng góp ổn định của đầu tư và xuất khẩu ròng, và đóng góp ở mức hạn chế của khu vực nhà nước. Về tổng thể, tiêu dùng đóng góp khoảng 4,3 điểm phần trăm cho tăng trưởng năm 2022, so với đóng góp ở mức 1,1 điểm phần trăm trong năm 2021, phù hợp với mức đóng góp giai đoạn trước COVID-19 (Hình 1.3). Mức đóng góp này được thể hiện rõ trong ba quý đầu năm 2022, khi mà tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của khu vực tư nhân dần phục hồi từ xuất phát điểm thấp sau giai đoạn suy giảm do các biện pháp hạn chế do COVID-19 (Hình 1.5). Xuất khẩu ròng đóng góp 2,7 điểm phần trăm cho tăng trưởng, chủ yếu nhờ kết quả xuất khẩu tốt trong ba quý đầu năm. Sự đóng góp tích cực của xuất khẩu ròng một phần là nhờ tương quan tăng trưởng giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Mặc dù tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu chững lại trong năm 2022, từ mức tương ứng 18,9% và 26,1% trong năm 2021 xuống mức tương ứng 10,4% và 8,4% trong năm 2022, nhưng nhập khẩu giảm tốc nhanh hơn xuất khẩu. Đầu tư đóng góp 02 điểm phần trăm cho tăng trưởng kinh tế. Do giải ngân đầu tư công ở mức thấp, đầu tư của tư nhân trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trở thành động lực chính đóng góp cho tổng đầu tư toàn xã hội, trong đó giải ngân vốn FDI năm 2022 đạt trên 22,4 tỷ US\$, so với 19,7 tỷ US\$ năm 2021, đạt mức cao nhất về giải ngân vốn đầu tư nước ngoài kể từ năm 2018. Nhìn chung, khu vực nhà nước chỉ đóng góp cho tăng trưởng ở mức hạn chế, do những khó khăn trong triển khai đầu tư công và do các cấp có thẩm quyền tiếp tục nỗ lực giảm chi thường xuyên (tham khảo nội dung bên dưới).

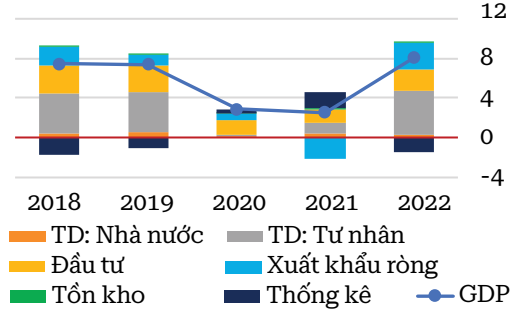
3 Chỉ số nhà quản trị mua hàng toàn cầu dành cho Việt nam của S&P nhằm đo lường kết quả hoạt động của khu vực chế tạo chế biến và được tính qua một khảo sát gồm 400 doanh nghiệp chế tạo chế biến. Chỉ số này dựa trên các chỉ số con với trọng số như sau: Đơn hàng mới (30%), Sản lượng (25%), Việc làm (20%), Thời gian giao hàng của nhà cung cấp (15%), Tôn kho hàng mua (10%), trong đó chỉ số con về Thời gian giao hàng được tính ngược để vận động theo hướng phù hợp. Chỉ số này nếu đạt trên 50 điểm nghĩa là các lĩnh vực chế tạo chế biến đang tăng trưởng so với tháng trước, thấp hơn 50 nghĩa là đang suy giảm, còn 50 nghĩa là không thay đổi.

Hình 1.2. Tăng trưởng GDP theo giá so sánh theo khu vực
(Tỷ lệ % so cùng kỳ năm trước)



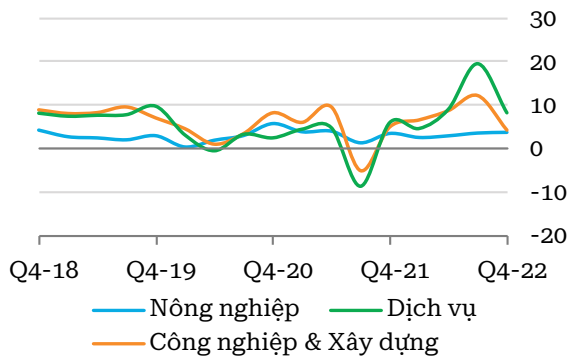
Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới
Ghi chú: Công nghiệp bao gồm xây dựng

Hình 1.3. Đóng góp cho tăng trưởng GDP từ góc độ cầu
(Điểm % so cùng kỳ năm trước, không điều chỉnh theo mùa vụ)



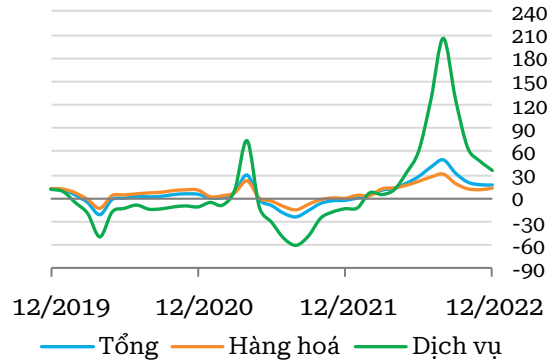
Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới
Ghi chú: 'CS' là tiêu dùng, 'Stat' là sai sót thống kê

Hình 1.4. Tăng trưởng GDP theo khu vực
(Tỷ lệ % so cùng kỳ năm trước)



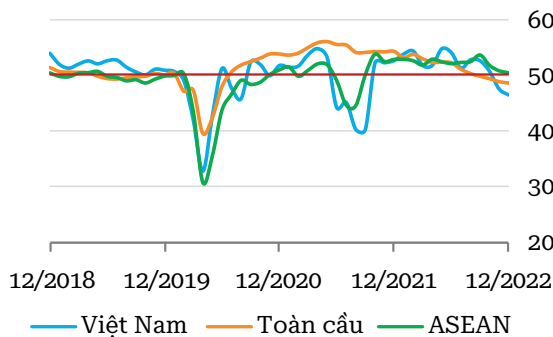
Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Hình 1.5. Doanh số bán lẻ theo lĩnh vực
(Tỷ lệ % so cùng kỳ năm trước, không điều chỉnh theo mùa vụ)



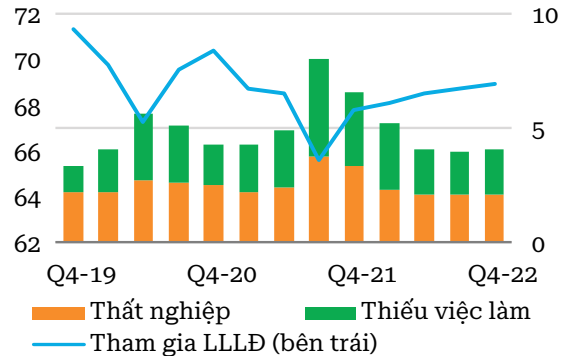
Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Hình 1.6. Chỉ số PMI trong lĩnh vực chế tạo chế biến
(Điều chỉnh theo mùa vụ, 50+ = tăng trưởng)



Nguồn: IHS Markit và Haver Analytic

Hình 1.7. Thị trường lao động
(Tỷ lệ % không điều chỉnh theo mùa vụ)

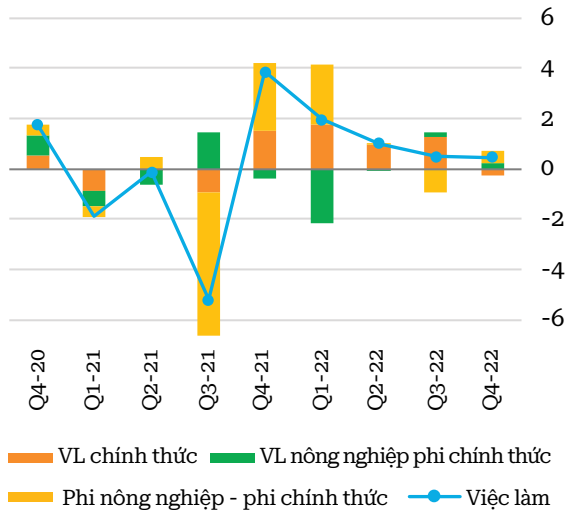


Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Thị trường lao động có cải thiện trong năm 2022 nhưng đang xuất hiện các dấu hiệu của đợt suy giảm tiếp theo

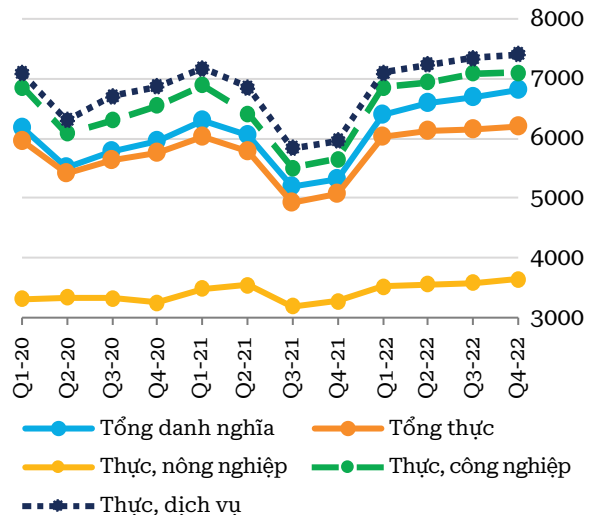
Việc làm trong năm 2022 đã đạt được mức trước đại dịch COVID-19 nhưng tỷ lệ tham gia thị trường lao động và tỉ lệ thất nghiệp vẫn đang tiếp tục phục hồi. Tỷ lệ có việc làm tăng 4,0 điểm phần trăm so với Q4/2021, quay lại mức như trước đại dịch (Q4/2019). Hình 1.7 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp giảm từ đỉnh ở mức 3,7% trong Q3/2021 và đi ngang ở mức 2,1% trong suốt năm 2022, tương đương với các mức trước đại dịch. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cải thiện dần trong năm 2022, đạt 68,9% vào Q4/2022, so với mức 67,7% vào Q4/2021. Tuy vậy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chưa hoàn toàn đạt các mức bình quân được ghi nhận cho năm 2019 (71,1%). Tỷ lệ thiếu việc làm vẫn ở mức 1,9% trong ba quý liên tiếp năm 2022, sau khi giảm mạnh từ mức 3,3% được ghi nhận cho Q4/2021. Mặc dù tỷ lệ thiếu việc làm hiện chỉ bằng một nửa so với đỉnh ở mức 4,2% (Q3/2021), nhưng vẫn cao hơn 60% so với các giai đoạn trước đại dịch.

Hình 1.8. Thay đổi trong tỷ lệ việc làm ở khu vực chính thức và phi chính thức
(Điểm phần trăm không điều chỉnh theo mùa vụ, so quý trước)



Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Hình 1.9. Thu nhập bình quân theo tháng
(Ngàn đồng, không điều chỉnh theo mùa vụ)



Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: So sánh với giá ổn định năm 2019 (chỉ số giảm phát dùng tỷ lệ lạm phát CPI)

Sự phục hồi thu nhập bình quân trong năm 2022, nhất là trong khu vực công nghiệp và dịch vụ phản ánh những cải thiện trên thị trường lao động, và tỷ lệ nghèo được cải thiện. Sau khi giảm sâu ở mức 15,0% (so quý trước) trong Q3/2021 do các biện pháp giãn cách liên quan đến COVID-19, mức bình quân thu nhập thực đã phục hồi khi nền kinh tế mở cửa trở lại và phục hồi, tăng từ mức chỉ 3,1% (so quý trước) trong Q4/2021 lên 18,8% (so quý trước) trong Q1/2022 (Hình

1.9). Đến cuối năm 2022, bình quân tháng thu nhập thực của lao động làm công ăn lương đạt 6,2 triệu VND/tháng, tăng so với mức ghi nhận trong Q4/2020 (6,0 triệu VND/tháng). Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, thu nhập hộ gia đình tính theo đầu người (tính theo giá hiện hành) cũng tăng lên mức 4,6 triệu VND/người/tháng trong năm 2022, tăng 9,5% so với năm 2021. Tỷ lệ nghèo giảm từ 3,6% trong năm 2021 xuống mức dự báo còn 3,3% trong năm 2022.

Mặc dù vậy, các thị trường xuất khẩu suy yếu trong Q4/2022 có thể đã làm tổn hại cho những thành quả gần đây về việc làm và thu nhập. Tổng cục Thống kê (TCTK) cho biết tốc độ phục hồi thị trường lao động bắt đầu chậm lại trong quý 4. Một mặt, lực lượng lao động, số người có việc làm, và thu nhập bình quân của người lao động tiếp tục tăng trong quý tư năm 2022 so với Q3/2022 và Q4/2021. Mặt khác, thống kê Q4/2022 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm trong nhóm dân số độ tuổi lao động, và tỷ lệ lao động trong khu vực phi chính thức đã tăng lên so với Q3/2022.⁴

Cán cân thanh toán có dấu hiệu yếu đi trong năm 2022

Tài khoản vãng lai ghi nhận thâm hụt ở mức 4,9 tỷ US\$ trong chín tháng đầu năm 2022 và dự kiến tiếp tục thâm hụt cho cả năm 2022 (Hình 1.10). Mặc dù cán cân thương mại hàng hóa ghi nhận thặng dư 6,7 tỷ US\$ trong ba quý đầu năm 2022, nhưng kim ngạch xuất khẩu giảm 9% trong tháng 11 (so cùng kỳ năm trước) và 14% trong tháng 12/2022 (so cùng kỳ năm trước) do nhu cầu yếu đi ở Hoa Kỳ và EU. Cán cân thương mại dịch vụ, được cải thiện nhiều trong năm, vẫn bị thâm hụt lớn (11 tỷ US\$) do xuất khẩu dịch vụ chưa được phục hồi hoàn toàn sau đại dịch. Thu nhập đầu tư ròng (thu nhập chính từ đầu tư) và chuyển tiền (thu nhập thứ cấp) trở nên yếu đi trong ba quý đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021. Mặc dù vậy, Ngân hàng Thế giới ước tính nguồn kiều hối vẫn tăng 5,1% so cùng kỳ năm trước, đạt 19 tỷ US\$ trong năm 2022.⁵

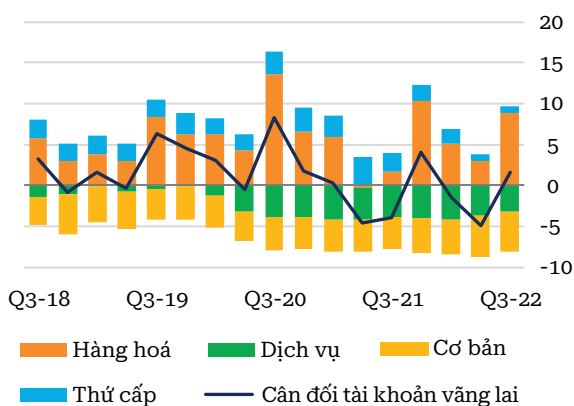
Trong khi đó, mặc dù dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn tiếp tục đổ vào mạnh mẽ, nhưng thặng dư tài khoản tài chính lại xấu đi trong chín tháng đầu năm 2022⁶ do dòng vốn đầu tư gián tiếp rút ra trong quý ba. Tuy giải ngân vốn FDI đạt 15,4 tỷ US\$ vào cuối quý ba, nhưng thặng dư cán cân tài chính giảm còn 7,5 tỷ US\$ trong Q3/2022, so với mức thặng dư 26,4 tỷ US\$ trong Q3/2021. Tình hình quý ba xấu đi chủ yếu liên quan đến dòng vốn ngắn hạn rút ra ở mức lớn do tác động thắt chặt tiền tệ ở Hoa Kỳ (Hình 1.11).

4 Tổng cục Thống kê Việt Nam, Tháng 01/2023, <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2023/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2022/>. Lực lượng lao động tăng lên 52,1 triệu người trong Q4 so với 51,9 triệu người trong Q3/2022; số lao động có việc làm tăng từ 50,8 triệu trong Q3 lên 51 triệu trong Q4/2022. Tỷ lệ lao động tham gia việc làm ở khu vực phi chính thức trong Q4/2022 đạt 65,4%, tăng 0,4% so quý trước nhưng giảm 2,4 điểm phần trăm nếu so với Q4/2021. Tỷ lệ thiếu việc làm tăng lên mức 1,98% (898 ngàn) trong Q4/2022 so với 1,92 (872.000) trong Q3/2022.

5 Nguồn kiều hối tăng trong năm 2022 tương đương với mức tăng năm 2021 và cao hơn so với mức bình quân ở các quốc gia thu nhập trung bình thấp, tuy thấp hơn so với mức trước đại dịch trên 6%.

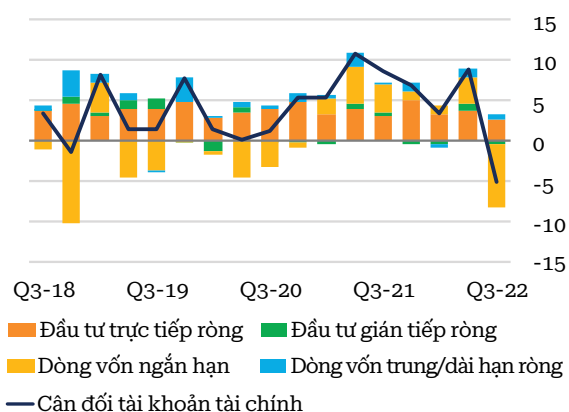
6 Số liệu chính thức mới nhất được công bố. Đợt công bố tiếp theo là vào tháng 03/2023.

Hình 1.10. Cân đối tài khoản vãng lai
(Tỷ US\$ không điều chỉnh theo mùa vụ)



Nguồn: NHNN, IMF và tính toán của cán bộ NHTG
Ghi chú: GNFS = hàng hóa và dịch vụ phi yếu tố

Hình 1.11. Cân đối tài khoản tài chính
(Tỷ US\$ không điều chỉnh theo mùa vụ)



Nguồn: IMF và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Tăng trưởng thương mại hàng hóa năm 2022 phần lớn nhờ hiệu ứng giá cả và tăng khối lượng mậu dịch trong nửa đầu năm

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (theo giá giao lên tàu [giá FOB]) và nhập khẩu (theo giá thành, bảo hiểm, cước phí vận tải [giá CIF]) tăng lần lượt 10,4% và 8,4% trong năm 2022 (Hình 1.12). Tốc độ tăng như vậy cao hơn so với giai đoạn 2019-2020, tương đương tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2022 (khoảng 10%)⁷, tuy nhiên, nguyên nhân chủ yếu là do hiệu ứng giá cả vì giá các mặt hàng xuất và nhập khẩu tăng tương ứng 7,1% và 8,6%.⁸ Tương ứng với xu hướng thương mại toàn cầu nêu trên, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng trưởng mạnh trong nửa đầu năm 2022, nhưng chững lại vào nửa cuối năm.⁹ Tăng trưởng chững lại vào nửa cuối năm do tình hình kinh tế xấu đi và yếu tố bất định tăng lên tại một số thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam - Hoa Kỳ, khu vực đồng Euro và Trung Quốc. Mặc dù vậy, Hoa Kỳ và EU vẫn là động lực chính đóng góp cho tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam (Hình 1.13). Tỷ trọng đóng góp của xuất khẩu sang khu vực đồng Euro trong tổng mức tăng trưởng xuất khẩu tăng nhẹ (từ mức 1,8 điểm phần trăm trong năm 2021 lên 2,1 điểm phần trăm trong năm 2022), trong khi tỷ trọng đóng góp của xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ giảm nhẹ (từ mức 6,8 điểm phần trăm trong năm 2021 xuống 3,8 điểm phần trăm trong năm 2022). Mặt khác, xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh khi các hoạt động kinh tế ở nền kinh tế lớn thứ hai thế giới bị gián đoạn do chính sách nói không với COVID-19.¹⁰

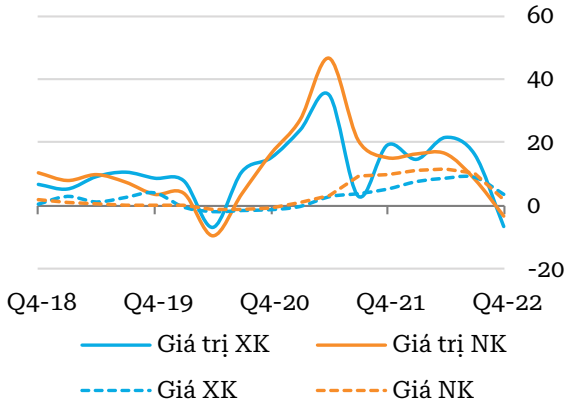
7 UNCTAD 2022 Cập nhật Thương mại Toàn cầu, tháng 12/2022. UNCTAD ước tính thương mại hàng hóa toàn cầu tăng khoảng 10% trong năm 2022, chủ yếu do tăng trưởng mạnh trong nửa đầu năm. Tăng trưởng thương mại chững lại trong nửa cuối năm do các mặt hàng thô giảm giá. Lưu lượng thương mại tiếp tục tăng trong suốt năm qua.

8 Hiệu ứng giá cả yếu đi trong Q4/2022, khi giá các mặt hàng xuất khẩu giảm 3,37% so quý trước còn giá các mặt hàng nhập khẩu giảm 3,88% so quý trước (so với mức tăng tương ứng là 1,19% và 0,65% [so với quý liền kề trước] trong Q3/2022), khiến cho Việt Nam được hưởng một chút về cán cân thương mại.

9 Kim ngạch xuất khẩu giảm 9% trong tháng 11/2022 (so cùng kỳ năm trước) và 14% trong tháng 12/2022.

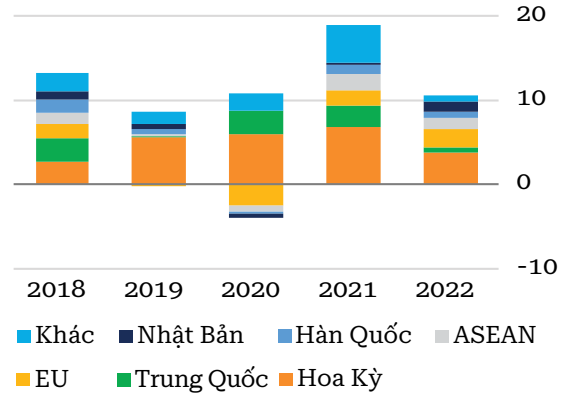
10 Tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa của Trung Quốc giảm từ +19,8% trong tháng 01/2022 (so cùng kỳ năm trước) xuống còn -10,6% (âm 10,6%) trong tháng 11/2022 (so cùng kỳ năm trước).

Hình 1.12. Thương mại hàng hóa
(Tỷ lệ % so cùng kỳ, không điều chỉnh theo mùa vụ)



Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Hình 1.13. Đóng góp cho tăng trưởng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa theo thị trường
(Điểm %)

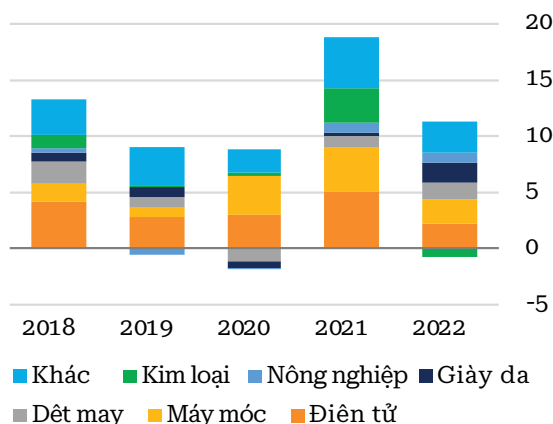


Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Các mặt hàng điện tử, máy móc, giày da và dệt vẫn là động lực xuất khẩu chủ lực, trong khi giá nhiên liệu tăng cao khiến kim ngạch nhập khẩu tăng lên. Đóng góp của các mặt hàng điện tử và máy móc cho tăng trưởng tổng kim ngạch xuất khẩu chứng lại so với 2021. Kim ngạch xuất khẩu hàng điện tử chứng lại do nhu cầu hàng công nghệ tiêu dùng trong giai đoạn đại dịch bị bão hòa trong năm 2022, nhất là ở Hoa Kỳ, trong khi đó lại là thị trường chính cho hàng điện tử xuất khẩu của Việt Nam.¹¹ Kim ngạch xuất khẩu máy móc giảm do cách ly năm 2022 tại Trung Quốc là địa chỉ xuất khẩu chính. Mặt khác, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt, may mặc và giày da đã phục hồi mạnh mẽ sau khi bị ảnh hưởng nhiều trong giai đoạn đại dịch năm 2020-2021, tăng 21,7%, đóng góp 3,3 điểm phần trăm cho tăng trưởng tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2022 (Hình 1.14). Giá nhiên liệu toàn cầu tăng vọt làm kim ngạch nhập khẩu nhiên liệu tăng lên, khiến cho nhiên liệu là mặt hàng đóng góp lớn thứ ba cho tăng trưởng nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu ròng nhiên liệu của Việt Nam tăng gấp đôi, từ 9,5 tỷ US\$ (2,6% GDP) trong năm 2021 lên khoảng 18,6 tỷ US\$ (4,6% GDP) trong năm 2022.

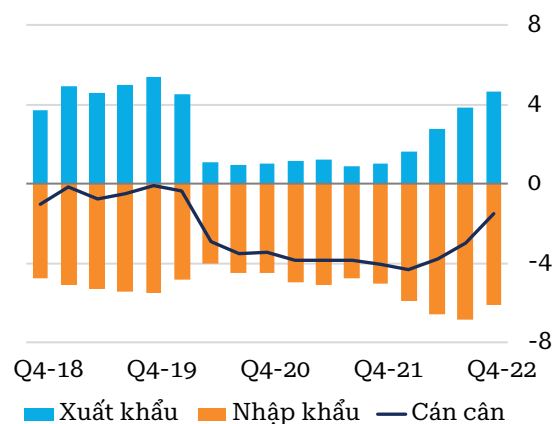
11 Media Play News. “NPD: Doanh số hàng công nghệ tiêu dùng tại Hoa Kỳ giảm 8% nhưng doanh số TV vẫn tăng.” Media Play News. ngày 18/01/2023. <https://www.mediaplaynews.com/npd-us-consumer-technology-sales-dropped-8-percent-in-2022-but-tv-sales-to-grow/>.

Hình 1.14. Đóng góp cho tăng trưởng tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa theo mặt hàng (Điểm %)



Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Hình 1.15. Thương mại dịch vụ (Tỷ US\$, không điều chỉnh theo mùa vụ)



Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Xuất khẩu dịch vụ bắt đầu phục hồi khi du khách quốc tế quay lại

Xuất khẩu dịch vụ tăng ổn định trong năm 2022, sau khi Việt Nam nới lỏng những hạn chế nhập cảnh cho du khách quốc tế vào tháng 03/2022 (Hình 1.15). Tổng thu xuất khẩu dịch vụ đạt 12,9 tỷ US\$ trong năm 2022, cao gấp ba lần so với năm 2021 nhưng vẫn chỉ bằng 65% so với mức trước đại dịch. Có được mức tăng này là nhờ sự phục hồi xuất khẩu dịch vụ lữ hành và vận tải (hai cấu phần chính). Đến Q4/2022, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ vận tải đã vượt mức trước đại dịch, còn kim ngạch xuất khẩu dịch vụ lữ hành đạt 57% mức trong Q4/2019. Việt Nam đã đón được tổng cộng 3,7 triệu lượt khách quốc tế trong năm 2022 (tương đương khoảng 20% số khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2019), trong đó ba phần tư lượt khách đến rơi vào nửa cuối của năm. Mặt khác, kim ngạch nhập khẩu dịch vụ (chủ yếu là nhập khẩu dịch vụ vận tải hàng hóa, logistics và dịch vụ du lịch) ít bị đại dịch gây ảnh hưởng hơn so với xuất khẩu dịch vụ. Nhập khẩu các dịch vụ này tăng 28,2% trong năm 2022 xét đến số chi trả cho các dịch vụ nhập khẩu về vận tải (tăng 21,3%) và lữ hành (tăng 80,2%).

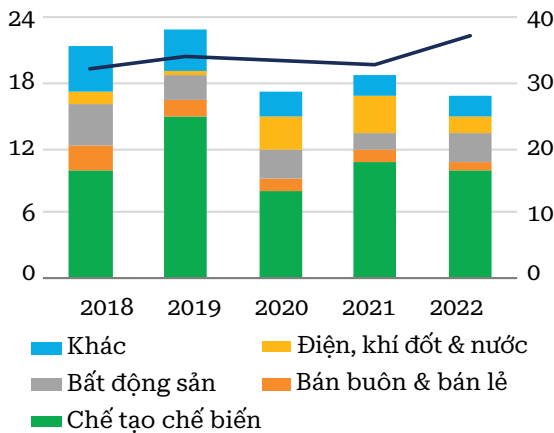
Số đăng ký mới vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giảm xuống mức thấp nhất trong 05 năm qua trong khi số giải ngân vốn FDI tăng mạnh trong năm 2022

Các nhà đầu tư nước ngoài đăng ký tổng cộng 27,7 tỷ US\$ vốn đầu tư trực tiếp trong năm 2022, giảm 11% so với năm 2021, mức thấp nhất trong 05 năm qua. Mức giảm này là do giảm đăng ký đầu tư trong các lĩnh vực chế tạo chế biến (giảm 7,3%) và cung cấp năng lượng (giảm 60,4%) (Hình 1.16).¹² Tính theo loại hình đầu tư, cả đầu tư công trình mới (GI) và đầu tư sát nhập

¹² Trong năm 2021, riêng hai dự án đăng ký mới trong lĩnh vực năng lượng đã có số vốn đăng ký (cam kết) lên tới US\$ 4,4 tỷ: Dự án Điện khí hóa lỏng Long An 1 & 2 (vốn đăng ký US\$ 3,1 tỷ); và Dự án Nhiệt điện Ô Môn 2 (nhà đầu tư Nhật Bản với số vốn đăng ký US\$ 1,3 tỷ). Sau khi giảm mạnh năm 2021, số đăng ký vốn đầu tư trong lĩnh vực bất động sản phục hồi, tăng 68,8% lên đến 4,5 tỷ US\$ trong năm 2022, mức cao nhất kể từ năm 2019.

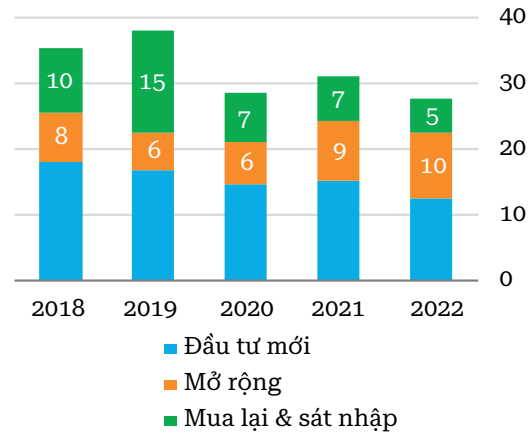
và mua lại (M&A) đều tiếp tục giảm, còn đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất hiện có tiếp tục tăng (Hình 1.17). Những thay đổi trong cam kết FDI tại Việt Nam giai đoạn 2020-2022 phù hợp với mô hình quốc tế: Năm 2020 được đánh dấu bằng mức cam kết FDI thấp, tăng vào năm 2021 khi nhiều nền kinh tế bắt đầu phục hồi sau cuộc khủng hoảng COVID-19, nhưng các cam kết dự kiến sẽ giảm trở lại vào năm 2022 do lo ngại rủi ro gia tăng trong bối cảnh chiến tranh tại Ukraine.¹³ Trái ngược với việc giảm các cam kết (chỉ là dự định đầu tư) giải ngân vốn FDI tại Việt Nam (hiện thực hóa khoản đầu tư dự định) đã phục hồi sau đợt giảm trong giai đoạn 2020-21, đạt 22,4 tỷ USD vào năm 2022, cao hơn 9,9% so với năm 2019. Việc tăng giải ngân vốn FDI là do cải thiện niềm tin vào tiềm năng và khả năng phục hồi của nền kinh tế trong suốt những năm COVID-19 khó khăn và cuộc khủng hoảng năm 2022.

Hình 1.16. Số đăng ký vốn FDI theo lĩnh vực (Tỷ US\$)



Nguồn: Bộ KH&ĐT, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Hình 1.17. Số đăng ký vốn FDI theo loại hình đầu tư (Tỷ US\$)



Nguồn: Bộ KH&ĐT, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Cơ quan quản lý tiền tệ từng bước giảm áp lực đối với tỷ giá

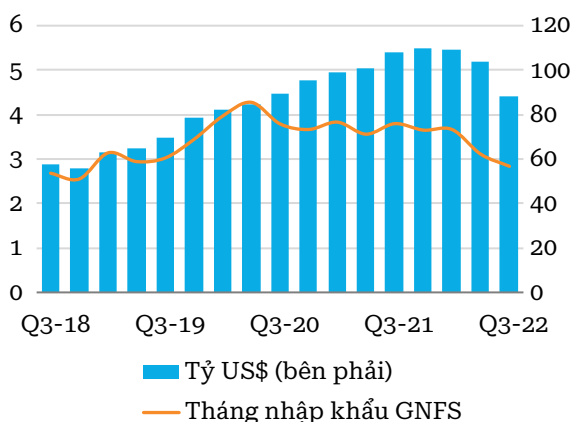
Vào thời điểm điều kiện huy động tài chính toàn cầu bắt đầu bị thắt chặt và cán cân thanh toán của Việt Nam có dấu hiệu yếu đi, NHNN ứng phó bằng cách kết hợp giữa can thiệp tỷ giá, giảm giá một phần đồng nội tệ, và thắt chặt tiền tệ. Do tỷ giá danh nghĩa giữa tiền đồng và tiền đô-la đóng vai trò mấu chốt chính sách tiền tệ trọng tâm, NHNN ban đầu chọn phương án can thiệp tỷ giá để ổn định đồng tiền. Mặc dù phương án này hạn chế tiền đồng mất giá chỉ ở mức 3,8% vào cuối tháng 09 so cùng kỳ năm trước¹⁴, nhưng lại khiến cho dự trữ ngoại hối giảm khoảng 22 tỷ US\$. Dự trữ giảm từ mức 110 tỷ US\$ vào thời điểm tháng 12/2021 xuống còn khoảng 88 tỷ US\$ ở thời điểm cuối tháng 9/2022, tương đương 03 tháng nhập khẩu (Hình 1.18). Mức giảm

13 UNCTAD, 2022. Báo cáo Đầu tư Thế giới. https://unctad.org/system/files/official-document/wir2022_en.pdf

14 Haver Analytics, tỷ giá trung bình cho đồng Việt Nam (từ nguồn Vietcombank), số liệu theo tháng.

dự trữ ngoại hối của Việt Nam (khoảng 20%) thuộc vào hàng lớn nhất ở khu vực Đông Á. Điều này phản ánh cam kết mạnh mẽ của NHNN trong việc duy trì mức neo tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và Đô-la Mỹ, và giảm áp lực giảm giá đồng nội tệ (Hình 1.19). Theo đó, trong khi báo cáo về cán cân thanh toán Q3/2022 cho thấy khoản mục sai sót ròng về dòng tiền ra ở mức 12 tỷ US\$, so với sai sót dòng tiền vào ở mức 4,1 tỷ US\$ trong Q3/2021, có lẽ do tăng thêm dòng vốn đầu tư chảy ra nhưng chưa được hạch toán.¹⁵ Do đồng nội tệ tiếp tục bị áp lực giảm giá, NHNN áp dụng các biện pháp nâng cao độ linh hoạt của tỷ giá vào giữa tháng 10, bằng cách nới biên độ giao dịch xung quanh tỷ giá trung tâm từ mức +/- 3% lên +/- 5% (Hình 1.20). Đồng thời, NHNN thắt chặt chính sách tiền tệ để giúp ngăn áp lực đối với tỷ giá, qua hai lần tăng lãi suất liên tiếp trong một tháng (100 điểm cơ bản vào cuối tháng 09 và thêm một lần nữa vào tháng 10), nâng lãi suất chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn tương ứng từ các mức 2,5% lên 4,5% và từ 4,0% lên 6,0%. Đến cuối tháng 12/2022, tiền đồng chỉ giảm giá ở mức 3,4% so cùng kỳ năm trước, ít hơn nhiều so với nhiều quốc gia so sánh và nhiều quốc gia phát triển khác (Hình 1.21).

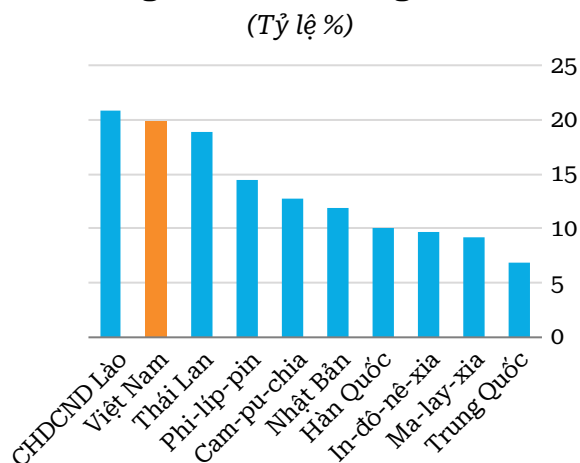
Hình 1.18. Tích lũy dự trữ ngoại hối



Nguồn: IMF và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: GNFS = hàng hóa và dịch vụ phi yếu tố

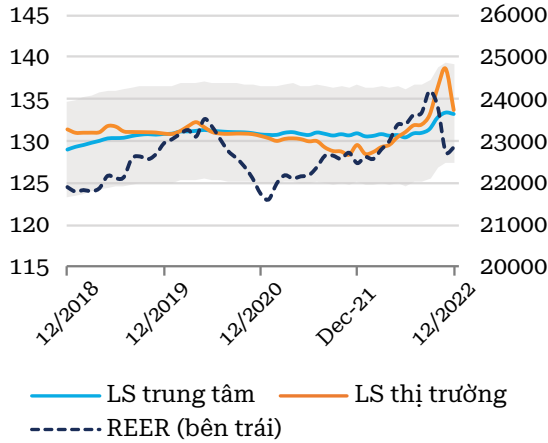
Hình 1.19. Suy giảm dự trữ chính thức từ tháng 12/2021 đến tháng 09/2022



Nguồn: IMF và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

15 Theo số liệu chính thức được công bố ở thời điểm gần nhất; đợt công bố dữ liệu tiếp theo vào tháng 03/2023.

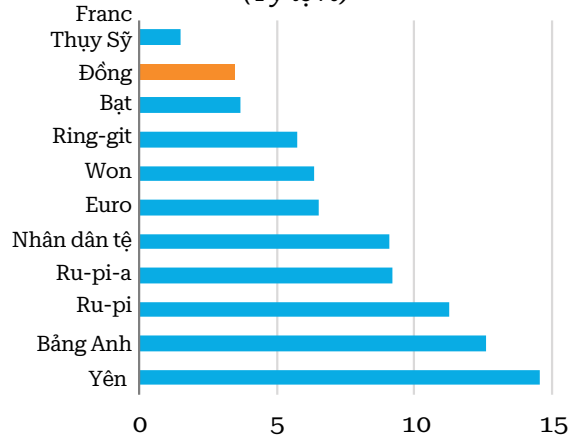
Hình 1.20. Tỷ giá bình quân (VND/US\$)



Nguồn: NHNN, Vietcombank, Haver Analytics, Cơ sở dữ liệu GEM và tính toán của cán bộ NHTG.

Ghi chú: Vùng xám thể hiện biên độ 5% hai chiều xoay quanh tỷ giá trung tâm của NHNN. Tỷ giá VND tăng cho thấy tiền đồng đang mất giá.

Hình 1.21. Tốc độ mất giá của đồng tiền so với US\$ (một số quốc gia) (Tỷ lệ %)



Nguồn: Financial Times và Haver Analytics.

Ghi chú: So sánh giữa 31/12/2021 và 30/12/2022; giá trị dương nghĩa là giảm giá so với đồng US\$

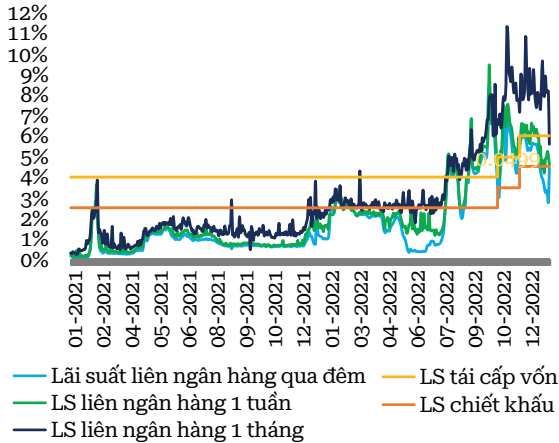
Khu vực tài chính trải qua một loạt các cú sốc, qua đó cho thấy những yếu kém và nhu cầu phải cải cách cơ cấu

Khu vực tài chính của Việt Nam phải chịu áp lực gia tăng trong năm 2022 do các yếu tố cả trong nước và bên ngoài. Lạm phát trên toàn cầu và lãi suất gia tăng ở Hoa Kỳ và các quốc gia khác khiến lãi suất trong nước gia tăng (các mức lãi suất chính sách tăng thêm 200 điểm cơ bản – tương ứng 2%), làm tăng chi phí huy động vốn của ngân hàng thương mại (tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tăng trong khoảng từ 180-200 điểm cơ bản – tương ứng 1,8-2%), qua đó, làm tăng chi phí vay nợ của các cá nhân và doanh nghiệp (Hình 1.22). Sự kiện rút tiền gửi tăng đột biến trong thời gian ngắn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB), sau khi bắt giữ một số cá nhân bị cáo buộc gian lận trong các thương vụ bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp có liên quan đến ngân hàng, khiến cho niềm tin vào khu vực ngân hàng và thị trường vốn bị lay chuyển. Nhận định về rủi ro gia tăng, và các nhà đầu tư tiếp tục tìm kiếm lợi suất cao hơn qua các loại hình đầu tư trong nước, bao giá cổ phiếu (giá cổ phiếu giảm khoảng 32,8% trong năm 2022), trái phiếu (lợi tức trái phiếu chính phủ trung bình khoảng 3,24% trong năm 2022) và tiền gửi ngân hàng. Các ngân hàng nhỏ dường như bị ảnh hưởng nhiều hơn với tình hình thanh khoản bị thắt chặt, khi dòng tiền đầu tư chuyển vào tài sản có chất lượng với những quan ngại về rủi ro gia tăng.

Điều kiện huy động tài chính bị thắt chặt, làm giảm thanh khoản trong Q4/2022, dẫn đến lãi suất liên ngân hàng và lãi tiền gửi đều tăng cao. Lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng từ 0,65% vào đầu năm 2022 lên đến 8,4% trong tháng 10, tuy đã giảm nhiệt còn 4,4% vào cuối tháng 12, phù hợp hơn với chính sách lãi suất ngắn hạn hiện hành. Lãi suất tiền gửi ngân hàng cũng tăng, trong đó trần tiền gửi dưới sáu tháng được NHNN cho phép nâng lên từ 5,0 lên 6,0%. Lãi suất đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hơn (do các ngân hàng thương mại tự quyết định) tăng trong

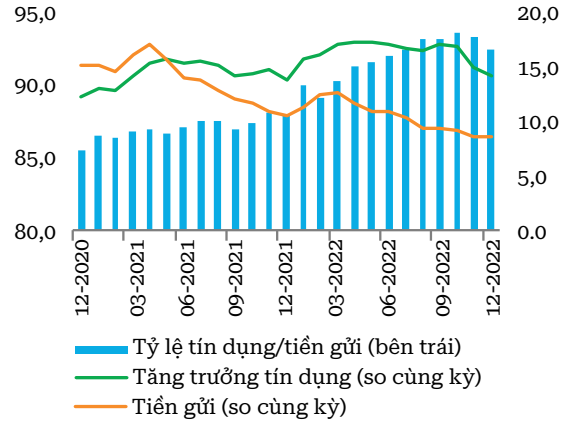
khoảng từ 3,5-4,0 điểm phần trăm trong nửa cuối năm 2022 (so cùng kỳ năm 2021). Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại một số ngân hàng lên đến 10% một năm (cho kỳ hạn trên 12 tháng) vào cuối tháng 12/2022, phản ánh điều kiện thị trường chung bị thắt chặt. Tại một số ngân hàng nhỏ, lãi tiền gửi còn lên đến 11-12%, tùy vào số tiền và kỳ hạn tiền gửi.

Hình 1.22. Lãi suất liên ngân hàng và lãi suất chính sách
(Tỷ lệ %)



Nguồn: FiinGroup; NHNN

Hình 1.23. Tín dụng và tiền gửi
(Tỷ trọng và tỷ lệ % (so cùng kỳ))



Nguồn: NHNN, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

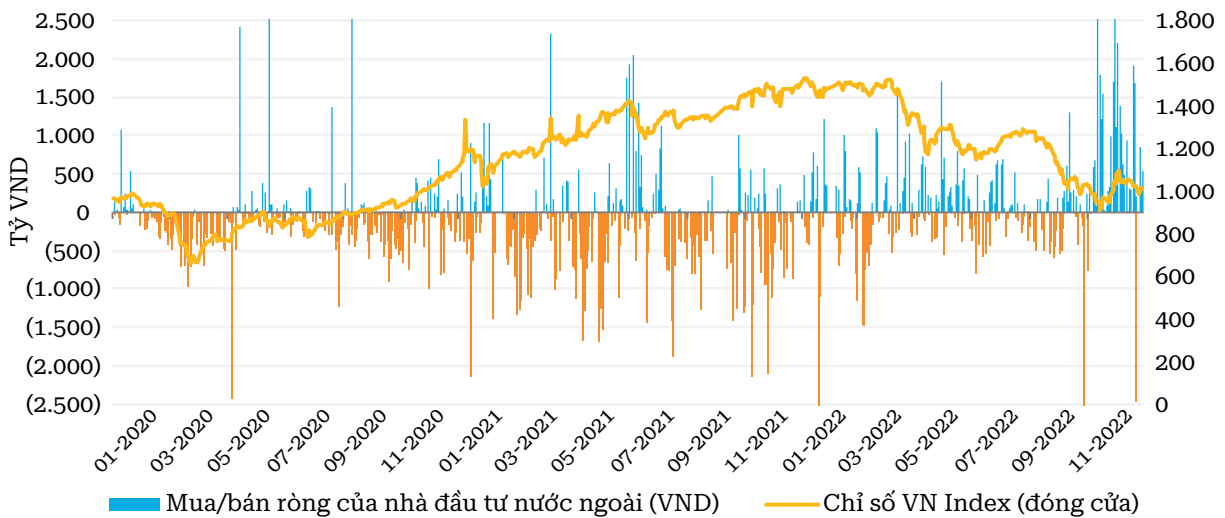
Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên vốn huy động tăng mạnh trong năm 2022, phản ánh thanh khoản suy giảm, trong khi tín dụng tiếp tục tăng trưởng

Sau giai đoạn phục hồi ngắn ngủi vào Q1/2022, tăng trưởng tiền gửi tiếp tục suy giảm trong suốt năm 2022 (Hình 1.23). Tăng trưởng tiền gửi phục hồi vào Q1/2022 là do các ngân hàng thành công trong việc thu hút trở lại một số khách hàng trước đó rút tiền gửi ngân hàng để đầu tư trên thị trường nhằm tìm kiếm lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên, môi trường lãi suất thấp kéo dài đến tận tháng 09 và ảnh hưởng của vụ bê bối tại ngân hàng SCB vào đầu mùa thu khiến cho tiền gửi ngân hàng trở nên kém hấp dẫn. Mãi đến cuối năm 2022, lãi suất tiền gửi mới được nâng lên để khuyến khích người dân quay lại gửi tiền, qua đó ổn định được tốc độ tăng trưởng tiền gửi ở mức 8,5% trong tháng 11 và tháng 12. Trong khi đó, tăng trưởng tín dụng vẫn cao, ở mức 14,5%, làm gia tăng áp lực về thanh khoản trong khu vực ngân hàng cũng như áp lực đối với lãi suất trên thị trường liên ngân hàng, nhất là trong Q4/2022, khi các cơ quan quản lý cũng đồng thời thắt chặt điều kiện huy động trên thị trường tài chính.

Việc suy giảm niềm tin và thắt chặt thanh khoản đã tạo ra những gánh nặng lên thị trường trái phiếu doanh nghiệp và chứng khoán. Đến cuối năm, giá chứng khoán theo Chỉ số thị trường tài chính chủ đạo (Chỉ số VN INDEX) đã giảm đến 32,8% so với đầu năm (Hình 1.24). Thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng lao dốc, với tổng khối lượng phát hành đạt 280,4 ngàn tỷ VND (11,8 tỷ US\$) trong cả năm 2022, chỉ bằng 38,2% khối lượng năm 2021. Thị trường lao dốc không chỉ do niềm tin về thị trường suy giảm mà còn do các quy định về phát hành bị thắt chặt theo quy định tại Nghị định số 65/2022 sửa đổi Nghị định số 153/2020. Trong lúc các nhà đầu tư

thắc mắc và quan ngại về khả năng điều tra tình trạng sử dụng vốn trái phiếu sai mục đích, một số doanh nghiệp đứng ra mua lại trái phiếu đã phát hành. Đến tháng 11/2022, thông tin công bố cho thấy các tổ chức phát hành đã mua lại 161 nghìn tỷ VND tiền trái phiếu doanh nghiệp. Khi niềm tin của nhà đầu tư giảm xuống, các doanh nghiệp đi vay gặp khó khăn trong việc tái cơ cấu cho số tiền 285 nghìn tỷ đồng (12 tỷ đô-la Mỹ) trái phiếu doanh nghiệp đến kỳ đáo hạn trong nửa cuối năm 2022.

Hình 1.24. Chỉ số VN Index và khối lượng mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài
(Tỷ VND và chỉ số, từ tháng 01/2020 đến tháng 11/2022)



Nguồn: FiinResearch, dữ liệu về dòng vốn vào của nhà đầu tư nước ngoài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Các cơ quan có thẩm quyền đã nhanh chóng hành động để xử lý các vấn đề nhiều mặt phát sinh trên các thị trường tài chính. Các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành nhiều thông báo để lấy lại niềm tin của người gửi tiền và nhà đầu tư, bao gồm về mức độ an toàn của tiền gửi trong các ngân hàng thương mại và tính chất cá biệt của các cáo buộc gian lận. Được biết, Cục Thanh tra và Giám sát Ngân hàng thuộc NHNN đã triển khai cán bộ và chuyên gia tại ngân hàng SCB để ngăn ngừa tình trạng xấu thêm. Đồng thời, Nghị định số 65 đã bổ sung các biện pháp an toàn đối với quy trình phát hành riêng lẻ trái phiếu, bao gồm các yêu cầu về tài sản thế chấp, bảo lãnh và đánh giá định mức tín nhiệm đối với trái phiếu chào bán cho nhà đầu tư cá nhân. Đến cuối tháng 11/2022, NHNN quyết định nâng hạn mức tăng trưởng tín dụng tại một số ngân hàng, qua đó giải tỏa một phần áp lực về thanh khoản ảnh hưởng đến các doanh nghiệp đi vay.

Giá năng lượng tăng cao dẫn đến lạm phát

Kết quả mang tính chỉ dẫn của phân tích về tác động truyền dẫn của các cú sốc cung và cầu đối với lạm phát ở Việt Nam cho thấy tác động của cú sốc về cung dầu có khả năng sẽ phai dần sau một năm. Phân tích dựa trên phản ứng lạm phát đối với các cú sốc trong 20 năm qua (Hộp 1.1). Một cú sốc tiêu cực trong giá dầu (tăng giá dầu) có thể làm cho lạm phát tăng 0,73%

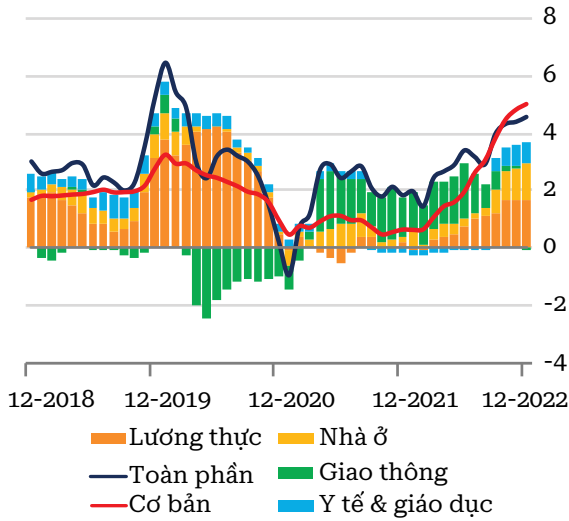
trong quý đầu tiên, đạt tới mức 1,86% trong quý thứ 4 (Hình B1.a). Sự gia tăng giá nhiên liệu sau đó chuyển sang chi phí sản xuất các mặt hàng tiêu dùng trên phạm vi rộng hơn, dẫn đến lạm phát cao hơn. Nhu cầu trong nước cao hơn cũng có thể góp phần gây áp lực lạm phát, nhưng ở mức độ thấp hơn. Một cú sốc tăng tổng cầu có thể làm cho lạm phát tăng thêm 0,39% trong quý đầu tiên, với mức tăng đạt 0,58% trong quý thứ 2 (Hình B.1.b). Những kết quả mang tính chỉ dẫn này nhìn chung khá phù hợp với diễn biến lạm phát ở Việt Nam trong năm 2022.

Sau cú sốc giá thương phẩm vào tháng 03/2022, cả lạm phát giá tiêu dùng lẫn lạm phát cơ bản đều tăng.¹⁶ Lạm phát tính theo Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng từ 1,8% vào tháng 12/2021 lên 4,5% trong tháng 12/2022, trong khi lạm phát cơ bản tăng từ 0,7% vào tháng 12/2021 lên 5% vào tháng 12/2022 (Hình 1.25). Lạm phát được thúc đẩy bởi các yếu tố phía cung và cầu. Giá năng lượng tăng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến lạm phát trong nửa đầu năm 2022, với mức giá xăng và dầu tăng tới 61,2% ở thời điểm tháng 6/2022 so với cùng kỳ năm 2021. Theo đó, chi phí vận tải tăng tới 21,4% và đóng góp tới 60% mức tăng CPI trong tháng 6/2022. Trong nửa cuối năm 2022, giá năng lượng và cước phí vận tải tăng vòng hai đã ảnh hưởng tới nền kinh tế trong nước, trong khi nhu cầu tư nhân nội địa tiếp tục được củng cố sau khi mở cửa trở lại giai đoạn hậu COVID-19 (từ mức 6,5% trong nửa đầu năm 2022 [so với cùng kỳ năm trước] lên mức 9,5% trong nửa cuối năm 2022, tương đương 2% vượt trên đường xu hướng), dẫn đến việc tăng giá lương thực, nhà ở, các dịch vụ y tế và giáo dục trong nửa cuối năm 2022. Giá nhà ở tăng lên có nguyên nhân do tăng giá thành xây dựng và tăng nhu cầu nhà ở sau khi các trường học và đại học mở cửa lại. Chi phí và giá dịch vụ y tế và giáo dục cũng tăng sau hai năm giá cả bị đóng băng - theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền vào đầu thời kỳ khủng hoảng COVID-19. Việc đóng băng giá này, cùng với việc đóng băng giá điện và trợ giá nhiên liệu (thông qua cắt giảm thuế bảo vệ môi trường) đã giúp giữ lạm phát ở Việt Nam thấp hơn so với hầu hết các nước láng giềng Đông Á và các nền kinh tế tiên tiến (Hình 1.26).

Chỉ số giá sản xuất chế tạo chế biến tăng chậm lại trong Q4/2022. Chỉ số giá sản xuất (PPI) lĩnh vực chế tạo chế biến tăng bình quân 4,1% (so cùng kỳ năm trước) trong ba quý đầu năm 2022 (Hình 1.27), do giá cả đầu vào tăng 5,8% trong cùng kỳ. Mặc dù giá đầu vào và nhập khẩu tăng trong năm 2021 là do những gián đoạn liên quan đến cú sốc COVID-19, nhưng giá tăng trong năm 2022 lại liên quan đến tác động của xung đột tại U-crai-na (Hình 1.28). Tuy giá đầu vào sản xuất nông nghiệp cũng tăng 10%, nhưng PPI nông nghiệp mới chỉ tăng mạnh ở mức 6,5% trong quý ba và quý tư của năm 2022. Giá cả không liên thông như vậy có lẽ do chu kỳ sản xuất nông nghiệp kéo dài hơn so với chu kỳ sản xuất chế tạo chế biến, dẫn đến độ trễ giữa giá cả đầu vào và giá cả đầu ra quan sát được.

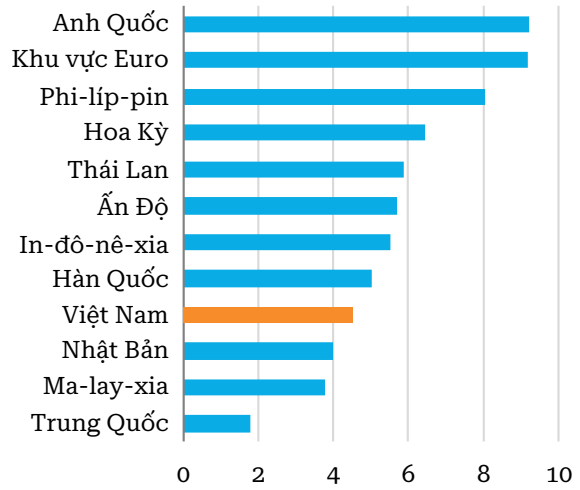
16 Lạm phát cơ bản không bao gồm thực phẩm, năng lượng và các mặt hàng có giá do Chính phủ quản lý

Hình 1.25. Đóng góp cho lạm phát CPI
(Điểm %, so cùng kỳ năm trước)



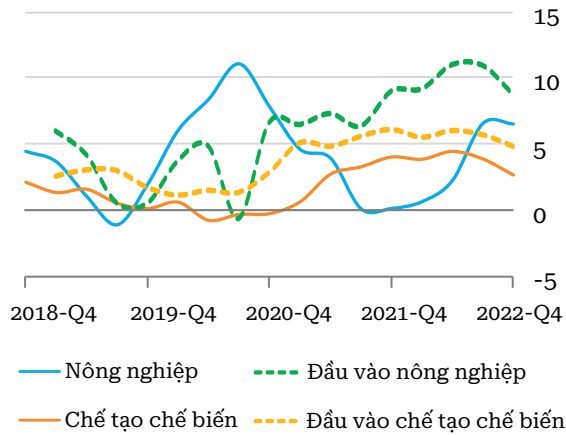
Nguồn: TCTK.

Hình 1.26. Lạm phát trong tháng 12/2022 tại một số quốc gia
(Tỷ lệ %, so cùng kỳ năm trước)



Nguồn: Haver và TCTK, tính toán của cán bộ NHTG

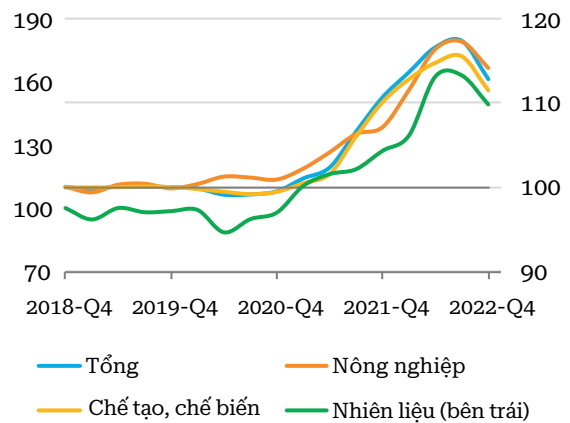
Hình 1.27. Các chỉ số giá sản xuất
(Tỷ lệ %, so cùng kỳ năm trước, không điều chỉnh theo mùa vụ)



Nguồn: TCTK

Ghi chú: Dữ liệu về giá nguyên nhiên liệu thô trong Q4/2018 không sẵn có; NSA = không điều chỉnh theo mùa vụ.

Hình 1.28. Các chỉ số giá hàng hóa nhập khẩu
(Q4-2018 = 100)



Nguồn: TCTK.

Hộp 1.1. Tác động của một số cú sốc kinh tế vĩ mô đến lạm phát ở Việt Nam

Phân tích về tác động lan truyền của các cú sốc kinh tế vĩ mô đến lạm phát ở Việt Nam nhằm tìm câu trả lời cho những câu hỏi như: những cú sốc nào gây tác động lan truyền đến lạm phát trong nước? Lạm phát là do cung đẩy hay do cầu kéo? Liệu cung tiền có ảnh hưởng đến lạm phát hay không?¹⁷ Chúng tôi thấy rằng:

Lạm phát tăng do cú sốc tiêu cực về giá dầu (tăng giá dầu thô): Cú sốc giá dầu ở mức 01 độ lệch chuẩn (01 standard deviation - SD) có thể dẫn đến phản ứng gây tác động lớn trong bốn quý ngay sau khi diễn ra cú sốc. Cú sốc giá dầu tiêu cực làm cho lạm phát tăng 0,73% trong quý thứ nhất, và tăng lên đến 1,86% trong quý thứ tư (Hình B.1.a). Giá nhiên liệu tăng cao sau đó sẽ lan truyền vào giá thành sản xuất các mặt hàng tiêu dùng chung, dẫn đến lạm phát cao hơn.

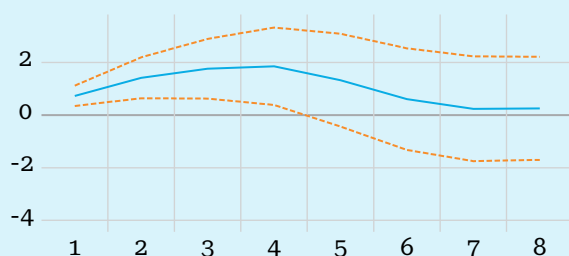
Nhu cầu trong nước cao hơn góp phần gây áp lực lạm phát: Nhu cầu tăng thêm 01 độ lệch chuẩn (SD) dẫn đến phản ứng lạm phát mạnh trong hai quý ngay sau cú sốc. Cú sốc làm tăng cầu dẫn đến lạm phát tăng 0,39% trong quý đầu tiên, và lên đến 0,58% trong quý thứ hai (Hình B.1.b).

Tăng trưởng cung tiền góp phần gây lạm phát nhưng có độ trễ: Tốc độ tăng cung tiền M2 tăng thêm 01 độ lệch chuẩn (SD) dẫn đến phản ứng lạm phát mạnh trong quý thứ năm và thứ sáu sau khi diễn ra cú sốc. Cú sốc tăng dẫn đến lạm phát tăng 1,56% trong quý thứ năm, và lên đến 1,65% trong quý thứ sáu (Hình B.1.c).

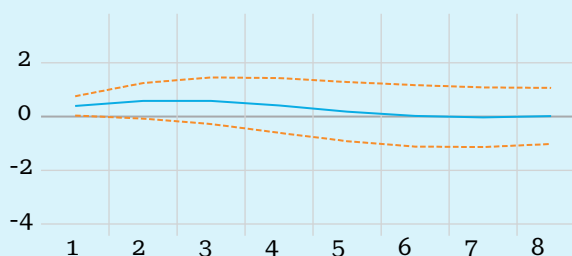
Đồng tiền mất giá góp phần làm tăng lạm phát trong nước. Cú sốc tăng tỷ giá danh nghĩa hữu hiệu (NEER) ở mức 01 độ lệch chuẩn dẫn đến tác động tiêu cực lớn đối với lạm phát trong nước từ quý thứ hai đến quý thứ năm sau khi diễn ra cú sốc. Cú sốc giảm giá đồng nội tệ làm cho lạm phát tăng 0,65% trong quý thứ hai, và lên đến 1,78% trong quý thứ năm (Hình B.1.d). Tỷ giá tăng góp phần làm tăng lạm phát do tăng chi phí nhập khẩu tính bằng đồng nội tệ. Giá cả hàng hóa nước ngoài, bao gồm giá xăng và các sản phẩm xăng dầu tăng lên, làm tăng áp lực lạm phát trong nước. Tiếp theo, các đơn vị nhập khẩu nguyên liệu thô và hàng hóa trung gian của nước ngoài sẽ phải đối mặt với giá cả tương quan cao hơn.

Hình B.1. Phản ứng của lạm phát với các cú sốc kinh tế vĩ mô

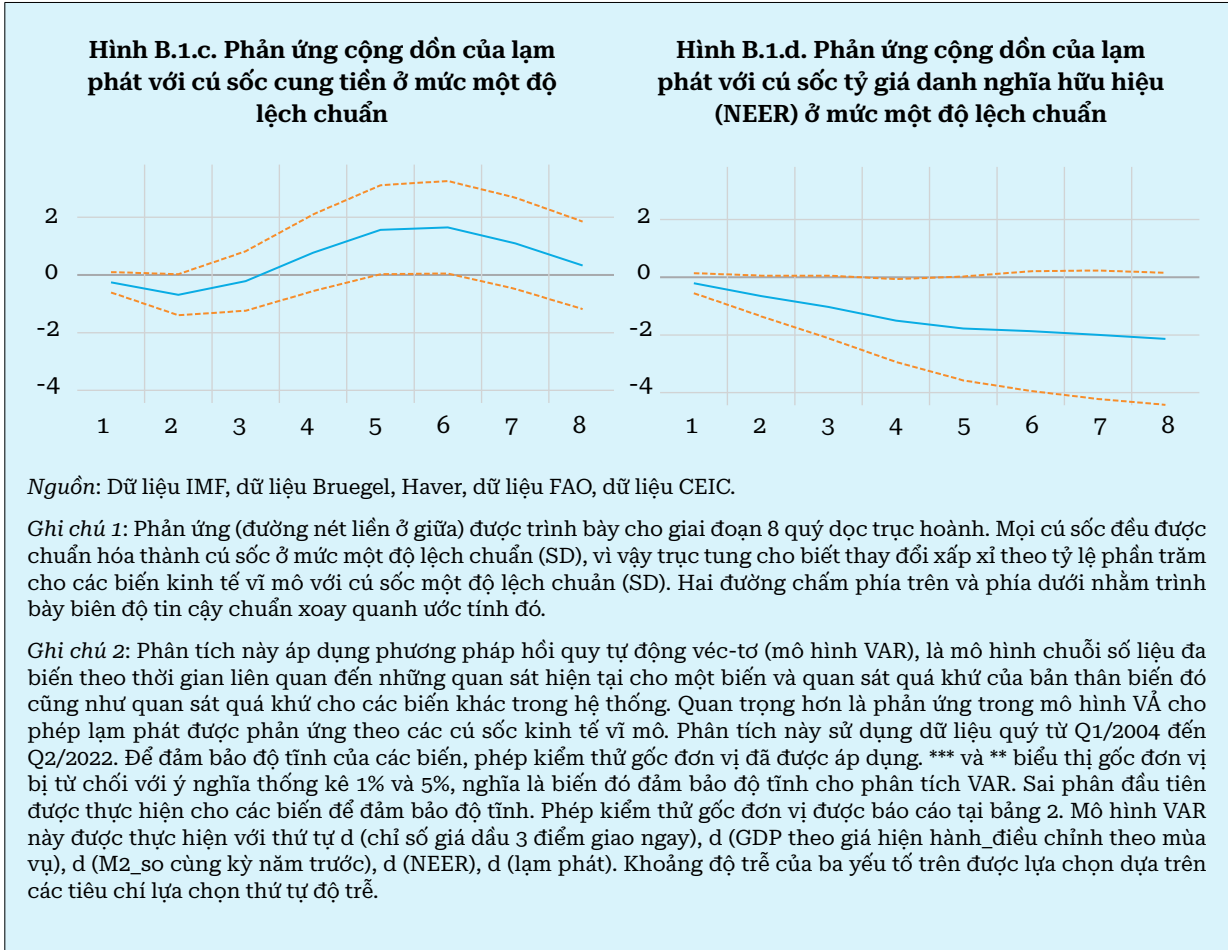
Hình B.1.a. Phản ứng cộng dồn của lạm phát với cú sốc giá dầu thô ở mức một độ lệch chuẩn



Hình B.1.b. Phản ứng cộng dồn của lạm phát với cú sốc GDP ở mức một độ lệch chuẩn



17 Thường thì có ba nhóm yếu tố giúp xác định ra tác động của các cú sốc kinh tế vĩ mô đến lạm phát trong nước: (i) cơ cấu của nền kinh tế (sản xuất, tiêu dùng và thương mại); (ii) các chính sách của chính phủ, như trợ giá, cấm xuất khẩu và kiểm soát giá cũng làm giảm tác động lan truyền của cú sốc kinh tế vĩ mô đến giá cả trong nước; và (iii) phương pháp luận đo lường, bao gồm cách thu thập dữ liệu.



Những thách thức trong thực hiện ngân sách đã trở thành rào cản đối với hiệu quả hỗ trợ của chính sách tài khóa

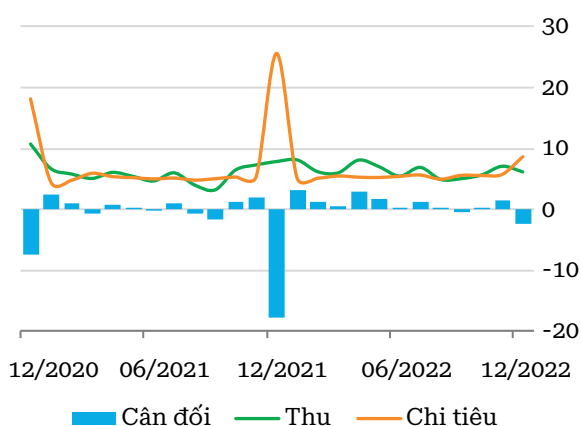
Chính phủ dự kiến bội chi ngân sách ở mức 4,2% GDP, nhưng số liệu cho thấy ngân sách bội thu trong hầu hết các tháng của năm 2022, dẫn đến tổng bội thu ngân sách ước lên đến 1,4% GDP (Hình 1.29).¹⁸ Bội thu là do số thu ngân sách cao hơn dự kiến (18,9% GDP) và chi tiêu thấp hơn dự toán (17,5% GDP), còn chi trả lãi nợ vay chiếm 1,1% GDP. Bội thu ngân sách cơ bản ước đạt 2,5% GDP.

Bội thu có được một phần nhờ kết quả thu ngân sách đạt cao hơn dự toán (+26,4%). Dự toán thu năm 2022 được xác định thận trọng ở mức 14,5% GDP, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ thực thu theo báo cáo ở mức 18,4% GDP trong giai đoạn các năm ngân sách 2020-2021 (giai đoạn COVID-19), và tỷ lệ thực thu bình quân ở mức 19,4% GDP trong giai đoạn 2016-2019. Ngoài ra, thu ngân sách năm 2022 cao hơn 13,8% so với năm 2021, chủ yếu do nền kinh tế phục hồi, do số thu

18 Ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

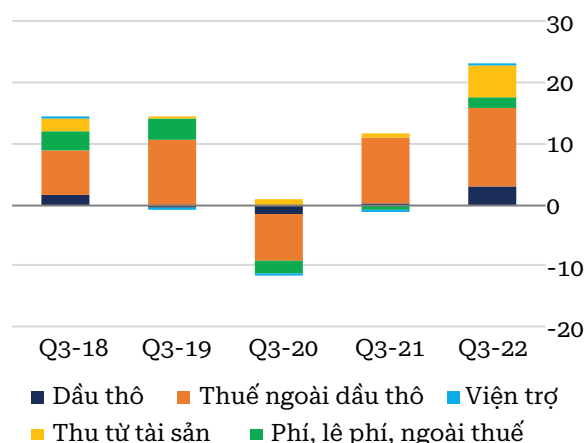
thuế cao hơn (bao gồm cả thuế xăng dầu), và do số thu ngoài thuế từ tài sản cao hơn (Hình 1.30).¹⁹ Hình 1.32 cho thấy số thực thu của hầu hết các sắc thuế (trừ thuế bảo vệ môi trường [BVMT] và thuế thu nhập doanh nghiệp [TNDN]) trong ba quý đầu năm 2022 đã vượt số thực thu cùng kỳ của năm 2021.²⁰ Số thu thuế BVMT giảm do Chính phủ giảm thuế để trợ giá trên diện rộng nhằm ứng phó với giá dầu thô tăng cao sau khi xảy ra xung đột tại U-crai-na. Kết quả thu thuế TNDN đạt thấp hơn so cùng kỳ năm trước do Chính phủ tiếp tục hỗ trợ thuế cho các doanh nghiệp trong Chương trình phục hồi kinh tế 2022-2023. Phần lớn số dẫn thu thuế TNDN đến hạn phải thu vào cuối năm 2022. Vào cuối Q3/2022, các cấp có thẩm quyền công bố kết quả hành thu khả quan cho năm sắc thuế chính, đạt từ 80% dự toán đối với thu thuế TNDN, đến 108,8% dự toán đối với thuế thu nhập cá nhân.

Hình 1.29. Tổng mức thực hiện ngân sách
(Ngàn tỷ VND)



Nguồn: Bộ Tài chính và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Hình 1.30. Đóng góp cho tăng trưởng tổng thu theo các nguồn thu chính
(Điểm %, từ đầu năm, so cùng kỳ)

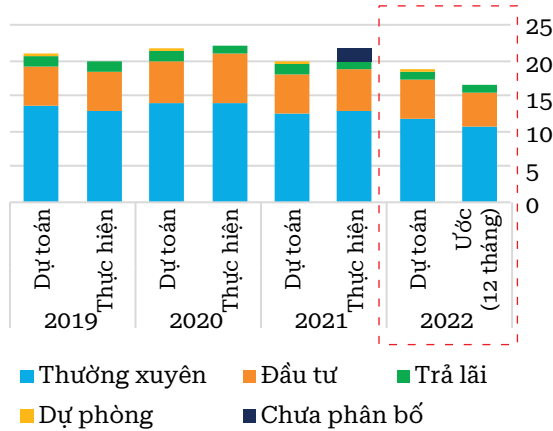


Nguồn: Bộ Tài chính và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

19 Q3/2022 là quý có dữ liệu mới nhất được công bố. Mức tăng này chủ yếu nhờ vào ba nguồn thu. Số thu tăng mạnh ở các sắc thuế thu trên dầu thô (+133% so cùng kỳ vào Q3/2022, tương đương +213% dự toán thu cho nội dung thuế này), đóng góp 2,9 điểm phần trăm cho tăng trưởng tổng thu vào Q3/2022. Thu ngoài thuế từ tài sản, chẳng hạn cho thuê đất dài hạn (+ 94% so cùng kỳ vào Q3/2022, tương đương +120,6% dự toán), đóng góp 5,2 điểm phần trăm cho tăng trưởng tổng thu. Đồng thời, nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ cũng đóng góp cho số thu từ thuế ngoài dầu thô, tăng 19,6% (so cùng kỳ) vào Q3/2022, qua đó đóng góp 12,8 điểm phần trăm (so cùng kỳ) cho tăng trưởng tổng thu.

20 Q3/2022 là quý có dữ liệu mới nhất được công bố.

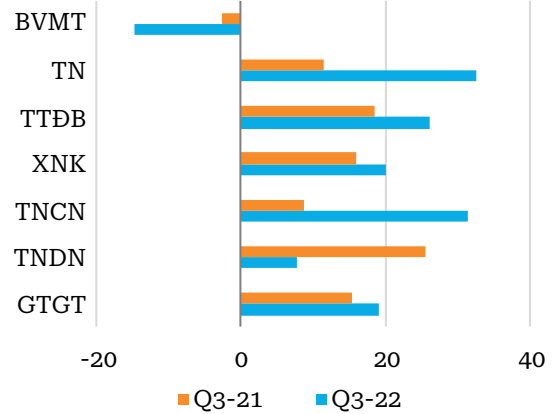
Hình 1.31. Số dự toán và số thực hiện chi tiêu công 2019-2022
(Tỷ lệ % so GDP)



Nguồn: Tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới qua số liệu của Bộ Tài chính và TCTK.

Ghi chú: Thông tin giải ngân chi tiêu công năm 2022 lấy từ báo cáo tình hình KTXH tháng 12, TCTK, ngày 29/12/2022.

Hình 1.32. Số thu các sắc thuế chính ngoài dầu thô
(Tỷ lệ %, so cùng kỳ, không điều chỉnh theo mùa vụ)



Nguồn: Bộ Tài chính và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: CIT = thuế thu nhập doanh nghiệp; EPT = thuế bảo vệ môi trường; NRT = thuế tài nguyên; PIT = thuế thu nhập cá nhân; VAT = thuế giá trị gia tăng.

Các thủ tục và chính sách dẫn đến ngân sách được thực hiện thấp hơn dự toán cũng góp phần dẫn đến bội thu.

Mặc dù dự toán chi được xác định ở mức 18,8% GDP cho cả năm, nhưng Chính phủ báo cáo số thực hiện ngân sách trong 12 tháng chỉ đạt 16,4% GDP (1.562,3 ngàn tỷ VND)²¹, đạt tỷ lệ thực hiện ngân sách 87,5% dự toán vào cuối năm 2022 (Hình 1.33)²². Nhờ thông lệ cho phép chu kỳ ngân sách được thực hiện trong 13 tháng, các cơ quan có thẩm quyền có cơ hội cải thiện tỷ lệ thực hiện dự toán trong tháng 01/2023. Tuy nhiên, nhìn vào xu hướng thực hiện ngân sách từ trước đến nay, Ngân hàng Thế giới ước tính rằng ngân sách thực hiện năm 2022 sẽ đạt 17,5% GDP, thấp hơn dự toán chi cho cả năm. Tỷ lệ thực hiện ngân sách thấp hơn dự kiến một phần do chính sách hiện hành của Chính phủ nhằm giảm chi thường xuyên một số lĩnh vực; tiết kiệm chi tiêu để dồn dành ngân quỹ cho các mục tiêu chính sách cụ thể.²³ Ví dụ, một phần nguồn lực tiết kiệm từ các năm trước được dành tăng lương công chức từ giữa năm 2023. Kết quả là, trong năm 2022, chi thường xuyên đạt 10,8% GDP (bằng 1.026,2 ngàn tỷ VND), tương đương 92,4% dự toán năm. Trong khi đó, chi đầu tư bị ảnh hưởng do quy trình ngân sách cứng nhắc, không cho phép điều chuyển vốn thực hiện nhanh chóng. Những thủ tục này bao gồm thời

21 Bộ Kế hoạch và Đầu tư. “Chính phủ ban hành Nghị quyết về Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội năm.” ngày 06/01/2023. <https://www.mpi.gov.vn/en/Pages/tinbai.aspx?idTin=53946&idcm=146>. Bộ Tài chính báo cáo tổng chi ngân sách Nhà nước cộng dồn vào cuối tháng 12/2022 ở mức 1.562,3 ngàn tỷ VND, trong khi ước thực hiện của năm 2022 là 2.033,0 ngàn tỷ VND, nghĩa là các cơ quan có thẩm quyền ước tính còn 471 ngàn tỷ VND sẽ được thực hiện vào tháng 01/2023, theo thông lệ ngân sách cho phép thực hiện dự toán trong 13 tháng.

22 Trong 12 tháng của năm 2022, số thực hiện ngân sách đạt 1.562,3 ngàn tỷ VND. Chi thường xuyên chiếm khoảng 65,7% còn chi đầu tư khoảng 27,9%, chi trả lãi chiếm 6,5%. Chi thường xuyên đạt 1.026,2 ngàn tỷ VND, tương đương 92,4% dự toán năm. Chi đầu tư đạt 435,7 ngàn tỷ VND, tương đương 82,8% dự toán năm, còn chi trả lãi đạt 97,5 ngàn tỷ VND.

23 Chi thường xuyên năm 2022 lấy từ Thông cáo báo chí số 1 của Bộ Tài chính (03/01/2023).

gian chuẩn bị dự án mới kéo dài; quy trình mua sắm đấu thầu chậm; và rào cản, khó khăn phát sinh trong quá trình thu hồi đất, giải phóng mặt bằng và quản lý hợp đồng (bao gồm cả việc điều chỉnh thiết kế và cơ cấu chi phí của các dự án đang triển khai). Do vậy, tỷ lệ giải ngân đầu tư công trong nửa đầu năm còn chậm, và chỉ lấy đà tăng nhanh trong Q4/2022.²⁴ Đến cuối năm 2022, chi đầu tư đạt 4,6% GDP (bằng 435,7 ngàn tỷ VND), tương đương 82,8% dự toán năm. Chi trả lãi nợ ước đạt 1,1% GDP trong năm 2022.

Chính phủ vẫn còn dư địa tài khóa dồi dào và nợ vẫn ở mức bền vững. Dư địa tài khóa có được một phần do thực hiện thấp dự toán chi đầu tư trong vài năm qua, qua đó giảm nợ công và nợ được khu vực công bảo lãnh từ đỉnh 50,9% GDP (tính theo phương pháp GFS) năm 2016 xuống còn khoảng 39,3% GDP (tính theo phương pháp GFS) trong năm 2021 - thấp hơn đáng kể so với ngưỡng 60% nợ trên GDP do Quốc hội đề ra. Cơ quan có thẩm quyền cũng thực hiện các biện pháp nhằm kéo dài kỳ hạn nợ và giảm phụ thuộc vào nợ nước ngoài (giảm từ 14,7% GDP năm 2021 xuống còn 12,3% GDP năm 2022). Trong năm 2022, do vượt thu và các vấn đề trong thực hiện ngân sách, chúng tôi ước tính tổng cân đối ngân sách sẽ bội thu một khoản 1,4% GDP. Số bội thu này - kết hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, dư nợ được khu vực công bảo lãnh và chi trả nợ nước ngoài giảm - sẽ góp phần giảm tỷ lệ nợ công và được khu vực công bảo lãnh xuống còn 35,7% GDP.

II. TRIỂN VỌNG KINH TẾ, RỦI RO, VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Triển vọng của nền kinh tế là tích cực, nhưng khó khăn trong và ngoài nước đòi hỏi các cấp có thẩm quyền tăng cường phối hợp và ứng phó chính sách dựa trên cơ sở dữ liệu

Triển vọng của nền kinh tế Việt Nam vẫn thuận lợi theo dự báo cơ sở. Với những khó khăn trong nước và ngoài nước, GDP dự kiến tăng trưởng 6,3% trong năm 2023. Mặc dù lĩnh vực du lịch tiếp tục phục hồi (nhờ du khách Trung Quốc dần quay lại với đóng góp khoảng 30% tổng lượt du khách đến Việt Nam trước đại dịch), tăng trưởng của khu vực dịch vụ sẽ chững lại do hiệu ứng xuất phát điểm thấp sau COVID-19 yếu đi. Nhu cầu trong nước dự kiến bị ảnh hưởng do lạm phát dự kiến cao hơn (binh quân 4,5%) trong năm 2023. Trong nửa đầu năm 2023, tốc độ tăng xuất khẩu các mặt hàng chế tạo chế biến sẽ chậm lại do nhu cầu tại Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro yếu đi, trong khi lộ trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc còn nhiều bất định. Mặc dù vậy, các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam dự kiến sẽ phục hồi từ nửa cuối năm, qua đó đem lại tác động tích cực cho xuất khẩu. Tăng trưởng dự kiến đạt 6,5% từ năm 2024 trở đi nhờ xuất khẩu khởi sắc hơn khi cả ba thị trường chính của Việt Nam (Hoa Kỳ, khu vực đồng euro và Trung Quốc) đều được phục hồi.

24 Chi đầu tư lấy từ báo cáo đầu tư công 13 tháng số 845/BCT-ĐT của Bộ Tài chính ngày 31/01/2023.

Bảng 1.1. Một số chỉ số kinh tế, Việt Nam, 2020-2025

Chỉ tiêu	2020	Ước 2021	Ước 2022	Dự báo 2023	Dự báo 2024	Dự báo 2025
Tăng trưởng GDP (%)	2,9	2,6	8,0	6,3	6,5	6,5
Các hợp phần cấu thành tăng trưởng						
Tiêu dùng khu vực công	1,2	4,7	3,6	6,3	5,2	5,1
Tiêu dùng khu vực tư nhân	0,4	2,0	7,8	6,5	6,8	6,8
Đầu tư	4,1	3,7	6,0	7,2	4,9	5,9
Xuất khẩu	4,1	13,9	4,9	4,5	6,6	7,0
Nhập khẩu	3,3	15,8	2,2	5,0	6,2	6,9
Chỉ số giá tiêu dùng (binh quân, %)	3,2	1,8	3,1	4,5	3,5	3,0
Cân đối tài khoản vãng lai (%GDP)	4,3	-1,0	-1,7	-0,3	0,1	0,1
Cân đối tài khóa (%GDP)	-2,9	-3,4	1,4	-0,3	0,8	1,4
Nợ công (% GDP): MOF a/	43,7	42,7	38,0	39,0	---	---
Nợ công (% GDP): GFS b/	41,3	39,3	35,7	35,0	33,2	31,0

Nguồn: TCTK, Bộ Tài chính, NHNN, IMF, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: Mọi tính toán đều sử dụng GDP điều chỉnh trừ khi có chú thích khác. e = ước tính; f = dự báo.

a/ Theo báo cáo của Bộ Tài chính

b/ Theo phương pháp GFS - tính toán của cán bộ NHTG giai đoạn 2020-2025

Theo kịch bản cơ sở, cán cân tài khóa dự kiến sẽ ghi nhận thâm hụt nhỏ trong khi chính sách tiền tệ sẽ tiếp tục thận trọng. Cân đối tài khóa sẽ tiếp tục được xác định trên cơ sở số thực hiện thu ngân sách cao hơn kế hoạch và các thách thức phát sinh trong triển khai thực hiện ngân sách, gây ảnh hưởng đến số thực chi đầu tư công. Các nhà chức trách có kế hoạch triển khai hợp phần đầu tư của Chương trình Hỗ trợ Kinh tế – chiếm khoảng 1.6% GDP – với các dự án đã được chuẩn bị trong năm 2022. Trong bối cảnh việc thực hiện chi tiêu vốn đầu tư công liên tục thấp hơn dự toán trong quá khứ, chương trình này dự kiến sẽ chỉ được triển khai một phần từ năm 2023 trở đi. NHNN sẽ hiệu chỉnh các phản ứng chính sách ngắn hạn với sự phối hợp của các cơ quan tài khóa. Nhiệm vụ của NHNN trong trung hạn là không thay đổi với trọng tâm là quản lý tỷ giá hối đoái và ngăn chặn rủi ro lạm phát.

Tài khoản vãng lai dự kiến sẽ thặng dư ở mức nhỏ trong trung hạn nhờ kết quả xuất khẩu hàng hóa, lượt du khách nước ngoài được phục hồi và nguồn kiều hối vẫn đứng vững. Hiện nay, viễn cảnh toàn cầu cho các năm 2023-2024 cho thấy có nhiều trở ngại, trong đó tăng trưởng dự kiến tương ứng đạt 1,7% và 2,7%²⁵. Lạm phát tiếp tục ở mức cao và các quốc gia phát triển vẫn tiếp tục thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát cho đến giữa năm 2023. Nhưng do cú sốc về hàng hóa thương phẩm sẽ yếu dần, rủi ro lạm phát toàn cầu sẽ lùi xa, và khi Trung Quốc dần lấy đà phục

25 Ngân hàng Thế giới, 'Viễn cảnh Kinh tế Toàn cầu', Tháng 01/2023.

hồi, nhu cầu toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục phục hồi và xuất khẩu của Việt Nam sẽ lấy lại đà tăng. Trước mắt, nguồn kiều hối dự kiến tiếp tục đóng góp đáng kể cho tài khoản vãng lai.

Lạm phát CPI bình quân dự kiến rơi vào khoảng 4,5% trong năm 2023. Con số dự kiến này dựa trên giả định là lạm phát trong nửa đầu năm sẽ bị ảnh hưởng do cú sốc giá nhiên liệu hồi tháng 03/2022 vẫn chưa hết hẳn dư chấn và việc dừng chính sách giảm 2% thuế suất GTGT trong gói hỗ trợ kinh tế năm 2021. Đến nửa cuối năm 2023, giá điện dự kiến được nâng lên và đợt tăng lương công chức sẽ gây ảnh hưởng đến lạm phát. CPI dự kiến giảm còn 3,5% trong năm 2024 và 3,0% trong năm 2025, quay về các mức trước đại dịch.

Rủi ro về cơ bản là cân bằng. Trước mắt, Việt Nam phải đối mặt với những rủi ro tăng cao liên quan đến những trở ngại bên ngoài và nguy cơ dễ tổn thương trong nước. Áp lực lạm phát kéo dài và viễn cảnh chính sách tiền tệ còn bị thắt chặt hơn nữa, nhất là ở Hoa Kỳ và các nền kinh tế phát triển khác có thể gây ra biến động trên các thị trường tài chính toàn cầu và cản trở tăng trưởng kinh tế thậm chí còn hơn nữa vào thời điểm suy giảm vốn đã xảy ra. Quá trình phục hồi không đồng đều hoặc không đầy đủ ở Trung Quốc có thể ảnh hưởng hơn đến tăng trưởng và diễn biến thương mại ở Việt Nam. Ngoài ra, rủi ro phi toàn cầu hóa vẫn đang lơ lửng trước mắt, khi xung đột và căng thẳng địa chính trị gia tăng làm đẩy lên bất định về hướng đi của tăng trưởng và thương mại toàn cầu trong tương lai, ảnh hưởng đáng kể đến các nền kinh tế mở quy mô nhỏ như Việt Nam. Nhìn từ trong nước, lạm phát cao và rủi ro tài chính gia tăng, dẫn đến áp lực mất ổn định về chi phí sản xuất và lương danh nghĩa. Lạm phát cao hơn và kéo dài hơn có xu hướng làm giảm động lực tiêu dùng trong nước do giá cả các mặt hàng cao hơn, đồng thời giảm động lực đầu tư trong nước do bất định về tình hình kinh tế gia tăng. Những yếu kém trong cơ chế chính sách và giám sát khu vực tài chính cùng những yếu kém trên bảng cân đối tài sản của khu vực ngân hàng, doanh nghiệp và hộ gia đình có thể làm tăng thêm rủi ro, qua đó ảnh hưởng đến tâm lý của nhà đầu tư và người tiêu dùng trong nước. Nhìn theo hướng tích cực, viễn cảnh tăng trưởng được cải thiện ở Trung Quốc, Hoa Kỳ hoặc EU và nhu cầu toàn cầu cao hơn dự kiến có thể giúp xuất khẩu và qua đó là tăng trưởng tăng cao hơn so với dự báo cơ sở.

Bất định cao hơn nghĩa là chính sách sẽ tiếp tục phải thích ứng với tiến độ phục hồi cả ở Việt Nam và thế giới, đồng thời phải thận trọng với rủi ro tài chính và lạm phát.

Với triển vọng trong nước và toàn cầu như trên, quan điểm chính sách tài khóa mang tính hỗ trợ là cách để tự phòng vệ với những rủi ro về suy giảm tăng trưởng. Việt Nam vẫn còn dư địa tài khóa để hành động, nhưng yếu kém trong triển khai đã và đang làm giảm hiệu quả của chính sách tài khóa. Trước mắt, trọng tâm cần nhằm vào triển khai dự toán đầu tư, bao gồm các dự án được xác định trong chương trình chính sách phục hồi và phát triển kinh tế, bao gồm đầu tư vào hạ tầng cơ sở vật chất và hạ tầng số. Những dự án này sẽ giúp đẩy mạnh nhu cầu trong nước trong ngắn hạn, đồng thời góp phần cho tăng trưởng tiềm năng trong dài hạn của Việt Nam. Trong trung hạn, xử lý những trở ngại thể chế dẫn đến chưa đảm bảo tiến độ chương trình đầu tư công là cách để nâng cao hiệu quả của chính sách tài khóa. Bên cạnh đó, tiếp tục mở rộng mạng lưới an sinh xã hội theo cách có mục tiêu sẽ giúp chống đỡ hệ quả của lạm phát tăng cao đối với các hộ nghèo và dễ bị tổn thương, đồng thời tạo ra lớp đệm chống đỡ tác động đối với tiêu dùng tư nhân.

Tiếp sau những biện pháp thắt chặt các năm trước, chính sách tiền tệ cũng cần tiếp tục mục tiêu cân bằng lạm phát, ổn định tài chính, và tăng trưởng. Vì lạm phát cơ bản và toàn phần trong nước tiếp tục tăng cao hơn so với mục tiêu chính sách do Chính phủ đề ra, quan điểm chính sách tiền tệ thận trọng và an toàn hiện này có lẽ là phù hợp trong thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, nếu lạm phát cơ bản và toàn phần tiếp tục gia tăng, công tác phối hợp giữa chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ trở nên hết sức cần thiết. Trong hoàn cảnh đó, NHNN có thể cần tiếp tục thắt chặt tiền tệ để giảm áp lực lạm phát thông qua tiếp tục tăng lãi suất, nhưng tiếp tục tăng lãi suất có thể làm trầm trọng hơn các điểm yếu hiện có trong lĩnh vực tài chính. Do đó, việc duy trì tính thanh khoản cần thiết hỗ trợ các thị trường vốn chính là tối quan trọng để tránh lạm phát bùng lên. Nhìn ra bên ngoài, viễn cảnh chính sách tiền tệ tiếp tục bị thắt chặt, nhất là ở Hoa Kỳ và các nền kinh tế phát triển, có thể làm cho suy giảm kinh tế toàn cầu trở nên trầm trọng hơn, khiến dòng vốn đầu tư tiếp tục rút khỏi các quốc gia thị trường mới nổi, bao gồm cả Việt Nam. Các cấp có thẩm quyền cần điều chỉnh cách thức can thiệp tỷ giá để tránh hao hụt dự trữ, qua các phương án nhằm nâng cao độ linh hoạt của tỷ giá và tiếp tục thắt chặt thanh khoản trong nước. Trong ba phương án trên, phương án tăng nhịp độ hạ tỷ giá trung tâm để đối phó với áp lực neo danh nghĩa cần được cân nhắc. Song song với các bước đó là nhu cầu các quyết định chính sách tiền tệ cần được truyền thông rõ ràng và mang tính dự báo để giúp định hướng cho các thành viên thị trường, làm giảm bất định và xáo trộn trên thị trường tài chính, qua đó giúp neo kỳ vọng lạm phát. Trong trung hạn, những cải cách căn bản hơn cần được thực hiện để tăng cường khung chính sách tiền tệ của NHNN và tiến tới chính sách dựa vào chỉ tiêu lạm phát, qua đó nâng cao hiệu quả và tác động truyền dẫn của chính sách tiền tệ. Trong đó, cần thực hiện các bước nhằm mở rộng các công cụ sẵn có để quản lý thanh khoản, bên cạnh tăng cường các biện pháp an toàn vĩ mô.

Rủi ro tài chính nổi lên cho thấy nhu cầu cần tăng cường khung chính sách, giám sát, và quản trị doanh nghiệp đối với khu vực tài chính. Trong số các biện pháp chính, 6 lĩnh vực cải cách sau cần được cân nhắc. Một là tăng cường khuôn khổ giám sát dựa trên rủi ro của NHNN, bao gồm can thiệp sớm nhằm ngăn chặn tình trạng suy yếu bằng cân đối kế toán và khu trú rủi ro mất tính thanh khoản. Hai là tăng cường khuôn khổ xử lý các ngân hàng yếu kém hoặc mất khả năng trả nợ. Khuôn khổ vững chắc cần có khung thời gian rõ ràng và các hành động tiếp theo, bao gồm tái cấp vốn, sát nhập, chia tách tài sản, thu hồi giấy phép, thanh lý, v.v. Vai trò của bảo hiểm tiền gửi cũng nên được tăng cường. Thứ ba là thiết lập cơ chế và chính sách vững chắc để giám sát các tập đoàn hợp nhất có thành viên là ngân hàng thương mại, bao gồm phân tách rõ ràng giữa ngân hàng và tập đoàn doanh nghiệp. Bốn là sửa đổi Luật về các tổ chức tín dụng và Luật Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo cơ quan giám sát được giao nhiệm vụ pháp lý và được bảo vệ theo pháp luật khi thực thi các biện pháp với thiện ý và trong phạm vi trách nhiệm giám sát. Điều này đặc biệt quan trọng trong can thiệp sớm và giám sát các tập đoàn, bên cạnh các yếu tố khác. Năm là tăng cường các chuẩn mực trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm tăng cường thị trường chào bán đại chúng minh bạch hơn (đối trọng với chào bán riêng lẻ) và xúc tiến áp dụng đánh giá định mức tín nhiệm để tăng cường bảo vệ nhà đầu tư và ngăn ngừa lạm dụng thị trường. Sáu là tăng cường minh bạch chung trong khu vực tài chính. Thiếu minh bạch về thông tin và dữ liệu khu vực ngân hàng có thể là lý do góp phần gây ra những bất định và biến động trên thị trường. Các cấp có thẩm quyền cần định kỳ công bố thông tin theo các chỉ tiêu về thị trường tài chính và khu vực ngân hàng sao cho kịp thời và đầy đủ chi tiết. Nhiều cải cách (vốn đã bị trì hoãn trong thời gian dài) có thể được thúc đẩy nhờ cách tiếp cận chủ động, tích cực của chính

phủ, bởi vì cần có đủ thời gian để hoàn thành những thay đổi cần thiết trong hệ thống văn bản pháp luật nền tảng, cũng như trong thực hành quản lý giám sát.

Bên cạnh đó, nâng cao bền vững cho tăng trưởng trong trung và dài hạn đòi hỏi phải có những cải cách cơ cấu sâu sắc. Cải cách về quản lý nhà nước sẽ cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy cạnh tranh và chuyển sang sản xuất kinh doanh trong khu vực chính thức, qua đó nâng cao tăng trưởng năng suất và giúp khu vực tư nhân tiếp tục phát triển để đáp ứng nhu cầu của tầng lớp trung lưu ngày càng lớn mạnh. Những cải cách này nhằm đảm bảo nguồn lực được phân bổ cho những doanh nghiệp có năng suất cao nhất, đồng thời cải cách khuôn khổ pháp lý cho phát sản cho phép đóng cửa những doanh nghiệp kém hiệu quả. Chúng cũng có thể bao gồm những biện pháp giúp cải thiện năng suất của doanh nghiệp thông qua tăng cường tiếp cận tài chính (ngân hàng số, phát triển thị trường vốn). Mặc dù những nỗ lực phát triển các lĩnh vực công nghiệp và chế tạo chế biến có vai trò trung tâm trong tầm nhìn phát triển của Việt Nam, nhưng cải cách môi trường quản lý nhà nước và kinh doanh ảnh hưởng đến các lĩnh vực dịch vụ khác nhau cũng là cách để nâng cao năng suất trong từng lĩnh vực, dẫn đến tác động lan tỏa tích cực trong toàn ngành dịch vụ và giữa các ngành sang cả nông nghiệp và chế tạo chế biến, qua đó nâng cao năng suất tổng thể của quốc gia (trọng tâm của chương hai trong báo cáo này). Những nỗ lực này có thể bao gồm cải cách khuôn khổ pháp lý về đầu tư nước ngoài trong một số ngành dịch vụ xương sống như kho vận (logistics), ngân hàng và viễn thông. Việt Nam là thành viên của 15 Hiệp định thương mại tự do (FTAs) đang được vận hành và có thể nghiên cứu thực hiện những cải cách về dịch vụ theo cam kết của quốc gia.

CHƯƠNG 2. ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG DỊCH VỤ ĐỂ TĂNG TRƯỞNG



I. GIỚI THIỆU

Khu vực dịch vụ đã và đang có những đóng góp hết sức quan trọng cho tăng trưởng kinh tế - tuy chưa được coi trọng đúng mức - tại Việt Nam. Trong 20 năm qua, các nhà hoạch định chính sách đã theo đuổi chiến lược ưu tiên công nghiệp hóa và xuất khẩu các mặt hàng chế tạo chế biến trong công cuộc chuyển đổi kinh tế và đảm bảo tăng trưởng. Quyết sách đó đã giúp quốc gia tăng trưởng nhanh và thịnh vượng, đồng thời duy trì công nghiệp hóa vẫn được coi là xương sống để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững. Các ngành dịch vụ đã và đang không chỉ là khu vực lớn nhất, mà còn ngày càng trở nên quan trọng hơn trong nền kinh tế - với tỷ trọng đóng góp trong nền kinh tế tăng từ 40,7% GDP trong năm 2010 lên 44,6% GDP trong năm 2019. Hơn thế nữa, khu vực dịch vụ thường đóng góp ở mức lớn nhất cho tăng trưởng tại Việt Nam, với mức đóng góp bình quân lên tới 3,0 điểm phần trăm cho tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2010-2019, so với 2,8 điểm phần trăm đóng góp của khu vực công nghiệp.

Trong thời gian tới, các ngành dịch vụ - nếu được khai thác đầy đủ - có thể đóng vai trò quan trọng để hỗ trợ khát vọng trở thành nền kinh tế thu nhập cao của Việt Nam. Các nền kinh tế thu nhập cao đều có đặc trưng sở hữu khu vực dịch vụ lớn, không những vượt trội về thu hút lao động, mà còn đem lại giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Tại khu vực đồng Euro năm 2019, các lĩnh vực dịch vụ đóng góp đến 70-80% GDP (tính theo giá trị gia tăng), trong khi tỷ lệ này ở Sing-ga-po đạt 70,8% GDP còn Hàn Quốc đạt 57,2%. Việc làm trong các lĩnh vực dịch vụ cũng chiếm 84% và 70% so tổng việc làm tương ứng tại Sing-ga-po và Hàn Quốc.²⁶ Đồng thời, dịch vụ có thể đóng vai trò quan trọng nhằm nâng cấp mô hình phát triển của Việt Nam, cũng là mục tiêu lớn được các cấp có thẩm quyền đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội (KTXH) giai đoạn 2021-2030. Nâng cấp mô hình phát triển của Việt Nam, đặc biệt trong tiến trình công nghiệp hóa, bao hàm “dịch vụ hóa” các lĩnh vực chế tạo chế biến để nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng cho quy trình sản xuất, đồng thời tiếp tục phát triển các lĩnh vực dịch vụ bổ trợ.

Mục tiêu của chương này là tìm hiểu sâu sát hơn về những đóng góp của khu vực dịch vụ cho nền kinh tế Việt Nam và tiềm năng trong thời gian tới bằng cách tìm hiểu thông qua phân tích những động lực tăng trưởng của khu vực dịch vụ và đóng góp cho nền kinh tế; những đặc trưng nội tại của các lĩnh vực dịch vụ; và cơ chế để khai thác khu vực dịch vụ tốt hơn nhằm đóng góp cho công cuộc chuyển đổi kinh tế của Việt Nam cũng như mục tiêu trở thành nền kinh tế thu nhập cao vào năm 2045.

26 Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA KHU VỰC DỊCH VỤ TẠI VIỆT NAM

Khu vực dịch vụ đã và đang đóng góp đáng kể cho công cuộc chuyển đổi kinh tế, tăng trưởng và việc làm tại Việt Nam

Thành công của Việt Nam khi theo đuổi mô hình chế tạo chế biến định hướng xuất khẩu đã được ca ngợi nhiều, nhưng cũng không nên bỏ qua vai trò của dịch vụ trong việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế. cũng không nên bị bỏ qu. Trong thập kỷ qua, khu vực dịch vụ đóng góp khoảng 40-50% cho tăng trưởng GDP (Hình 2.1). Đó cũng là khu vực cũng thu hút được số lượng đáng kể lao động dịch chuyển ra khỏi ngành nông nghiệp trong quá trình chuyển đổi cơ cấu diễn ra ở Việt Nam (Hình 2.2). Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành dịch vụ tăng từ 19% trong năm 1991 lên 35,3% trong năm 2019, không hề kém so với tốc độ tăng tỷ lệ lao động trong khu vực công nghiệp, với tốc độ tăng từ 10% trong năm 1991 lên 27,4% trong năm 2019. Tốc độ tăng nêu trên cũng đem lại lợi ích cho các ngành, lĩnh vực ngoài dịch vụ, do khu vực dịch vụ cung cấp những yếu tố đầu vào quan trọng cho sản xuất công nghiệp và xuất khẩu, bao gồm qua các dịch vụ ngân hàng, dịch vụ logistics và dịch vụ vận tải.

Hộp 2.1. Mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của Việt Nam: đang cần được nâng cấp

Thành công của mô hình phát triển dựa vào xuất khẩu ở Việt Nam chủ yếu nhờ vào khu vực chế tạo chế biến đem lại giá trị gia tăng thấp. Chiến lược phát triển đó dẫn đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng ổn định từ 2,4 tỷ US\$ trong năm 2000 lên mức 20 tỷ US\$ vốn đầu tư được giải ngân trong năm 2020,²⁷ chủ yếu trong các ngành hàng chế tạo chế biến xuất khẩu. Chính vì vậy, tỷ trọng đóng góp của khu vực chế tạo chế biến cho GDP tăng từ 17% năm 2010 lên 24% năm 2020.²⁸ Tỷ trọng việc làm trong khu vực công nghiệp tăng từ 21,7% trong năm 2010 lên 32,6% trong năm 2020.²⁹ Nhờ quá trình chuyển đổi kinh tế nêu trên, tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế tạo chế biến tăng từ 82% trong năm 2010 lên 96% trong năm 2020,³⁰ nhờ vào lợi thế cơ cấu dân số và cả tiến trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu của Việt Nam, bao gồm việc tham gia vào 15 Hiệp định thương mại tự do (FTAs) đang có hiệu lực và tham gia nhiều chuỗi giá trị toàn cầu trong các lĩnh vực may mặc, giày da và điện tử.

27 Tổng cục Thống kê (TCTK). “Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép giai đoạn 1988 – 2021.”

28 Tỷ trọng khu vực công nghiệp tăng một phần ba từ 2001 đến 2020 (từ 22,9% lên 30,1%). Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới.

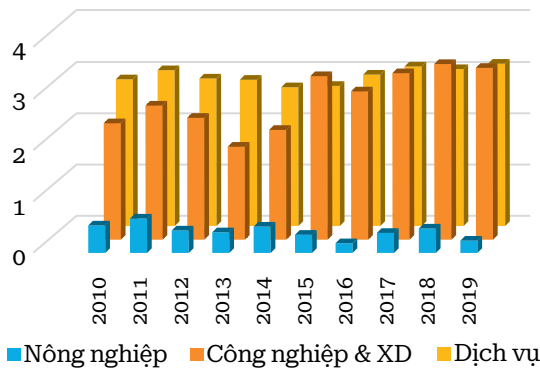
29 ILO. Dữ liệu năm 2020 lấy từ cơ sở dữ liệu của ILO: Tỷ trọng việc làm khu vực nông nghiệp: 32,5%; khu vực công nghiệp: 31,1%; khu vực dịch vụ 36,3%. Tổng việc làm là 53,326 triệu.

30 TCTK. “Xuất khẩu hàng hóa theo loại hình hoạt động kinh tế.”

Mặc dù vậy, sau một thời gian gia tốc, các động lực tăng trưởng truyền thống - như tích lũy vốn vật chất, lợi thế cơ cấu dân số, và sự phát triển của khu vực chế tạo chế biến (chủ yếu trong các các lĩnh vực thâm dụng lao động đem lại giá trị gia tăng thấp) đang dần giảm đi. Chính phủ đã vạch ra tư duy mới về phát triển (Chiến lược phát triển KTXH, 2021-2030), theo đó tăng trưởng sẽ dựa vào nâng cao giá trị gia tăng qua tăng năng suất nhờ vào cuộc cách mạng số, công nghệ xanh và nâng cao hiệu quả, cũng như đổi mới cách thức sử dụng tài sản và tài nguyên mới và hiện có (bao gồm cả nguồn nhân lực). Nâng cao giá trị gia tăng trong tiến trình công nghiệp hóa bao hàm nhu cầu đẩy mạnh “dịch vụ hóa” các lĩnh vực chế tạo chế biến, đồng thời tiếp tục phát triển các lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ, như dịch vụ logistics, dịch vụ vận tải và các dịch vụ của khu vực tài chính (ngân hàng và bảo hiểm); và tăng cường các dịch vụ giáo dục để hình thành các kỹ năng cần có cho người lao động tương lai.

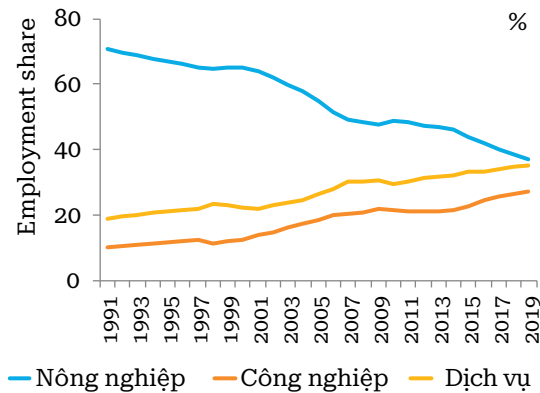
Nguồn: Ngân hàng Thế giới và dữ liệu của ILO.

Hình 2.1. Việt Nam: Đóng góp cho tăng trưởng GDP trên góc độ sản lượng, 2010-2019
(Điểm phần trăm)



Nguồn: TCTK và Ngân hàng Thế giới, tính toán của cán bộ.

Hình 2.2. Việt Nam: Đóng góp về việc làm, 1991-2019
(Tỷ trọng trên tổng việc làm)

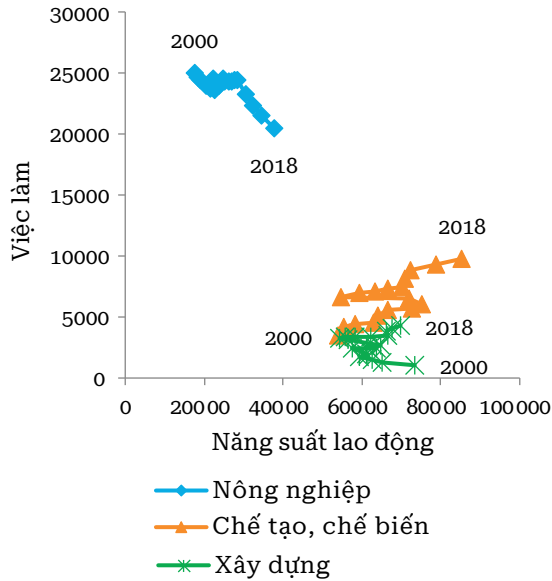


Nguồn: Ngân hàng Thế giới and ILO.

Quá trình lao động dịch chuyển từ ngành nông nghiệp chuyển sang làm việc trong các lĩnh vực dịch vụ và chế tạo chế biến đã và đang làm tăng tổng năng suất. Sự dịch chuyển này cũng trùng hợp với giai đoạn tổng năng suất lao động tăng lên ở cả khu vực dịch vụ và công nghiệp chế tạo chế biến, qua đó đóng góp cho tăng trưởng kinh tế chung. Năng suất lao động (được đo bằng giá trị gia tăng trên mỗi lao động) đã dần được nâng lên trong các lĩnh vực chế tạo chế biến và một số lĩnh vực dịch vụ như vận tải và “các dịch vụ khác” (bao gồm cả dịch vụ cho cá nhân) (Hình 2.3 và Hình 2.4). Tuy nhiên, năng suất vẫn tăng chưa đồng đều giữa các ngành và lĩnh vực. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 2009-2010 gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các lĩnh vực chế tạo chế biến và một số lĩnh vực dịch vụ, nhất là dịch vụ thương mại và nhà hàng khách sạn, là những lĩnh vực phải chứng kiến năng suất suy giảm mạnh. Các dịch vụ cho doanh nghiệp (bao gồm CNTT&TT, các dịch vụ hành nghề chuyên nghiệp, và dịch vụ hành chính) có số việc làm tăng mạnh, sử dụng lao động gấp 4,8 lần vào năm 2018 so với năm 2000. Đặc trưng của quá trình phát triển này là năng suất lao động ban đầu giảm, nhưng năng suất và việc làm trong khu vực dịch vụ này đều đã tăng lên trong những năm gần đây (Hình 2.4).

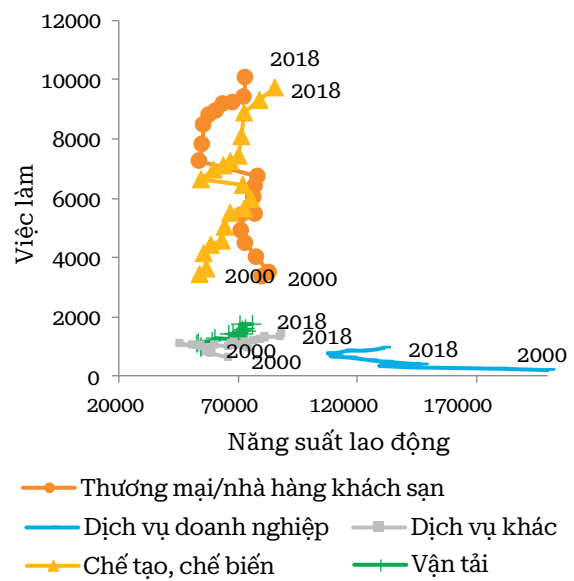
Hình 2.3. Năng suất lao động trong các ngành ngoài dịch vụ

(Tiền đồng Việt Nam, giá trị gia tăng trên mỗi lao động)



Hình 2.4. Năng suất lao động trong các ngành dịch vụ và chế tạo chế biến (để so sánh)

(Tiền đồng Việt Nam, giá trị gia tăng trên mỗi lao động)



Nguồn: Bộ dữ liệu chuyển đổi kinh tế của UNU-WIDER/GGDC.

Ghi chú: Các ngành dịch vụ bị bỏ sót bao gồm các dịch vụ tài chính và các dịch vụ xã hội (quản lý nhà nước, y tế và giáo dục) thường thuộc về khu vực Nhà nước. Mức giảm về giá trị gia tăng của mỗi lao động - ảnh hưởng đặc biệt lớn đến các lĩnh vực thương mại và chế tạo chế biến - tương ứng với giai đoạn 2009-2010 đang diễn ra khủng hoảng tài chính toàn cầu.

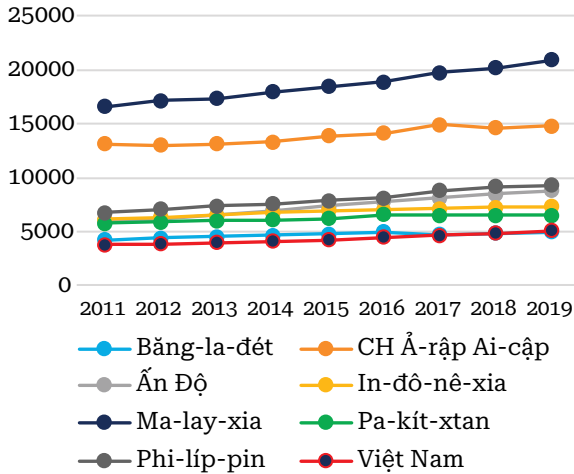
Tuy nhiên kết quả đạt được của khu vực dịch vụ tại Việt Nam vẫn đi sau các quốc gia so sánh

Mặc dù đã có những đóng góp nhất định, nhưng kết quả đạt được của khu vực dịch vụ tại Việt Nam vẫn đi sau các quốc gia so sánh. Năng suất và việc làm trong khu vực dịch vụ của Việt Nam vẫn thấp hơn so với các quốc gia so sánh trong khu vực, các quốc gia có cơ cấu tương đồng và phát triển hơn.³¹ Như có thể thấy tại Hình 2.5, mặc dù tăng tới 34,3% trong giai đoạn 2011-2019, năng suất lao động trong khu vực dịch vụ của Việt Nam (được đo bằng giá trị gia tăng trên mỗi lao động) chỉ tương đương với Băng-la-đét và còn thấp hơn nhiều so với các quốc gia so sánh khác. Đến năm 2019, tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ ở Việt Nam chỉ cao hơn so với Ấn Độ và Lào (Hình 2.6).

31 Phân tích trên bao gồm nhiều quốc gia so sánh để đưa ra quan điểm rộng hơn. Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ được đưa vào so sánh do vai trò lớn của các ngành dịch vụ trong nền kinh tế của họ và vì SCD xác định đó là các quốc gia so sánh tương đương cùng với Băng-la-đét, Trung Quốc, Ai-cập, Mê-hi-cô, Pa-kit-xtan, Phi-líp-pin và Thái Lan. Chúng tôi cũng đưa vào một số quốc gia so sánh trong khu vực như In-đô-nê-xia, Ma-lay-xia, CHDCND Lào. Một số quốc gia phát triển hơn cũng được đưa vào phân tích, trong đó có Sing-ga-po, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Chi-lê, Anh Quốc, và tương đương để thể hiện mức độ cần cải thiện cho các ngành dịch vụ ở Việt Nam.

Hình 2.5. Khu vực dịch vụ, giá trị gia tăng trên mỗi lao động

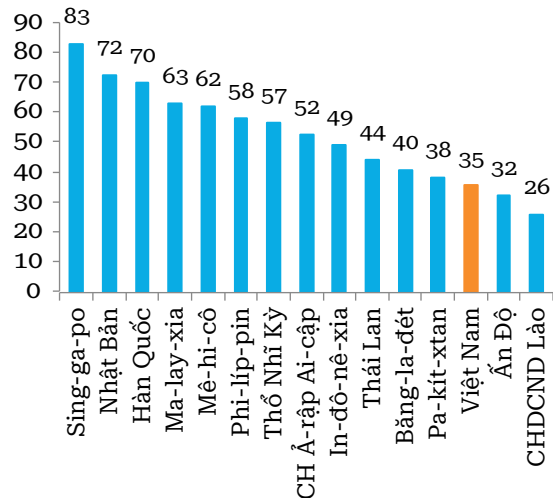
(Ổn định theo giá năm 2015, bằng đồng US\$, tại một số quốc gia)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, tính toán của cán bộ.

Hình 2.6. Tỷ trọng việc làm trong khu vực dịch vụ

(2019, theo tỷ lệ %, tại một số quốc gia)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới và ILO, tính toán của cán bộ.

III. KHU VỰC DỊCH VỤ ĐA DẠNG VỚI TIỀM NĂNG CHƯA KHAI PHÁ

Việc phân loại được các loại hình dịch vụ khác nhau có vai trò quan trọng để đánh giá mức độ đóng góp của khu vực này cho tăng trưởng kinh tế, việc làm và xuất khẩu.

Khu vực dịch vụ không hề đồng nhất mà bao gồm nhiều các hoạt động kinh tế khác nhau.

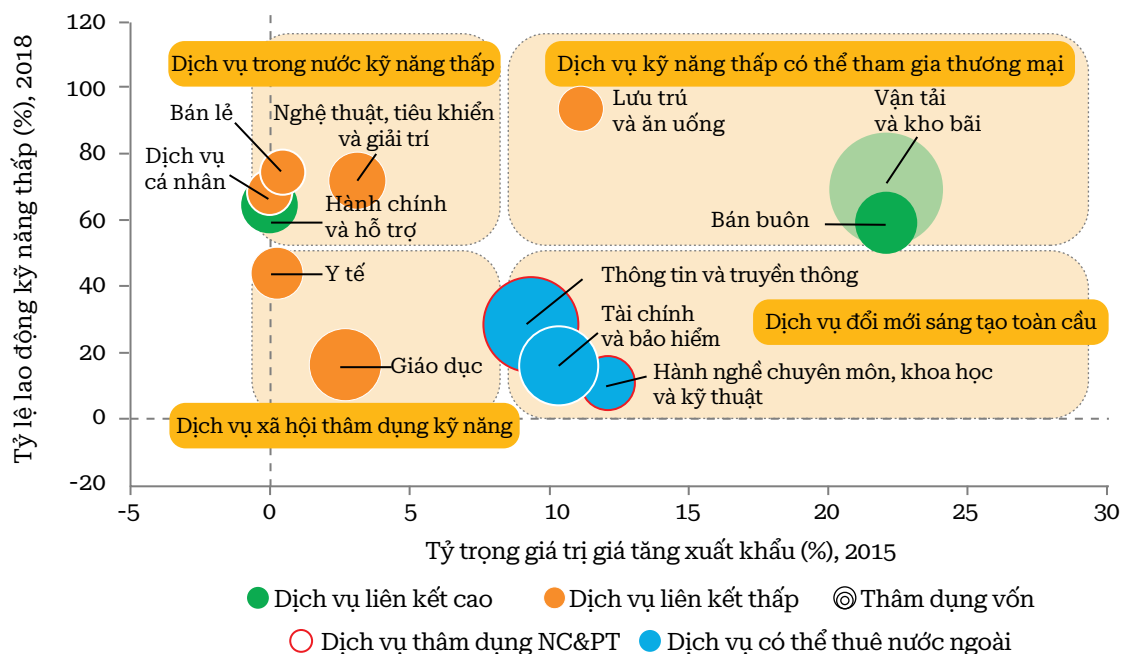
Các lĩnh vực dịch vụ có sự khác biệt về mức độ tham gia thương mại, mức độ thâm dụng lao động, và kỹ năng được sử dụng, cũng như mức độ kết nối của dịch vụ với các ngành, lĩnh vực khác (Hình 2.7). Những đặc điểm trên giúp xác định ra mức độ hỗ trợ phát triển của các loại hình lĩnh vực dịch vụ khác nhau.³² Ví dụ:

- Các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu (bao gồm CNTT&TT, tài chính và các dịch vụ hành nghề chuyên nghiệp), qua so sánh tương quan, có một số đặc điểm như: có nhiều khả năng được thuê của nước ngoài hay khả năng tham gia thương mại quốc tế; đòi hỏi hàm lượng nghiên cứu và phát triển (R&D) cao; có nhiều kết nối với các ngành, lĩnh vực khác; và thường thâm dụng lao động có kỹ năng cao. Những dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu tại Việt Nam thường nằm trong số các ngành có năng suất cao nhất trong nền kinh tế.

32 Phân loại dịch vụ theo các đặc điểm hỗ trợ phát triển dựa trên dữ liệu lấy từ các quốc gia thu nhập cao.

- Các dịch vụ trong nước đòi hỏi kỹ năng thấp (chẳng hạn nghệ thuật, giải trí; quản lý hành chính và hỗ trợ; bán lẻ; và dịch vụ cho cá nhân) sử dụng một lượng lớn lao động kỹ năng thấp nhưng tiềm năng nâng cao năng suất qua kết nối và tham gia thương mại quốc tế không đáng kể. Nhìn chung, các lĩnh vực dịch vụ trong nước đòi hỏi kỹ năng thấp thường có năng suất thấp hơn so với các lĩnh vực chế tạo chế biến ở các quốc gia.
- Các dịch vụ đòi hỏi kỹ năng thấp có thể tham gia thương mại (bao gồm dịch vụ lưu trú, vận tải và bán buôn), khi so sánh tương quan, có nhiều khả năng tham gia thương mại quốc tế và có sự kết nối với các ngành, lĩnh vực khác, đồng thời sử dụng một tỷ trọng lớn lao động kỹ năng thấp. Nhìn chung, các dịch vụ đòi hỏi kỹ năng thấp có thể tham gia thương mại có năng suất gần như tương đương với các lĩnh vực chế tạo chế biến ở các quốc gia.
- Các dịch vụ xã hội thâm dụng kỹ năng (bao gồm y tế và giáo dục), khi so sánh tương quan, có ít khả năng tham gia thương mại quốc tế, có một số kết nối với các ngành, lĩnh vực khác, nhưng sử dụng phần lớn lao động có kỹ năng.

Hình 2.7. Ví dụ về mức độ khác biệt của các dịch vụ dựa trên khả năng tham gia thương mại, mức độ thâm dụng lao động, mức độ sử dụng kỹ năng, và kết nối với các ngành, lĩnh vực khác



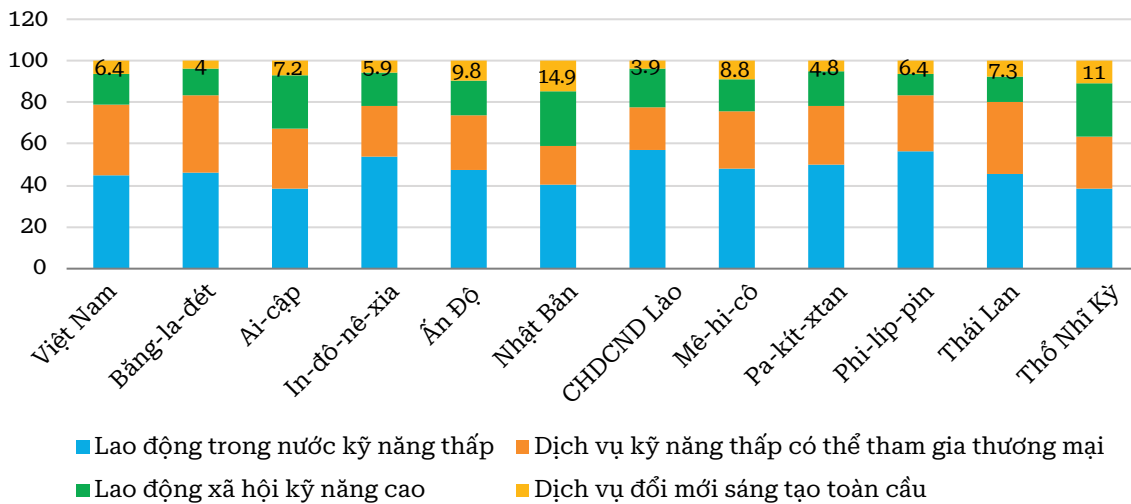
Nguồn: Nayyar, Hallward-Driemeier, và Davies (2021), dựa trên dữ liệu của OECD.

Ghi chú: Cách phân loại này dựa trên đặc điểm chung về các ngành, lĩnh vực tại các quốc gia thu nhập cao (Hoa Kỳ và 15 quốc gia châu Âu).

Tại Việt Nam, tỷ trọng việc làm trong “các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu” trên tổng việc làm còn thấp³³

Chỉ có 6,4% trong tổng việc làm tại khu vực dịch vụ của Việt Nam tham gia các loại hình dịch vụ quan trọng đòi hỏi kỹ năng cao, thuộc nhóm các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu. Tỷ trọng như vậy tương đương với Phi-líp-pin, nhưng thấp hơn so với Ai-cập, là quốc gia có mức thu nhập tương đương Việt Nam (Hình 2.8). Tuy nhiên, các nền kinh tế thu nhập cao hơn như Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Mê-hi-cô và Thái Lan đều có tỷ lệ việc làm cao trong nhóm các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu.³⁴ Đó là những việc làm đóng góp nhiều nhất cho năng suất lao động cũng như đem lại giá trị gia tăng cao hơn cho nền kinh tế, so với nhiều việc làm dịch vụ khác. Hình 2.9A cho thấy tỷ trọng việc làm trong các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam thậm chí còn thấp hơn (khoảng 5%) nếu tính theo GDP trên đầu người, đạt thứ hạng thấp hơn nhiều so với hầu hết các quốc gia so sánh (Hình 2.9A). Hơn nữa, trong tổng việc làm ở khu vực dịch vụ của Việt Nam, chỉ có 1,8% tham gia các dịch vụ hành nghề chuyên nghiệp, chiếm tỷ trọng thấp khi so với các quốc gia phát triển hơn và thu nhập cao hơn (Hình 2.9B).

Hình 2.8. Tỷ trọng việc làm trong khu vực dịch vụ theo kỹ năng và khả năng tham gia thương mại



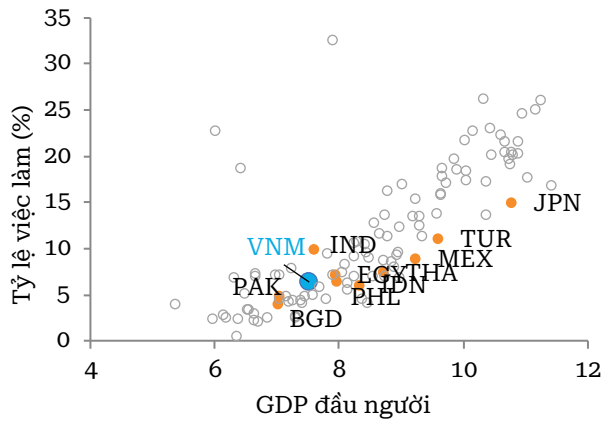
Nguồn: Chi tiết dựa trên Nayyar, Hallward-Driemeier, và Davies (2021), và dữ liệu về việc làm của ILO.

33 79,2% việc làm trong các ngành dịch vụ đều là việc làm đòi hỏi kỹ năng thấp, là tỷ lệ khá tương đồng với các quốc gia so sánh. Chỉ có Ai-cập, Thổ Nhĩ Kỳ và Nhật Bản có tỷ trọng thấp hơn chủ yếu do họ có việc làm nhiều hơn trong các dịch vụ xã hội, chiếm khoảng một phần tư việc làm trong các ngành dịch vụ của họ.

34 So sánh thu nhập sử dụng GDP (ổn định năm 2015, tính theo US\$) cho năm 2019.

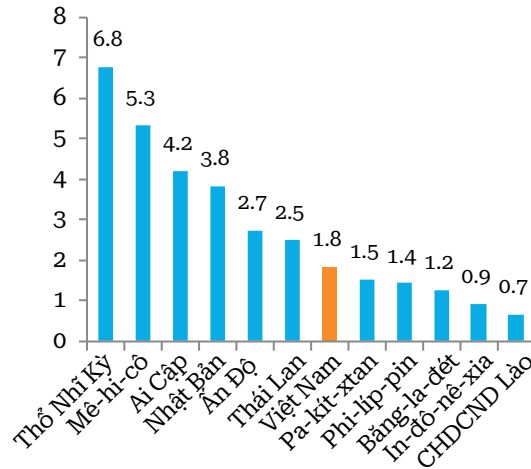
Hình 2.9. Tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu

(a) Việc làm trong các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu
(Tỷ lệ % việc làm trong khu vực dịch vụ)



Nguồn: Chi tiết dựa trên Nayyar, Hallward-Driemeier, và Davies (2021), và dữ liệu về việc làm của ILO.

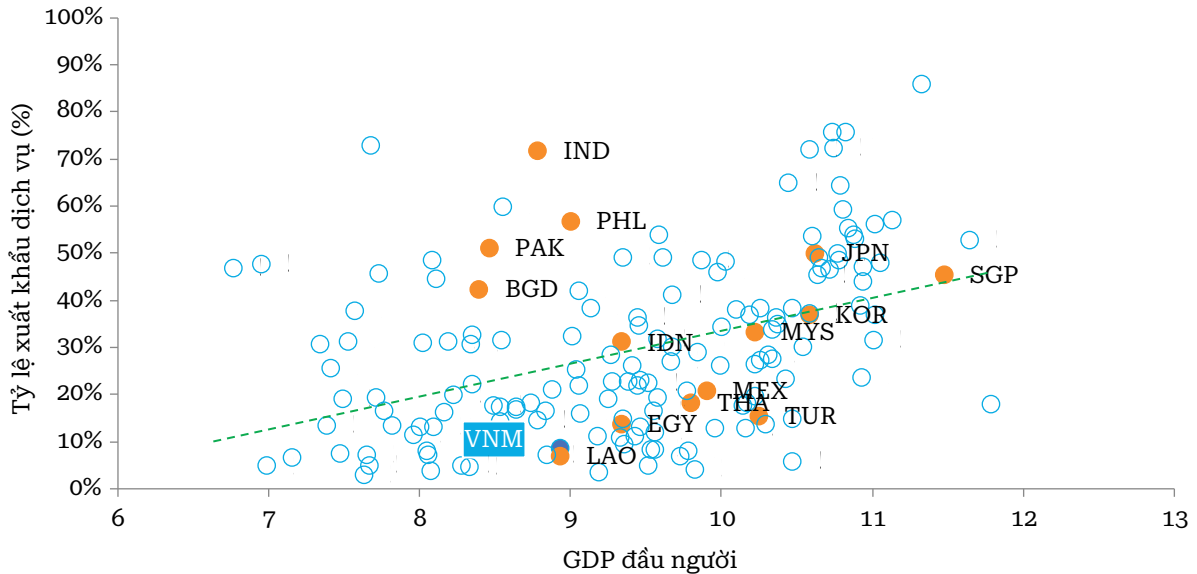
(b) Việc làm trong các dịch vụ hành nghề chuyên nghiệp
(Tỷ lệ % việc làm trong khu vực dịch vụ)



Nguồn: Chi tiết dựa trên Nayyar, Hallward-Driemeier, và Davies (2021), và dữ liệu về việc làm của ILO.

Do có tỷ trọng việc làm còn thấp, đóng góp của các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu cho kim ngạch xuất khẩu dịch vụ cũng ở mức thấp

Tại Việt Nam, các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu chỉ đóng góp 9% vào tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ, thấp hơn nhiều so với hầu hết quốc gia khác trong khu vực (Hình 2.10). Mặc dù đóng góp chung của các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu cho tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ vẫn thấp hơn ở các quốc gia có mức thu nhập thấp hơn, nhưng nhiều quốc gia thu nhập trung bình thấp (LMIC) đã thành công trong việc đa dạng hóa giỏ xuất khẩu của họ bằng cách tập trung chuyên môn hóa trong các ngành dịch vụ có thể cung cấp qua biên giới: lập trình máy tính, phát triển phần mềm, thuê ngoài quy trình nghiệp vụ (Business Process Outsourcing), kế toán, các dịch vụ kỹ thuật và thiết kế kiến trúc. Ví dụ, trong năm 2017, các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu đóng góp được trên một nửa tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ tại Cốt-xta Ri-ca, Gha-na, Ấn Độ, Pa-kit-xtan, và Phi-líp-pin - là tỷ trọng cao hơn đáng kể so với mức bình quân xét đến mức thu nhập theo đầu người của họ (Hình 2.10).

Hình 2.10. Đóng góp của các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu cho tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ, 2017

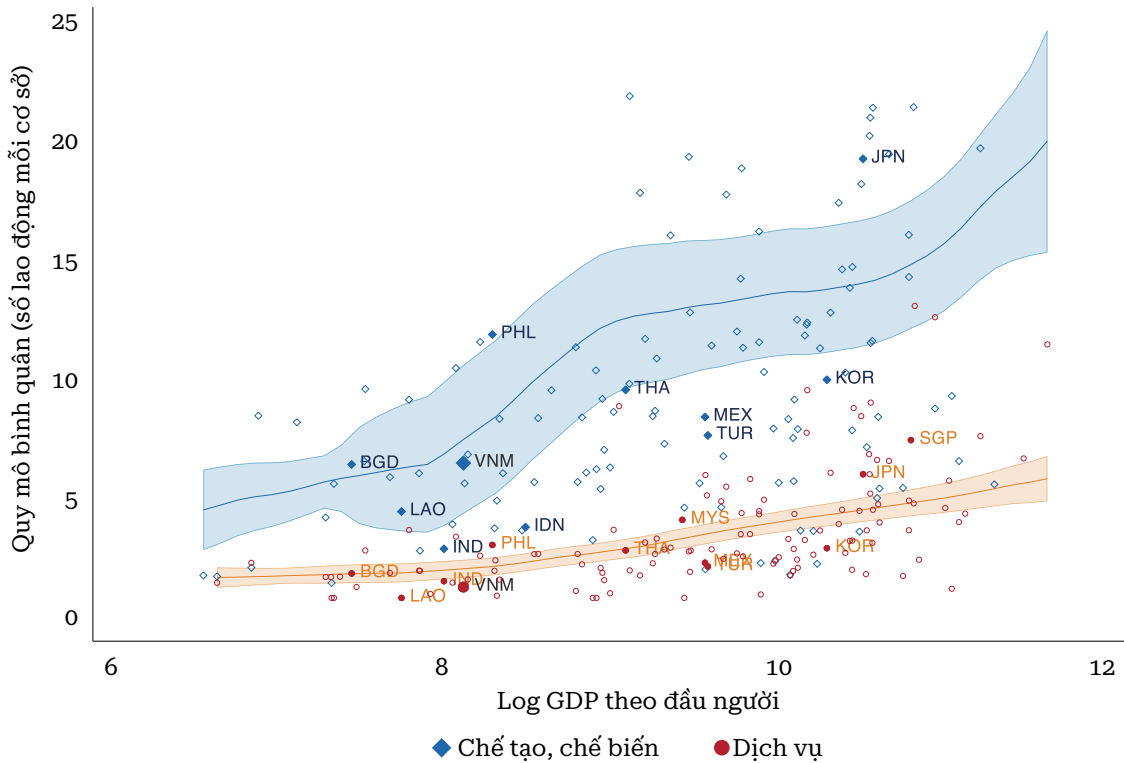
Nguồn: Nayyar, Hallward-Driemeier, và Davies (2021), dựa trên dữ liệu thương mại dịch vụ theo phương thức cung cấp (TiSMoS) của WTO.

Mở rộng quy mô, đổi mới sáng tạo và đảm bảo tác động lan tỏa liên ngành là cách để nâng cao năng suất của khu vực dịch vụ và của các ngành, lĩnh vực liên quan

Thành công của các lĩnh vực chế tạo chế biến trong tạo việc làm tại Việt Nam - và các quốc gia khác - có được là nhờ khả năng mở rộng quy mô, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và tác động lan tỏa. Nhìn chung, các lĩnh vực chế tạo chế biến có khả năng sử dụng lao động có năng suất theo quy mô lớn nhờ vào khả năng: (a) đảm bảo hiệu quả kinh tế do quy mô bằng cách đẩy mạnh phân công lao động; (b) nâng cao sự đóng góp của lao động (và năng suất) nhờ áp dụng các công nghệ đem lại hiệu suất hơn; và (c) đảm bảo tác động lan tỏa mạnh mẽ hơn giữa các doanh nghiệp chế tạo chế biến khác nhau thông qua kết nối giữa nhà cung cấp và khách hàng. Những yếu tố nêu trên lâu nay vẫn đóng vai trò không đáng kể trong các ngành, lĩnh vực dịch vụ ở Việt Nam, là quốc gia - giống như các nền kinh tế mới nổi khác - có đặc trưng là gồm các doanh nghiệp nhỏ, ít vốn và ít kết nối với các thành phần khác của nền kinh tế. Đó chính là lý do đã và đang làm hạn chế mức độ phát triển của khu vực dịch vụ.

Các doanh nghiệp dịch vụ ở Việt Nam đang hoạt động ở quy mô nhỏ hơn so với các quốc gia có cùng mức thu nhập. Mặc dù doanh nghiệp dịch vụ trên thế giới thường nhỏ hơn so với doanh nghiệp chế tạo chế biến, nhưng sự khác biệt ở Việt Nam được thể hiện rõ nét hơn. Trong khi một cơ sở chế tạo chế biến bình quân sử dụng 6,7 lao động thì một doanh nghiệp dịch vụ ở Việt Nam bình quân chỉ sử dụng 1,5 lao động. Quy mô như vậy chỉ bằng một nửa so với dự kiến nếu xét đến GDP, thấp hơn 3,4 lần so với quy mô bình quân tại các quốc gia thu nhập cao (Hình 2.11). Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp dịch vụ của Việt Nam chưa khai thác được đầy đủ hiệu quả kinh tế do quy mô.

Hình 2.11. Quy mô bình quân của các cơ sở dịch vụ và cơ sở chế tạo chế biến
(Năm gần nhất, tại một số quốc gia)

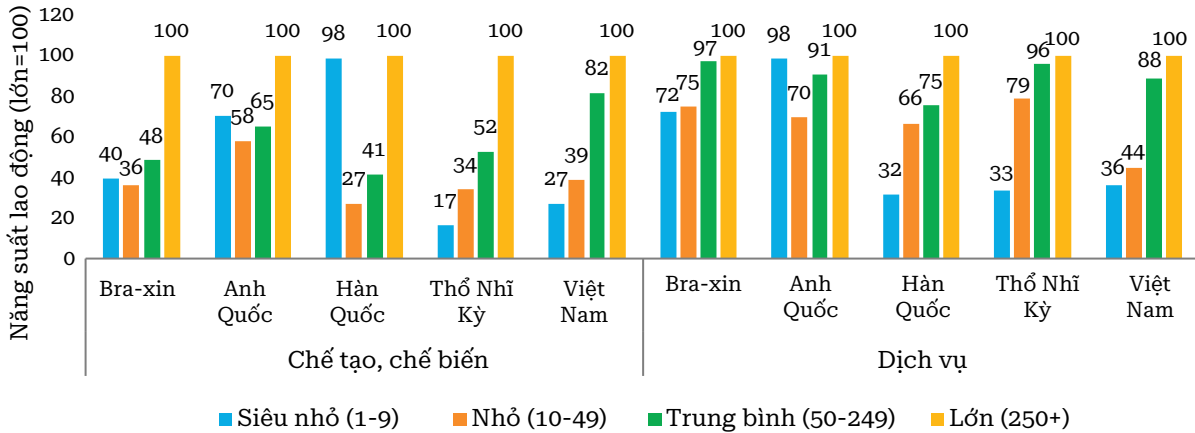


Nguồn: Tính toán dựa trên dữ liệu do Bento và Restuccia thu thập (2021), bao gồm dữ liệu từ 2000-2012.

Quy mô doanh nghiệp dịch vụ còn nhỏ cũng gây ảnh hưởng đến năng suất của các chính doanh nghiệp đó và cả của nền kinh tế (Hình 2.12). Tại Việt Nam, các doanh nghiệp dịch vụ siêu nhỏ (sử dụng dưới mười lao động) có năng suất thấp hơn gấp ba lần so với các doanh nghiệp dịch vụ lớn (sử dụng trên 250 lao động) và thấp hơn 2,5 lần so với doanh nghiệp quy mô vừa (sử dụng từ 50 đến 249 lao động). Điều đó có nghĩa là quy mô doanh nghiệp dịch vụ càng lớn thì bản thân doanh nghiệp càng có năng suất cao hơn, trong điều kiện nền kinh tế có một số lượng lớn các doanh nghiệp dịch vụ nhỏ. Tuy nhiên, quy mô không phải là yếu tố quyết định duy nhất vì tại một số quốc gia thu nhập cao hơn - như Đức và Bra-xin, -ngay cả các doanh nghiệp dịch vụ nhỏ cũng có năng suất không kém gì những doanh nghiệp dịch vụ lớn. Số lượng doanh nghiệp dịch vụ sử dụng dưới mười lao động còn lớn hơn ở các quốc gia phát triển hơn như Bra-xin và Anh Quốc. Đó là dấu hiệu cho thấy nhu cầu cần nâng cao năng suất ở các doanh nghiệp dịch vụ nhỏ của Việt Nam.

Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo qua áp dụng công nghệ cũng là một hướng đi để nâng cao năng suất trong khu vực dịch vụ. Theo khảo sát về áp dụng công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp (Firm-level Adoption of Technology - FAT), ở Việt Nam, doanh nghiệp dịch vụ nói chung đứng thứ 2 và doanh nghiệp tiên phong xếp hạng 2.5 trên thang điểm từ 1-5, vẫn còn khoảng cách khá xa so với các doanh nghiệp tiên phong toàn cầu xét về áp dụng công nghệ trong cung cấp dịch vụ (Hình 2.13)³⁵. Khác với các lĩnh vực chế tạo chế biến, vốn và tài sản vật chất trong nhiều lĩnh vực dịch vụ (ngoại trừ một số lĩnh vực như viễn thông, kho bãi, và vận tải) đóng vai trò không lớn. Ngược lại, các hình thái vốn có tính chất vô hình hơn, như phần mềm, tài sản số, tài sản trí tuệ, giá trị thương hiệu, và tri thức nội bộ, thực tế lại đóng vai trò hết sức quan trọng.

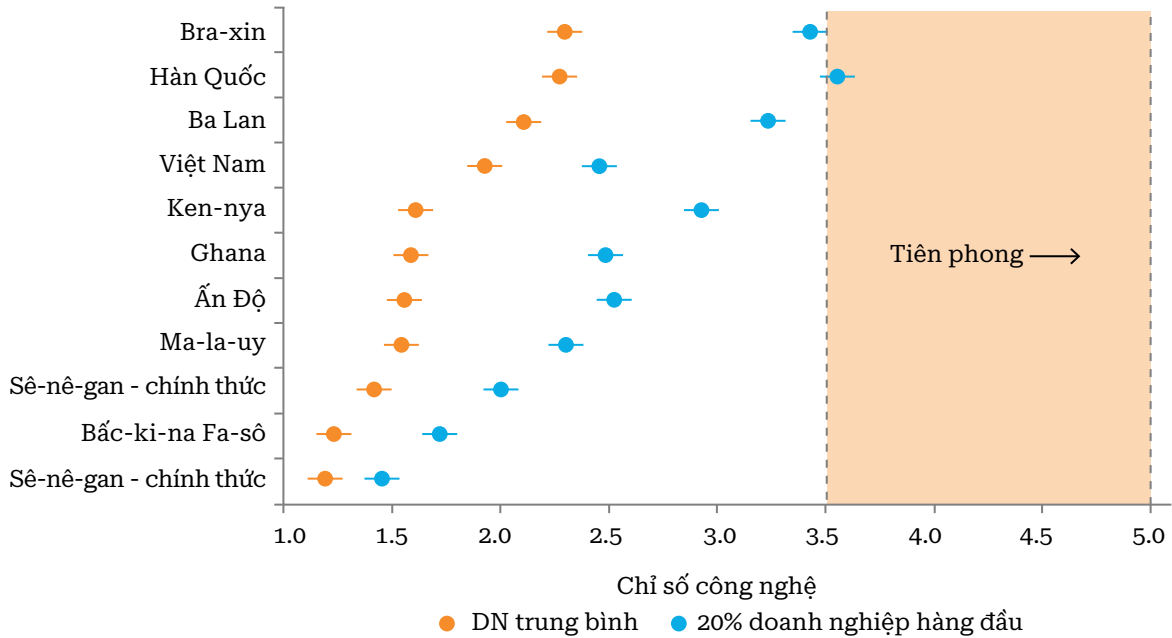
Hình 2.12. Năng suất của các doanh nghiệp dịch vụ và doanh nghiệp chế tạo chế biến (giá trị gia tăng trên mỗi lao động) so với các doanh nghiệp lớn tại một số quốc gia (năm gần nhất có dữ liệu, 2010-2017)



Nguồn: Tính toán dựa trên dữ liệu cấp độ doanh nghiệp của Việt Nam và Thống kê Doanh nghiệp theo Cơ cấu của OECD-Eurostat, sử dụng năm gần nhất có dữ liệu từ 2010 đến 2017. Dữ liệu của Việt Nam liên quan đến năm 2014, là năm có bộ dữ liệu cấp độ doanh nghiệp mới nhất. Năng suất của các doanh nghiệp lớn được chuẩn hóa về 100. So sánh về năng suất không phải là so sánh giữa các quốc gia mà là so sánh với các doanh nghiệp lớn tại một quốc gia cụ thể.

35 Ranh giới cận biên (frontier) được xác định bằng cách sử dụng các công ty sản xuất hàng đầu (20%) ở Hàn Quốc và Ba Lan làm chuẩn mực. Đối với các công ty trung bình, hình vẽ biểu thị cho mỗi quốc gia chức năng kinh doanh trung bình, phản ánh mức độ tinh vi công nghệ trung bình của công ty trên tất cả các chức năng kinh doanh, bao gồm các chức năng kinh doanh chung (GBF) và chức năng kinh doanh cụ thể theo lĩnh vực (SBF). Kết quả dựa trên ước tính bình phương nhỏ nhất (OLS), thông qua sử dụng trọng số lấy mẫu và kiểm soát cho ngành, quốc gia, tính chính thức/phi chính thức, nhóm quy mô công ty và nhóm tuổi. Đa số các công ty ở các nước đang phát triển, bao gồm cả các công ty tốt nhất của họ (chấm nâu trong Hình 2.13), cách xa ranh giới cận biên. Bảng xếp hạng quốc gia dựa trên mức độ tinh vi công nghệ trung bình có xu hướng trùng khớp với mức thu nhập của quốc gia.

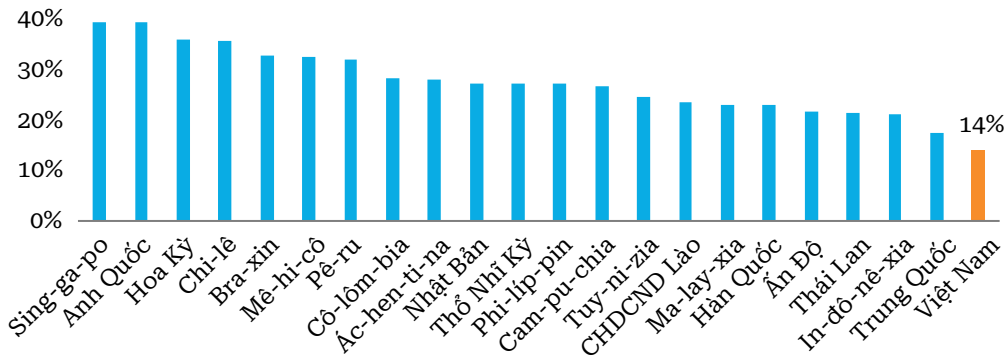
Hình 2.13. Mức độ áp dụng công nghệ tiên tiến tại các doanh nghiệp dịch vụ
(chỉ số công nghệ tại các doanh nghiệp dịch vụ)



Nguồn: Cirera, Comin & Cruz (2022), dựa trên dữ liệu lấy từ khảo sát áp dụng công nghệ cấp độ doanh nghiệp (FAT).

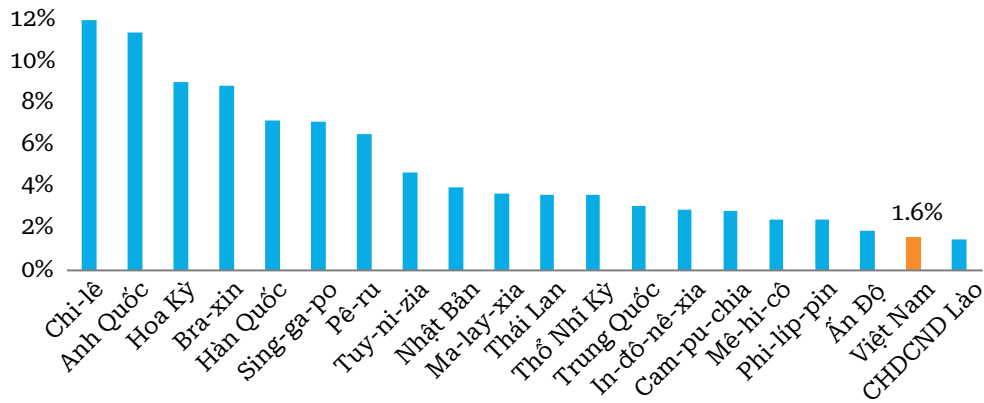
Hiện chỉ có một số ít kết nối tồn tại giữa các lĩnh vực dịch vụ và các lĩnh vực chế tạo chế biến tại Việt Nam, gây hạn chế về tác động lan tỏa giữa hai khu vực này. Tại các nền kinh tế thu nhập cao hơn như Hoa Kỳ, Anh Quốc và Sin-ga-po, dịch vụ chiếm trên một phần ba hàm lượng đầu vào trong chế tạo chế biến, so sánh với 14% tại Việt Nam (Hình 2.14). Tỷ trọng này thậm chí còn thấp hơn nếu xét đến hiện trạng sử dụng các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu (CNTT&TT, dịch vụ hành nghề chuyên nghiệp, và các dịch vụ tài chính) trong chế tạo chế biến, khi các dịch vụ này chỉ chiếm có 1,6% giá trị đầu vào trong nước (Hình 2.15) so với khoảng 9% tại Hoa Kỳ và 7% tại Sin-ga-po.

Hình 2.14. Tỷ trọng các dịch vụ được dùng làm đầu vào trong nước ở các lĩnh vực chế tạo chế biến, 2018



Nguồn: Cơ sở dữ liệu đầu vào - đầu ra của OECD.

Hình 2.15. Tỷ trọng các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu được dùng làm đầu vào trong nước ở các lĩnh vực chế tạo chế biến, 2018

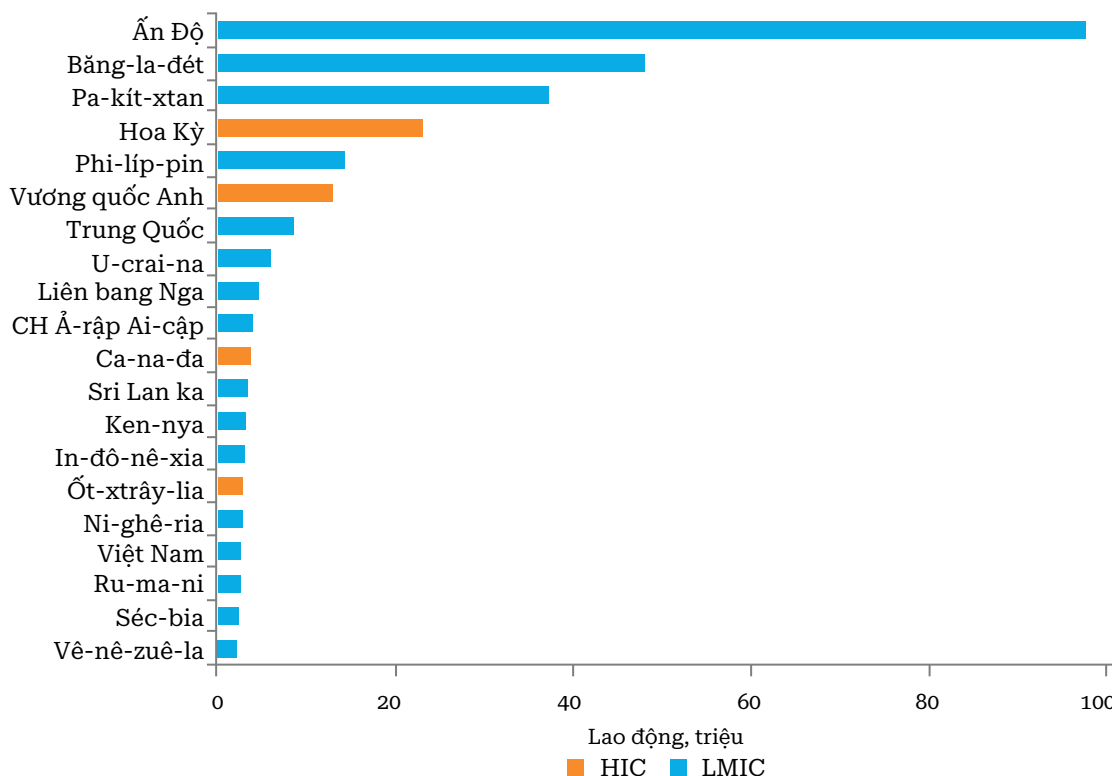


Nguồn: Cơ sở dữ liệu đầu vào - đầu ra của OECD.

Công nghệ số sẽ tạo cơ hội để mở rộng quy mô và đổi mới sáng tạo trong khu vực dịch vụ, đẩy mạnh kết nối với các ngành, lĩnh vực khác, qua đó nâng cao đóng góp của khu vực dịch vụ cho tăng trưởng tại Việt Nam

Các khảo sát về áp dụng công nghệ cho thấy, hiện vẫn còn khả năng đẩy mạnh các quy trình dựa vào quy mô và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam (Cirera và đồng sự 2021). Hình 2.16 cho thấy một số lao động Việt Nam đã tích cực tham gia các nền tảng số lớn, như Upwork, Fiverr, Freelancer, và MTurk (Kässi & Lehdonvirta 2018). Sự tham gia như vậy cần được khuyến khích để bắt nhịp với các quốc gia so sánh có mức độ phát triển cao hơn trong khu vực như Phi-líp-pin và Trung Quốc. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ số sẽ tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp dịch vụ mở rộng quy mô qua giao dịch được với nhiều khách hàng hơn, không gặp phải giới hạn địa lý. Áp dụng công nghệ số cũng thể đem lại các hình thức đổi mới sáng tạo mới và nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ. Chẳng hạn, các doanh nghiệp bán lẻ có thể sử dụng các hệ thống số để quản lý hàng lưu kho, theo dõi mua hàng, và tự động hóa nghiệp vụ ghi chép sổ sách để nâng cao hiệu suất. Trong khi đó, áp dụng dịch vụ số trong các ngành công nghiệp cũng là cách để nâng cao hàm lượng đầu vào dịch vụ trong quy trình chế tạo chế biến, đặc biệt là các dịch vụ CNTT.

Hình 2.16. Số lượng lao động tham gia vào năm trong số các nền tảng lao động tự do trực tuyến lớn nhất bằng ngôn ngữ tiếng Anh



Nguồn: Dự án lao động trên nền tảng trực tuyến của Đại học Oxford.

Hộp 2.2. Rào cản thương mại dịch vụ

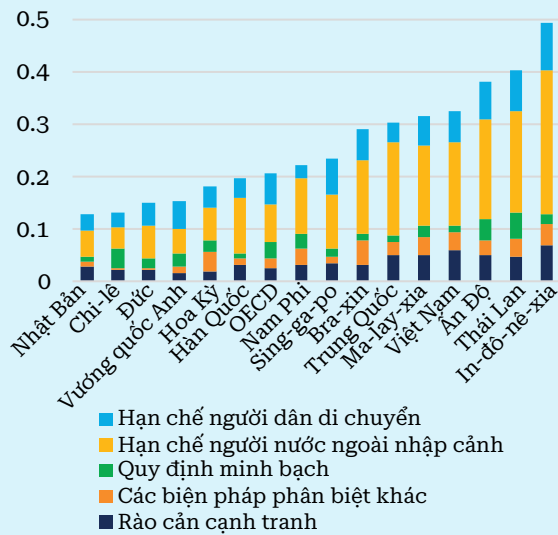
Đổi mới sáng tạo và áp dụng công nghệ phụ thuộc vào khả năng tiếp cận công nghệ, mạng lưới, con người, hàng hóa và dịch vụ lưu trữ tri thức khắp thế giới. Trong bối cảnh đó, Việt Nam có thể cần các thị trường thương mại dịch vụ có độ mở lớn cũng như những cải cách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong các lĩnh vực dịch vụ bao trùm toàn bộ nền kinh tế.

Khu vực dịch vụ của Việt Nam hiện vẫn gặp phải nhiều rào cản thương mại, so với các quốc gia tương đồng, trong cùng khu vực và phát triển hơn (Hình B.2.a). Nghiên cứu cho thấy Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI - do OECD công bố năm 2021) của Việt Nam cao hơn so với mức bình quân của OECD và tương đối cao so với hầu hết các quốc gia trong mẫu STRI.³⁶

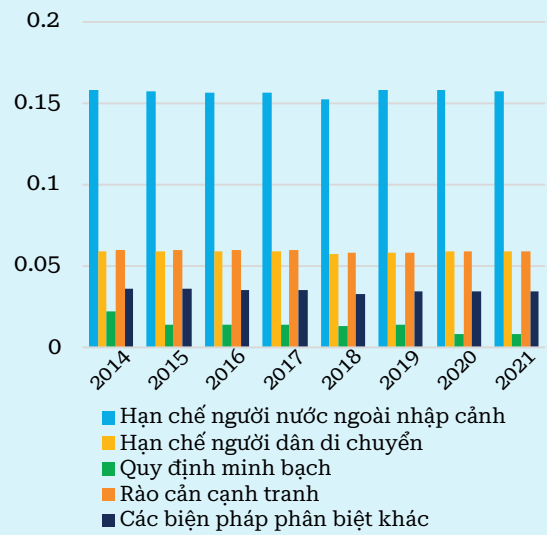
Chỉ số này tập trung vào năm hình thức hạn chế thương mại dịch vụ: (a) về sự gia nhập của nhà đầu tư nước ngoài; (b) khả năng dịch chuyển của người dân; (c) sự minh bạch trong các quy định; (d) rào cản cạnh tranh; và (e) các biện pháp phân biệt đối xử khác. Kết quả STRI chủ yếu dựa vào các quy định trong toàn bộ nền kinh tế, có ảnh hưởng đến các dịch vụ ở tất cả mọi ngành, lĩnh vực.

36 Báo cáo chuyên đề STRI của OECD về quốc gia Việt Nam, 2021. OECD, Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI).

Hình B.2.a. Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI) theo quốc gia và chính sách, 2021



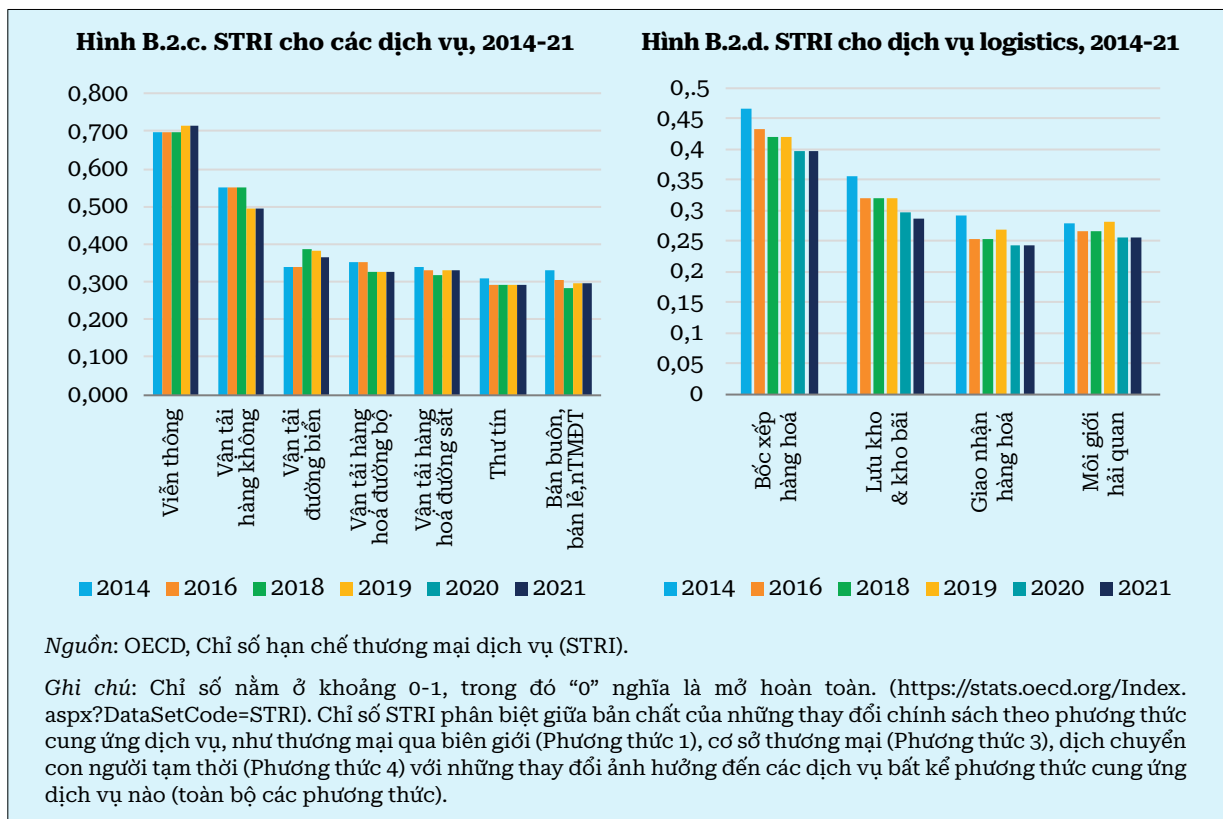
Hình B.2. b. Diễn biến hạn chế thương mại dịch vụ của Việt Nam, 2014-2021



Hình B.2.b cho thấy phần lớn hạn chế là rào cản trong các quy định về khả năng nhà đầu tư nước ngoài tham gia cung ứng dịch vụ. Đến nay chỉ có những một số cải thiện nhỏ trong việc loại bỏ rào cản trong giai đoạn từ năm 2014 đến 2021, qua đó cho thấy đã cải cách và tự do hóa khu vực dịch vụ còn chậm. Chẳng hạn, Việt Nam đã tự do hóa một phần các dịch vụ máy tính và vận tải đường biển trong năm 2020. Mặc dù đã trở thành thành viên của WTO và tham gia khá nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTAs) trong thập kỷ qua, nhưng sự minh bạch trong các quy định vẫn là phương diện duy nhất có sự cải thiện rõ rệt. Tuy một số điều kiện áp dụng cho đầu tư nước ngoài đã được nới lỏng qua Luật Đầu tư mới ban hành năm 2020, nhưng một số yêu cầu liên quan đến thành lập và vận hành doanh nghiệp vẫn còn nhiều phiền toái đối với các doanh nghiệp nước ngoài; đơn cử là người nước ngoài chỉ được phép sở hữu bất động sản trong thời hạn 50 năm, và phải có ít nhất là một người Việt Nam là đại diện pháp lý nắm giữ vị trí quản lý hoặc là quản lý tại Việt Nam. Một số loại hình dữ liệu (chẳng hạn dữ liệu kế toán và một số dữ liệu do người dùng tạo ra) phải được lưu trữ trong nước. Các cơ sở nước ngoài cung cấp dịch vụ độc lập và theo hợp đồng phải đáp ứng các yêu cầu trên thị trường lao động và giấy phép hoạt động ban đầu của họ chỉ có giá trị trong hai năm. Sự tham gia của nước ngoài trong các hoạt động đầu thầu mua sắm của khu vực nhà nước chỉ được phép thực hiện theo quy định tại các hiệp định quốc tế và với điều kiện phải phối hợp với một nhà thầu trong nước hoặc phải sử dụng nhà thầu phụ trong nước.

Xét theo ngành, lĩnh vực, các dịch vụ pháp lý, ngân hàng thương mại, bảo hiểm và viễn thông là những lĩnh vực có điểm cao nhất so với điểm STRI trung bình của các quốc gia.³⁷ Những hạn chế cao nhất được áp dụng cho các dịch vụ viễn thông, vận tải và phân phối (Hình B.2.c). Lĩnh vực viễn thông, với chỉ số rơi vào khoảng 0,716, là mức STRI hạn chế nhất của Việt Nam. Hạn chế trong các dịch vụ vận tải hàng không cũng đứng ở thứ hạng cao (STRI ở mức 0,493). Các dịch vụ logistics - đặc biệt là bốc xếp hàng hóa (Hình B.2.d), cũng phải đối mặt với hạn chế thương mại dịch vụ (STRI ở mức 0,40). Trong số các dịch vụ có tham gia thương mại thương mại đòi hỏi kỹ năng cao, dịch vụ pháp lý (STRI ở mức 0,60) và bảo hiểm (STRI ở mức 0,435) cũng phải đối mặt với nhiều hạn chế.

37 Báo cáo chuyên đề STRI của OECD về quốc gia Việt Nam, 2021. OECD, Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI).



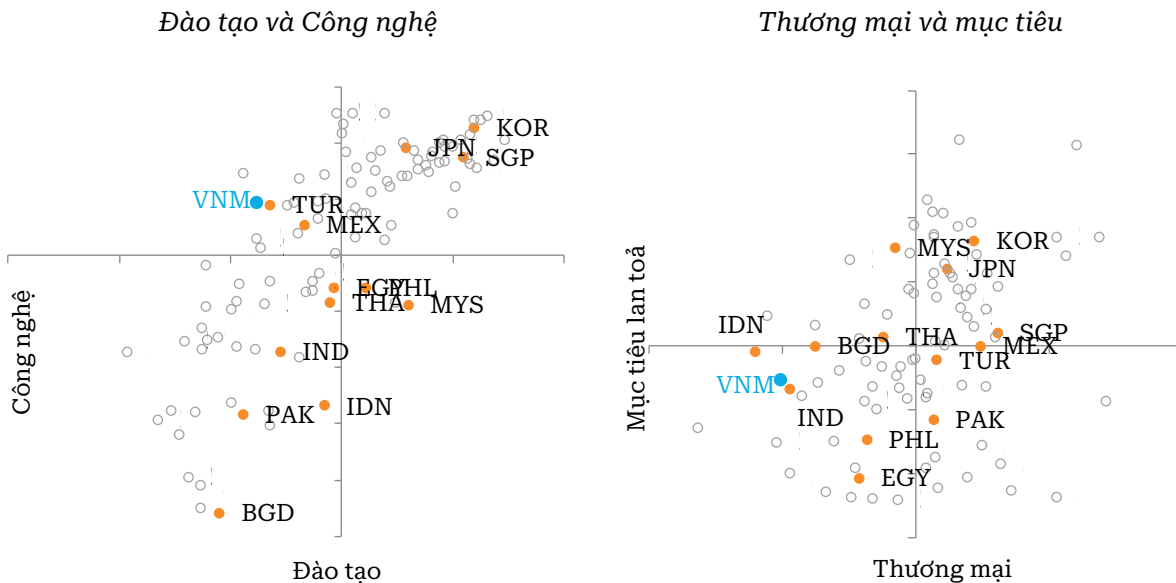
IV. SO SÁNH ĐỐI CHIẾU KHU VỰC DỊCH VỤ THEO BỐN PHƯƠNG DIỆN CHÍNH SÁCH

Bốn phương diện chính sách có thể đóng vai trò thiết yếu nhằm tạo điều kiện phát triển dịch vụ. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về các lĩnh vực dịch vụ (Nayyar và đồng sự, 2021) đã chỉ ra bốn phương diện chính sách gồm: (a) phương diện ại và đầu tư, (b) phương diện đào tạo, phương diện cạnh công nghệ và (d) phương diện mục tiêu về tác động lan tỏa. Sự phát triển của công nghệ làm giảm nhu cầu về khoảng cách giữa bên cung cấp và người tiêu dùng, rào cản thấp về thương mại và đầu tư để nâng cao khả năng thương mại và mở rộng thương mại có thể tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam cơ hội mở rộng quy mô. Mở rộng khả năng tiếp cận công nghệ số, đào tạo và phát triển kỹ năng cho người lao động và cán bộ quản lý cũng là điều kiện cần để hiện thực hóa tiềm năng đổi mới sáng tạo có thể đem lại qua CNTT&TT và những tài sản vô hình liên quan. Nhận thức được tiềm năng kết nối với các ngành, lĩnh vực khác và đặt mục tiêu phát triển các dịch vụ bổ trợ có thể là cách để tối đa hóa hiệu ứng lan tỏa.

So sánh các quốc gia theo bốn phương diện chính sách nêu trên có thể giúp xác định những vấn đề quốc gia phải đối mặt trong phát triển ngành dịch vụ. Trong đó, chỉ số về thương mại và đầu tư cho biết về những hạn chế về dịch vụ, đồng thời đo lường về môi trường kinh doanh trong nước và hạn chế về lưu chuyển dữ liệu qua biên giới. Chỉ số về công nghệ dựa trên mức độ sử dụng internet và thư điện tử của các doanh nghiệp và người dân. Chỉ số về đào tạo tổng hợp các chỉ tiêu về năng lực của người lao động và doanh nghiệp, bao gồm trình độ giáo dục, kỹ năng số, và thông lệ quản trị - giữa các doanh nghiệp. Chỉ số về mục tiêu lan tỏa nhằm thể hiện mức độ kết nối giữa các ngành, lĩnh vực dịch vụ với các ngành, lĩnh vực khác.

Trên phương diện về công nghệ, Việt Nam đạt kết quả trên trung bình so với các quốc gia tương đương, nhưng đạt điểm thấp hơn trung bình trong ba phương diện còn lại, gồm: đào tạo, thương mại và mục tiêu lan tỏa (Hình 2.17). Điều này cho thấy ưu tiên chính sách có lẽ cần chú trọng trước hết nhằm cải thiện năng lực của doanh nghiệp và người lao động (phương diện đào tạo), tăng cường kết nối giữa các lĩnh vực dịch vụ với các ngành, lĩnh vực khác (phương diện về mục tiêu lan tỏa) và giảm rào cản pháp quy đối với thương mại qua biên giới (phương diện về thương mại). Trên phương diện về thương mại, hiện có nhu cầu rà soát và cải cách những hạn chế về dịch vụ (tham khảo Hộp 2). Ngay cả trong phương diện về công nghệ, những biện pháp cụ thể áp dụng công nghệ được trình bày ở phần trên (Hình 2.13) cho thấy ngành dịch vụ của Việt Nam vẫn còn khoảng cách xa với nhóm tiên phong và vì vậy vẫn còn có khả năng cải thiện.

Hình 2.17. So sánh đối chiếu Việt Nam theo 04 phương diện (4T)



Ghi chú: Các phương diện chính sách là điểm z của các chỉ số tổng hợp. Chỉ số về đào tạo kết hợp các chỉ tiêu về năng lực của người lao động và doanh nghiệp, bao gồm tỷ lệ nhập học sau phổ thông, kỹ năng số, và thông lệ quản trị trong doanh nghiệp. Chỉ số về công nghệ bao gồm mức độ sử dụng internet trong dân số và sử dụng thư điện tử trong các doanh nghiệp. Chỉ số về thương mại và đầu tư kết hợp các chỉ tiêu của chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI), mức độ thuận lợi trong kinh doanh, hạn chế về lưu chuyển dữ liệu qua biên giới. Chỉ số về mục tiêu kết hợp giữa tỷ lệ kết nối hạ nguồn đối với đầu ra của các dịch vụ CNTT&TT/hành nghề chuyên nghiệp/tài chính, nhân với tỷ trọng việc làm trong các dịch vụ đó trên tổng việc làm, và tỷ trọng kết nối hạ nguồn đối với đầu ra của các dịch vụ bán buôn/bán lẻ/vận tải, nhân với tỷ trọng sản lượng chế tạo chế biến trong GDP. Tham khảo thêm mô tả chi tiết hơn về cách xây dựng các chỉ số và nguồn dữ liệu tính toán tại Nayyar và đồng sự, (2021).

V. CÁC CHÍNH SÁCH NHẪM KHAI THÁC TIỀM NĂNG CỦA KHU VỰC DỊCH VỤ

Để nâng cao đóng góp của khu vực dịch vụ cho nền kinh tế, các nhà hoạch định chính sách cần tập trung cải cách chính sách trên phương diện thương mại và đầu tư, tạo điều kiện áp dụng công nghệ, đào tạo người lao động và doanh nghiệp, và theo đuổi mục tiêu tác động lan tỏa giữa các lĩnh vực dịch vụ với các ngành, lĩnh vực khác.

Khu vực dịch vụ đóng vai trò hết sức quan trọng trong tạo việc làm, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu, và là đóng góp đến gần một nửa tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Mặc dù vậy, tiềm năng hiện chưa được khai thác hết: hầu hết tăng trưởng trong khu vực dịch vụ đến nay vẫn nằm ở các ngành và lĩnh vực đòi hỏi kỹ năng thấp, chưa nằm ở các ngành và lĩnh vực dịch vụ “đổi mới sáng tạo toàn cầu” có năng suất cao hơn. Doanh nghiệp dịch vụ vẫn có quy mô tương đối nhỏ nếu so với các quốc gia ở cùng mức thu nhập. Tuy phần nào đã có những tiến triển trong áp dụng công nghệ số, nhưng các doanh nghiệp dịch vụ vẫn còn nhiều điều cần cải thiện để đổi mới sáng tạo theo hướng áp dụng những công nghệ nhằm đem lại năng suất cao hơn.

Chú trọng vào khu vực dịch vụ không chỉ hết sức cần thiết cho bản thân khu vực này mà còn cần thiết với các hoạt động chế tạo chế biến để đem lại giá trị gia tăng cao hơn. So với các quốc gia thu nhập cao hơn, các hoạt động chế tạo chế biến của Việt Nam vẫn chưa sử dụng nhiều đầu vào là dịch vụ. Nâng cấp công nghệ trong quy trình chế tạo chế biến đòi hỏi vai trò nổi bật hơn, không những của các lĩnh vực dịch vụ đòi hỏi kỹ năng cao, như CNTT, kỹ thuật công nghệ, bên cạnh các dịch vụ kỹ thuật và hành nghề chuyên nghiệp khác, mà cả các lĩnh vực dịch vụ đòi hỏi kỹ năng thấp hơn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại, như dịch vụ logistics và vận tải. Bên cạnh đó, ranh giới giữa chế tạo chế biến và dịch vụ ngày càng bị mờ đi, khi các doanh nghiệp chế tạo chế biến ngày càng đưa nhiều dịch vụ vào nội hàm sản xuất hàng hóa. Những cải cách và chính sách cần được theo đuổi để tạo môi trường thuận lợi hơn cho sự phát triển của dịch vụ.³⁸

Về phương diện thương mại và đầu tư, Việt Nam có thể khai thác các cơ hội để tiếp tục nới lỏng hạn chế về thương mại dịch vụ và sự gia nhập của đầu tư nước ngoài. Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI) của OECD cho thấy các ngành, lĩnh vực dịch vụ “xương sống” - như viễn thông, logistics, hàng không, dịch vụ pháp lý, ngân hàng và bảo hiểm - hiện vẫn phải đối mặt với những hạn chế lớn và đến nay chưa có nhiều tiến triển trong việc loại bỏ hoặc giảm nhẹ những hạn chế đó (tham khảo Hộp 2.2). Chẳng hạn, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực vận tải hàng

38 Vai trò của các phương diện chính sách này có thể khác biệt giữa các ngành, lĩnh vực. Ví dụ, đối với các dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu, cả bốn khía cạnh phương diện trọng, như khả năng bắt nhịp trong khía cạnh đào tạo, phương diện các dịch vụ xã hội thâm dụng kỹ năng (y tế và giáo dục), năng lực của người lao động và doanh nghiệp có lẽ là yếu tố quan trọng. Đối với các dịch vụ đòi hỏi kỹ năng thấp và có thể tham gia thương mại (vận tải, bán buôn, du lịch), công nghệ, thương mại, và mục tiêu lan tỏa là những khía cạnh chính sách quan trọng. Còn đối với các dịch vụ trong nước đòi hỏi kỹ năng thấp (bao gồm cả bán lẻ và dịch vụ cho con người), áp dụng công nghệ là khía cạnh chính sách chính phương diện.

hóa còn phải đối mặt với nhiều hạn chế khác nhau, chẳng hạn trong vận tải đường thủy nội địa và vận tải đường bộ (doanh nghiệp FDI chỉ được sở hữu tối đa tương ứng là 49% và 51%).³⁹ Trong lĩnh vực ngân hàng, tổng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại một ngân hàng thương mại Việt Nam không được vượt quá 30% ‘vốn điều lệ’.⁴⁰ Các cấp có thẩm quyền nên cân nhắc:

- a) Giảm hạn chế liên quan đến sự gia nhập của vốn FDI vì đổi mới sáng tạo và áp dụng công nghệ phụ thuộc vào khả năng tiếp cận tri thức, cũng như các mạng lưới, con người, hàng hóa và dịch vụ hàm chứa tri thức trong đó. Các đối tác và doanh nghiệp Việt Nam có thể làm chủ đổi mới sáng tạo và tri thức về công nghệ.
- b) Thực hiện cải cách môi trường kinh doanh để nâng cao cạnh tranh và khả năng tiếp cận tài chính cho các doanh nghiệp trong nước.

Về phương diện công nghệ, Việt Nam cần khuyến khích các doanh nghiệp tiếp tục áp dụng công nghệ số để thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Đánh giá gần đây về chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (STI) tại Việt Nam của Ngân hàng Thế giới cho thấy hiện đang có sự chú trọng vào việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên nghiên cứu và phát triển (R&D) và Chính phủ đã nỗ lực “thúc đẩy hàng ngũ tiên phong về công nghệ” bằng cách hỗ trợ các trường đại học và viện nghiên cứu thay vì hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, những chính sách trên chưa chú trọng nhiều đến các hình thức đổi mới sáng tạo không liên quan đến nghiên cứu và phát triển (R&D), chẳng hạn về áp dụng công nghệ (Akhlaque, Cirera & Frias 2020). Trong thời gian tới, có thể sẽ hữu ích khi nghiên cứu tìm câu trả lời cho một số vấn đề như:

- a) các chính sách khoa học công nghệ và sự thiên vị tài trợ đối với R&D (nghiên cứu phát triển) nên được cân bằng lại như thế nào để tập trung hơn vào việc nâng cấp năng lực của công ty thông qua việc áp dụng và khuếch tán công nghệ? Nếu vậy, những chính sách và khung thể chế nào có thể giúp đạt được mục tiêu này?
- b) Những công cụ chính sách nào có thể hỗ trợ chuyển giao kiến thức và công nghệ hơn nữa cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME)? Làm thế nào để Việt Nam có thể thiết lập mối liên kết lâu dài và có khả năng nhân rộng giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ với doanh nghiệp đa quốc gia (MNE), các chương trình hợp tác R&D với các MNE và sự gia nhập của các công ty công nghệ?
- c) Chính sách và công cụ tài trợ nào để có thể hỗ trợ một số lượng lớn hơn các công ty tham gia vào việc từng bước đổi mới sản phẩm, quy trình và áp dụng các công nghệ hiện có? Việc sử dụng các khoản tài trợ cho đổi mới quy trình và các khoản vay cho đổi mới sáng tạo (thiết bị) có thể hoạt động ở Việt Nam không?

Về phương diện đào tạo, trọng tâm cần đổi mới theo hướng vừa tăng cường kỹ năng của người lao động (đặc biệt là kỹ năng số cơ bản) và năng lực của doanh nghiệp cũng như cán bộ quản lý - ví dụ, thông qua các công cụ chính sách như các dịch vụ tư vấn doanh nghiệp, các

39 Theo cam kết WTO tại Acclime 2021. "Các lĩnh vực kinh doanh có điều kiện và bị hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam."

40 Baker McKenzie (2020) "Hướng dẫn Quy định về Dịch vụ Tài chính Toàn cầu: Có những quy định gì để được cấp phép tại quốc gia bạn?"

dịch vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ. Trong thời gian tới, có thể sẽ hữu ích khi nghiên cứu tìm câu trả lời cho một số vấn đề như:

- a) Các nhà hoạch định chính sách có thể hỗ trợ nâng cấp các kỹ năng và thực hành quản lý như thế nào? Cơ quan nào sẽ thúc đẩy chương trình cải cách này và ai sẽ cung cấp nguồn lực cho việc đào tạo như vậy? Liệu có khả thi và bền vững không khi dựa vào cộng đồng người di cư (bao gồm cả người Việt Nam ở nước ngoài) có tay nghề cao để lấp đầy khoảng trống kỹ năng quản lý?
- b) Làm thế nào để khuyến khích quan hệ đối tác giữa các trường đại học và các công ty khu vực tư nhân để tăng cường đào tạo? Điều gì sẽ khuyến khích các công ty tham gia vào các thỏa thuận này và đầu tư vào đào tạo liên tục có hệ thống hơn cho công nhân của họ?

Về mục tiêu kết nối và lan tỏa, điều quan trọng là phải tập trung chính sách vào các lĩnh vực dịch vụ có thể đóng góp cho tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực khác, đặc biệt là các lĩnh vực chế tạo chế biến. Dịch vụ số có thể đóng vai trò quan trọng nhằm đưa công nghệ mới và đổi mới sáng tạo vào các hoạt động chế tạo chế biến, do hiện nay mới chỉ có số lượng không đáng kể doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ số “Công nghiệp 4.0” (Cirera và đồng sự, 2020). Điều này cũng cho thấy phải xử lý cả những hạn chế trong môi trường kinh doanh, bao gồm khả năng tiếp cận tài chính.

Vietnam Market Report & Research by CTO Vietnam Network